

Liên danh tư vấn  
EAI/VN - MDRI - AKR - UPI - TTTT

**QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

BÁO CÁO TÓM TẮT CUỐI KỲ

**Phân tích, đánh giá, dự báo  
về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển  
và thực trạng kinh tế - xã hội, định hướng phát triển  
tỉnh Quảng Ngãi**

Tháng 06/2022



**QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Báo cáo tóm tắt cuối kỳ

**Phân tích, đánh giá, dự báo  
về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển  
và thực trạng kinh tế - xã hội  
Định hướng không gian phát triển tỉnh Quảng Ngãi  
thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050**

Tháng 06/2022

**QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**LIÊN DANH TƯ VẤN**

EAI/VN – AKR – MDRI – UPI - TTTT



1. Công ty TNHH TV – TK – XD Không gian Kiến trúc Quốc tế (EAI VN)
2. Công ty cổ phần phát triển đô thị Angkora (AKR)
3. Viện nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI)
- 4 Viện quy hoạch xây dựng thành phố Hồ Chí Minh (UPI)
5. Trung tâm thông tin truyền thông

**Phụ lục 1: Báo cáo tóm tắt dự thảo cuối kỳ**  
**QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 – 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SKHĐT ngày /06/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi)

## **1. Các yếu tố ảnh hưởng chủ đạo**

### **1.1. Thực trạng phát triển kinh tế và vị trí của Quảng Ngãi trong khu vực vùng Duyên hải miền Trung**

#### **1.1.1. Thực trạng phát triển kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) rà soát năm 2020 của tỉnh Quảng Ngãi là 55.810 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), bằng 1,9 lần GRDP năm 2010. Tăng trưởng bình quân GRDP của Quảng Ngãi không ổn định, xuất phát điểm của giai đoạn 2011-2015 tốt nhưng đang tụt hậu dần do cơ cấu kinh tế chưa đa dạng và phụ thuộc chủ yếu vào một vài doanh nghiệp lớn. Cụ thể, giai đoạn 2011-2015 mức tăng trưởng bình quân đạt 8,4%/năm. Tuy nhiên giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 4,9%/năm.

GRDP bình quân đầu người tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011-2015 (12,1%/năm). Tuy nhiên giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng chậm (4,3%/năm), chỉ đạt trung bình 4,3%/năm. Theo đó, GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 2.845 USD.

Tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh có xu hướng tăng giảm kém ổn định trong giai đoạn 2011-2015 do ngân sách tỉnh phụ thuộc lớn vào một vài doanh nghiệp lớn như Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Năm 2015, tỉnh thu về 28.037 tỉ đồng. Trong hai năm gần đây, tác động COVID-19 cũng ảnh hưởng tới khả năng thu ngân sách địa phương.

Trong khi thu cân đối ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 giảm bình quân 10,5%/năm, chi cân đối ngân sách của tỉnh Quảng Ngãi tăng bình quân 4,5%/năm, dẫn tới tình trạng chi ngân sách vượt thu. Năm 2020, chi ngân sách của tỉnh đạt 18.408 tỉ đồng. Trong đó, 5,106 tỉ là chi cho đầu tư phát triển. Chi cho đầu tư phát triển của tỉnh có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây (8,0%/năm).

Về đầu tư xã hội: tổng vốn đầu tư xã hội năm 2020 đạt hơn 28,400 tỉ đồng, giảm khoảng 30% so với năm 2019. Trong đó, 52,4% được phân bổ cho khu vực Công nghiệp-xây dựng; 44,2% cho khu vực Thương mại – Dịch vụ. Hiện tại, khu vực ngoài nhà nước trở thành nguồn đầu tư xã hội quan trọng nhất của tỉnh, chiếm tỉ trọng 66,3% năm 2020 (tăng mạnh từ 29,7% năm 2010). Khu vực đầu tư trực tiếp từ nước ngoài còn hạn chế, với tỉ trọng duy trì dưới 10%.

Cấu trúc các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng Công nghiệp hoá nhưng tốc độ chuyển đổi còn chậm. Nền kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực Nông-lâm-thủy sản (NLTS) vẫn dựa trên nhân tố chiều rộng là nền tảng và số lượng lao động với quy mô nhỏ là chủ yếu nên hiệu quả thấp. Chưa phát huy được theo chiều sâu như áp dụng công nghệ cao, xây dựng hiệu quả chuỗi liên kết sản xuất...

Cơ sở hạ tầng chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Sức lan toả của các vùng động lực, đặc biệt là khu vực TP. Quảng Ngãi và huyện Bình Sơn ra các khu vực khác còn hạn chế.

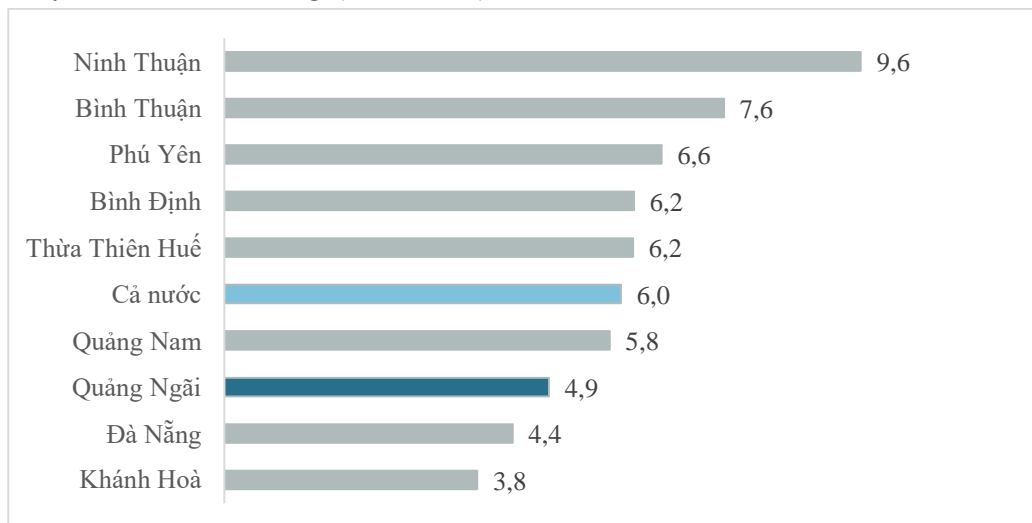
Ngành thương mại – dịch vụ chủ yếu mang tính nội tỉnh và ở mức sơ khởi. Các sản phẩm du lịch còn đơn giản, chưa nhận diện được thương hiệu và chưa phát huy được tiềm năng.

Thực trạng kinh tế chung của Quảng Ngãi có thể tóm lược trong bảng sau:

	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>Công nghiệp - xây dựng</b>	<b>Thương mại - dịch vụ - du lịch</b>
GRDP khu vực (tỉ đồng, ghh 2020)	15.618	43.213	23.649
Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (2010-2020)	10,9%	9,5%	14,0%
Tỷ trọng trong tổng GRDP (2020)	18,9%	52,4%	28,7%
Tổng số lao động (người)	343.206	163.138	224.600
Tỷ trọng lao động (%)	46,9%	22,3%	30,7%
Tỷ trọng doanh nghiệp theo ngành	2%	38%	60%
Thu nhập bình quân của người lao động (2018)	5,3tr	8,7tr	7,2tr

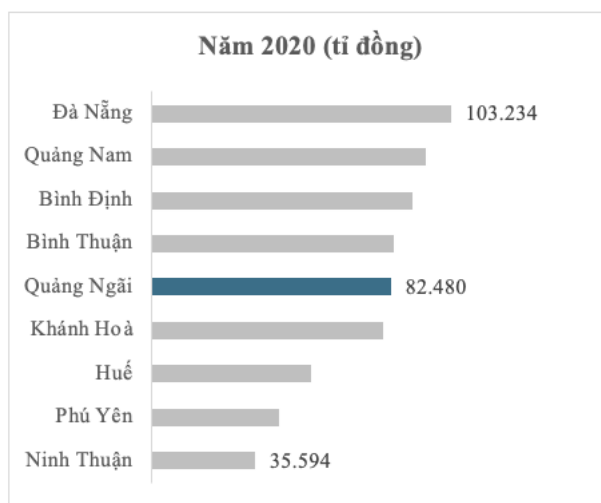
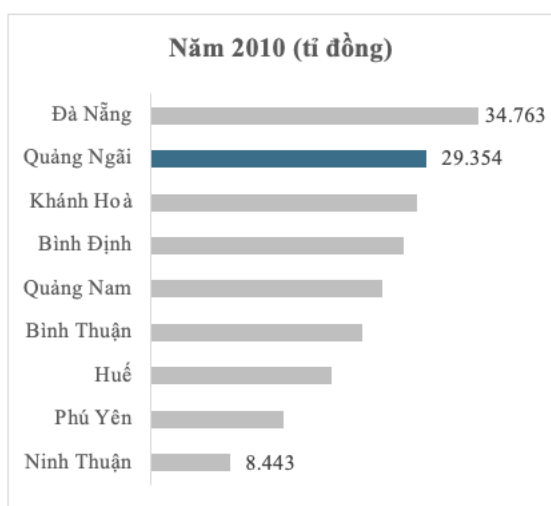
### 1.1.2. Quảng Ngãi so với các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm thuộc nhóm thấp nhất so với các tỉnh trong vùng Duyên hải miền Trung (Biểu đồ 1)



**Biểu đồ 1: So sánh tăng trưởng GRDP vùng Duyên hải miền Trung 2016-2020 (%)**

Quy mô nền kinh tế của Quảng Ngãi đang ở mức trung bình so với các tỉnh trong vùng Duyên hải miền Trung và đang dần tụt hậu, từ xếp thứ 2 năm 2010 (Biểu đồ 2) xuống xếp thứ 5 năm 2020 (Biểu đồ 3).



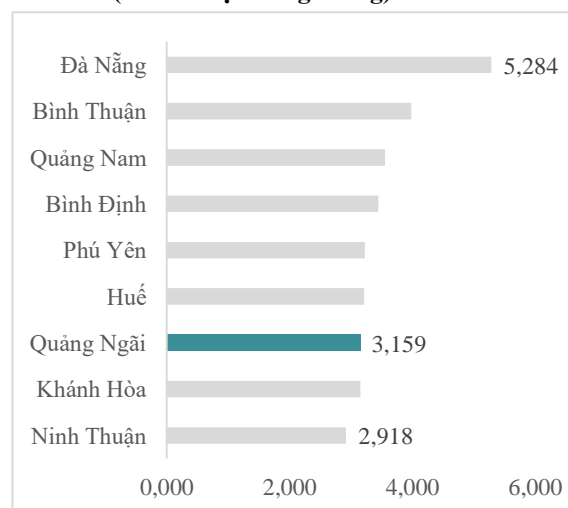
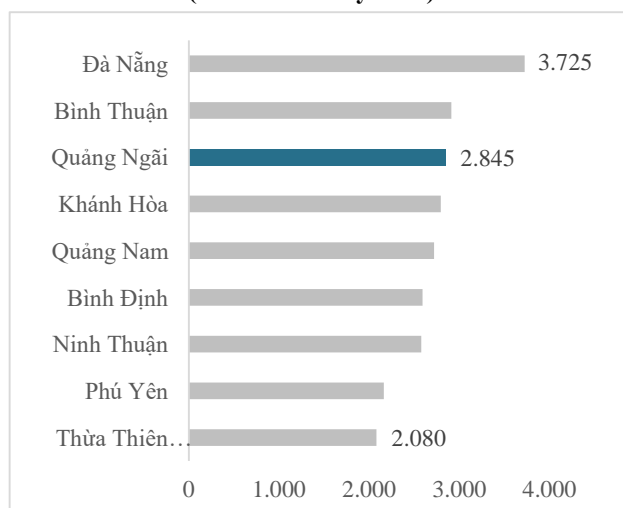
**Biểu đồ 2: GRDP các tỉnh DHMT 2010 (ghh)**

**Biểu đồ 3: GRDP các tỉnh DHMT 2020 (ghh)**

GRDP bình quân đầu người (2.845USD/người) đứng thứ 3 trong các tỉnh DHMT. Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh chỉ tương đương 74,3% cả nước và Quảng Ngãi nằm trong nhóm 3 tỉnh có mức thu nhập bình quân thấp nhất trong vùng (Biểu đồ 4).

**GRDP bình quân đầu người các tỉnh Vùng DHMT Năm 2020 (ĐVT: đô la Mỹ/năm)**

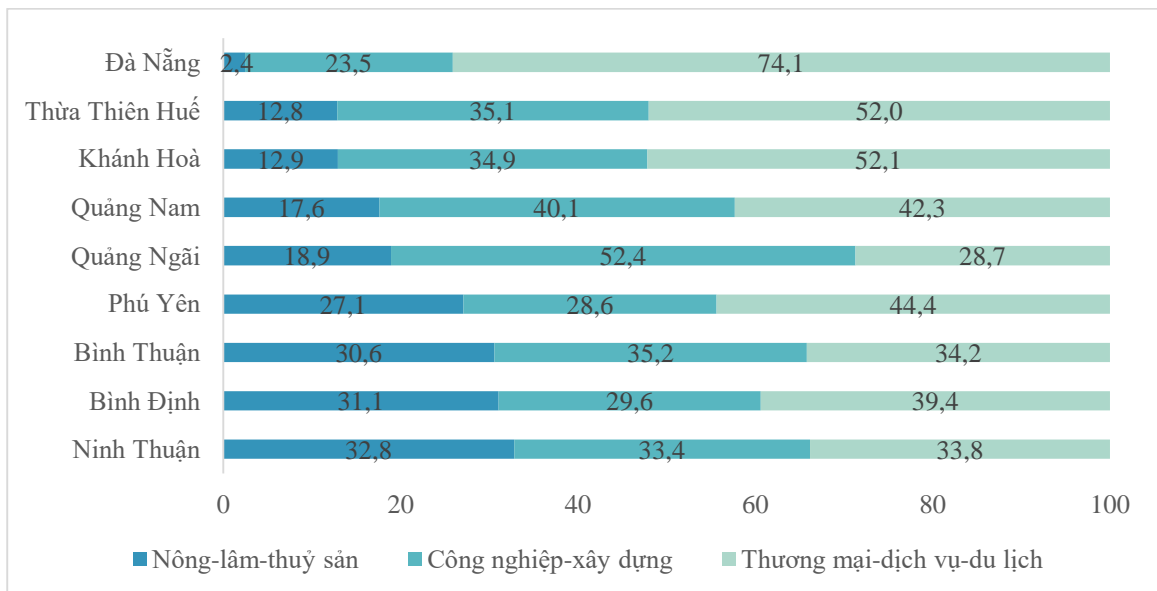
**Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh Vùng DHMT Năm 2020 (ĐVT: triệu đồng/tháng)**



**Biểu đồ 4: So sánh GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người các tỉnh DHMT**

Chỉ số ICOR trung bình giai đoạn 2011 – 2018 (11.67) cao nhất trong các tỉnh vùng DHMT do năm 2014 và 2017 Nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất tiến hành bảo dưỡng. Nếu không tính các năm NMLD bảo dưỡng, ICOR dao động trong khoảng 6.0, thuộc nhóm thấp của vùng.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh khá cân bằng so với các tỉnh và thành phố khác trong Vùng DHMT.



**Biểu đồ 5: Cơ cấu kinh tế của Vùng DHMT năm 2020 theo giá hiện hành**

## 1.2. Bối cảnh quốc tế

Các yếu tố chủ yếu sau của thế giới sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ tới phương hướng phát triển các ngành kinh tế trong kỳ quy hoạch này:

*Đại dịch COVID-19.* Mặc dù đã có độ phủ vaccine và các phương pháp và thuốc điều trị hiệu quả ban đầu, tình hình đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp và khó kiểm soát trong ngắn hạn. Điều này làm quá trình hồi phục kinh tế bị chậm lại và khủng hoảng kinh tế toàn cầu có khả năng tiếp diễn thêm một vài năm đầu giai đoạn 2021-2025 trước khi có tín hiệu hồi phục rõ ràng. Các ảnh hưởng tiêu cực của COVID-19 cũng làm lộ ra các điểm yếu trong chuỗi cung ứng và chuỗi sản xuất toàn cầu, từ đó làm xáo trộn sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế sẵn có và buộc các nước thay đổi các phương pháp quản trị, hoạt động kinh tế và đời sống xã hội.

*Biến đổi khí hậu và COP 26.* Tình hình khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, bão lũ và hạn hán biến đổi theo hướng tiêu cực và khó lường, ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh tế và đời sống xã hội. Phát triển bền vững trở thành xu hướng phát triển bao trùm thế giới. Tăng trưởng xanh, chuyển đổi kinh tế số, đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn, chuyển dịch sang năng lượng xanh, năng lượng tái tạo trở thành mô hình phát triển mũi nhọn nhiều quốc gia lựa chọn. Việt Nam cũng là quốc gia nằm trong xu thế chuyển dịch chung này. Với cam kết giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050 tại Diễn đàn biến đổi khí hậu Thế giới COP 26, Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng cần thay đổi toàn diện về tư duy và phương thức tăng trưởng truyền thống.

*Sự gia tăng của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa mậu dịch và chiến tranh thương mại.* Mặc dù toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế sẽ tiếp tục tiến triển nhưng đang gặp nhiều khó khăn và trở ngại. Nguyên nhân lớn nhất phải kể đến việc quan điểm và chiến lược phát triển của các nền kinh tế lớn ngày càng phân cực. Thêm vào đó, chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng ngày càng tăng lên dẫn đến sự cạnh tranh về lợi ích ngày càng rõ nét và diễn biến khó lường. Hệ quả là những cuộc chiến tranh thương mại và căng thẳng chính trị, gây bất ổn cho sự phát triển kinh tế toàn cầu. Những biến động này một mặt mang đến cho Việt Nam những cơ hội mới để phát triển kinh tế, mặt khác có thể làm ảnh hưởng tâm lý của các nhà đầu tư

*Sự phát triển của Khoa học công nghệ.* Khoa học, công nghệ với tiêu biểu là Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là các lĩnh vực về chuyển đổi số,

QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

**BÁO CÁO TÓM TẮT CUỐI KỲ**

tự động hoá, trí tuệ nhân tạo... Yếu tố này ảnh hưởng sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu; làm giảm vị thế của các nền kinh tế dựa vào tài nguyên khoáng sản hay dựa vào lao động; đặt ra yêu cầu để các ngành phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao và thân thiện hơn với môi trường, là căn cứ để chuyển đổi cả về số lượng, chất lượng, và nguồn gốc sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh cả trên thị trường trong nước và quốc tế. Điều này đặt ra thách thức cho Việt Nam nói chung và Quảng Ngãi nói riêng buộc phải tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng để không bị tụt hậu trong cuộc cách mạng số toàn cầu.

### **1.3. Bối cảnh trong nước**

*Hội nhập kinh tế thế giới.* Trong kỳ quy hoạch này, hoà bình, hợp tác, liên kết và phát triển sẽ vẫn là xu thế lớn của thế giới. Việt Nam cũng sẽ tích cực tham gia vào xu hướng hội nhập sâu và rộng này, thể hiện qua việc tham gia ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các nền kinh tế hàng đầu trên thế giới và khu vực. Yếu tố này tạo điều kiện rất thuận lợi để mở rộng thị trường cũng như thu hút đầu tư vào các ngành sản xuất chế biến trọng điểm của tỉnh. Tuy nhiên, các hiệp định thương mại cũng kèm theo các điều khoản, yêu cầu khắt khe về chất lượng, nguồn gốc sản phẩm, đòi hỏi mức đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng và sự thay đổi và nâng cấp toàn diện các phương pháp và tư duy sản xuất hiện có. Hơn nữa, việc hội nhập cũng sẽ mang tới sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp nước ngoài.

*Khoa học công nghệ.* Cùng với xu hướng thế giới, Việt Nam theo đuổi quan điểm phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quan điểm phát triển này đã đặt ra yêu cầu đối với Vùng DHMT phải đảm bảo theo kịp với tốc độ phát triển của cả nước, nắm bắt các cơ hội đem lại từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cụ thể, các tỉnh trong Vùng cần ưu tiên cho phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ đi cùng với tiến trình chuyển đổi số quốc gia, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

*Chú trọng vào kinh tế biển.* Với đặc thù có vùng biển rộng lớn, nằm ở trung tâm Biển Đông, Việt Nam gần đây đã chú trọng đẩy mạnh phát triển kinh tế biển. Năm 2007, Đảng và Nhà nước đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó nhấn mạnh vai trò của nền kinh tế biển trong sự nghiệp phát triển đất nước. Tỉnh Quảng Ngãi thuộc vùng Bắc Trung Bộ và DHMT, giữ vị thế quan trọng về kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường biển, là địa bàn chiến lược quan trọng của quốc gia về quốc phòng, an ninh trên biển, đất liền nên cần đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

*Tốc độ phát triển và tác động từ vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.* Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, hướng phát triển kinh tế-xã hội của Quảng Ngãi phụ thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Vùng và các tỉnh trong vùng để đảm bảo sự hòa hợp, thống nhất. Hơn nữa, Việt Nam đang có tốc độ phát triển kinh tế rất nhanh với tăng trưởng GDP hàng năm được dự báo trên 6%/năm. Việt Nam cũng đang đặt mục tiêu trở thành một nước có mức thu nhập trung bình vào năm 2030 và định hướng trở thành nước thu nhập cao vào năm 2050. Mục tiêu này sẽ được hiện thực hoá bởi những kế hoạch, chính sách, chủ trương, đường lối rất tham vọng và mạnh dạn được đề ra trong Chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021 – 2030, Văn kiện Đại hội Đảng XIII... Trong các kế hoạch đó, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chiếm một vai trò rất quan trọng. Do đó, tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ tới đây sẽ đứng trước rất nhiều cơ hội để có thể tạo đột phá trong khả năng phát triển.

*Tốc độ đô thị hoá, tăng dân số và xu hướng tiêu dùng.* Việt Nam đang phát triển nhanh, đi kèm với đó là một tốc độ đô thị hoá cao. Ngoài ra, dân số trong nước hiện đang rất trẻ và



vẫn đang trên đà tăng trưởng, tạo nền cho một thị trường tiêu dùng đầy tiềm năng. Mặc dù vậy, việc công nghệ thay đổi và dân số giàu lên tạo ra những yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm, đồng thời cũng hình thành những xu hướng tiêu dùng mới, điển hình như thương mại điện tử. Điều này đòi hỏi sự thay đổi toàn diện từ phương pháp đến tư duy sản xuất và bán hàng.

## **2. Quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển**

### **2.1. Tầm nhìn phát triển đến năm 2030 và hướng đến 2050**

Hướng tới 2030, Quảng Ngãi là một tỉnh công nghiệp với quy mô của hai ngành công nghiệp chủ lực là lọc hóa dầu và luyện kim đứng đầu cả nước. Các loại hình công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao dần hình thành tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung. Tỉnh từng bước xây dựng được thương hiệu về các loại hình dịch vụ chất lượng cao, với điểm nhấn là lĩnh vực du lịch. Các mô hình về nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn dần được nhân rộng. Tỷ lệ đô thị hóa được nâng cao với cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển các đô thị xanh, đô thị thông minh dần được hoàn thiện. Công tác xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tiếp tục được chú trọng và đạt được các chỉ tiêu đề ra cho giai đoạn.

Hướng tới 2050, Quảng Ngãi là một tỉnh phát triển bền vững và đa dạng với các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao tập trung tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung; các loại hình dịch vụ tiên tiến, hiện đại và đặc sắc chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; các loại hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn trở thành mũi nhọn của lĩnh vực nông nghiệp; hệ thống cơ sở hạ tầng được hoàn thiện đồng bộ, phù hợp với nhu cầu phát triển; hệ thống đô thị thông minh, hiện đại và hệ thống nông thôn phát triển đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao; hệ thống mạng lưới phát triển khoa học như các trung tâm nghiên cứu và phát triển (đặc biệt là về các lĩnh vực dược liệu, nông nghiệp công nghệ cao...), trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, các cộng đồng nghiên cứu khoa học dần được hình thành trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, bản sắc văn hoá dân tộc, con người Quảng Ngãi luôn được bảo tồn và phát huy, trở thành điểm nhấn trong phát triển du lịch của tỉnh. Giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, an sinh xã hội luôn được chú trọng và nâng cao chất lượng để phù hợp với các giai đoạn phát triển mới. Công tác quốc phòng-an ninh và trật tự an toàn xã hội luôn được đảm bảo.

### **2.2. Quan điểm phát triển**

#### **2.2.1. Quan điểm phát triển tổng quát**

Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 2021 – 2030; các quy hoạch, định hướng phát triển cấp quốc gia, cấp vùng.

Đổi mới mạnh mẽ tư duy, hành động, tận dụng triệt để các tiềm năng và nguồn lực để tạo động lực cho sự phát triển nhanh gắn với yếu tố xanh và bền vững là ưu tiên xuyên suốt hàng đầu.

Tiếp tục đẩy mạnh, tăng cường hình thành các mối liên kết trong phát triển với các địa phương khác trong vùng và các khu vực lân cận, chủ động tham gia mạnh mẽ vào quá trình hội nhập quốc tế.

Tận dụng các cơ hội và tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để tiếp tục ưu tiên đẩy mạnh phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao, quy mô lớn, tạo điều

kiện chuyển dịch mô hình theo chiều sâu. Ưu tiên phát triển nghiên cứu khoa học và khuyến khích tinh thần đổi mới sáng tạo, áp dụng khoa học, công nghệ, và chuyển đổi số vào mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Phát triển đa dạng các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp, coi doanh nghiệp và con người là trung tâm và động lực chính của sự phát triển. Theo đó, không ngừng nâng cao chất lượng hành chính công, nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách phù hợp để tạo môi trường phát triển kinh tế lành mạnh, thuận lợi cho doanh nghiệp, qua đó tạo điều kiện thu hút đầu tư. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng tiên quyết cho sự phát triển bền vững, lâu dài; góp phần quan trọng trong việc nâng cao và đảm bảo chất lượng lao động cho nhu cầu phát triển.

Khơi dậy tiềm năng để tạo đột phá trong phát triển lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là du lịch với Lý Sơn là trung tâm. Phát triển du lịch phải tạo nét đặc sắc riêng so với các tỉnh khác trong vùng, theo hướng bền vững và trải nghiệm cao cấp thay vì phát triển ồ ạt.

Phát triển hài hoà ba yếu tố kinh tế - xã hội - môi trường. Không đánh đổi sự phát triển trước mắt với rủi ro về môi trường. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, công tác quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

## **2.2.2. Quan điểm phát triển các ngành kinh tế**

### *2.2.2.1. Quan điểm phát triển ngành Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (NLTS)*

Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (NLTS) nắm vai trò trọng yếu, là trụ đỡ chủ lực cho nền kinh tế của tỉnh, tạo sinh kế cho phần lớn nhân dân trong tỉnh.

Phát triển NLTS gắn với mục tiêu kép về phát triển kinh tế – xã hội, hiện đại hoá khu vực nông thôn, đạt mục tiêu về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và đặc biệt phải hướng tới nền nông nghiệp xanh, bền vững, bảo vệ môi trường, phù hợp với xu thế chung của thế giới và cam kết giảm phát thải của Việt Nam.

Phát triển NLTS dựa trên cơ sở các điều kiện đang có nhưng đẩy mạnh theo hướng tập trung hoá, hiện đại hoá, cơ giới hoá, đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ hiện hành vào các công đoạn sản xuất để từng bước hình thành các vùng nông nghiệp quy mô lớn với hàng hoá đảm bảo chất lượng, có thể truy xuất nguồn gốc và có giá trị kinh tế cao.

Phát triển NLTS với quan điểm chú trọng vào năng suất kinh tế thay vì năng suất sản phẩm.

Phát triển NLTS gắn với phát triển các khâu như chế biến và tiêu thụ sản phẩm, dự báo thị trường, từ đó chủ động hơn trong việc quản lý chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao giá trị kinh tế.

Phát triển nông nghiệp phát huy tiềm năng, lợi thế từng địa phương, vùng sinh thái, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới về giống, công nghệ sinh học, kỹ thuật sản xuất và thu hoạch.

Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế trong tiếp nhận và thu hút đầu tư. Phát triển sản xuất nông nghiệp phù hợp với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục đổi mới tổ chức các hoạt động nông nghiệp theo hướng xã hội hóa, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng để mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển.

#### *2.2.2.2. Quan điểm phát triển ngành Công nghiệp (CN)*

Các ngành công nghiệp nền tảng (lọc dầu, luyện kim thép...) sẽ là động lực chính dẫn dắt sự phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2030.

Phát triển công nghiệp theo chiều sâu và mở rộng theo chuỗi giá trị dựa trên cơ sở các điều kiện và lợi thế của các ngành công nghiệp ưu tiên đang có.

Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại hoá, tận dụng hiệu quả xu hướng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao và thân thiện hơn với môi trường.

#### *2.2.2.3. Quan điểm phát triển ngành Thương mại – Dịch vụ (TM-DV)*

Phát triển Thương mại – Dịch vụ thành một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, ngày càng nâng cao giá trị đóng góp của ngành vào cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Phát triển đa dạng các loại hình Thương mại – Dịch vụ, đặc biệt là các loại hình thương mại mới, hiện đại, áp dụng công nghệ cao.

Phát triển Thương mại – Dịch vụ phải gắn liền với nền kinh tế thị trường và các thế mạnh của tỉnh. Ngành phải trở thành cầu nối vững chắc giữa công đoạn sản xuất và tiêu dùng, qua đó trở thành nhân tố quan trọng, dẫn dắt sản xuất phát triển.

Phát triển đa dạng loại hình du lịch (biển, biển đảo, rừng, nghỉ dưỡng...) mang tính khác biệt so với các tỉnh lân cận theo hướng xanh, bền vững, cao cấp. Phát triển phải liên kết chặt chẽ với cộng đồng địa phương để phát huy các giá trị cốt lõi của Quảng Ngãi và nâng cao chuỗi giá trị kinh tế từ du lịch.

Phát triển Thương mại - Dịch vụ, đặc biệt là du lịch, cần chú trọng vào chất lượng và năng suất/giá trị kinh tế thay vì chạy đua theo số lượng trước mắt mà phát triển ồ ạt thiếu bền vững.

### **2.2.3. Quan điểm phát triển các ngành, lĩnh vực xã hội khác**

#### *2.2.3.1. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH-CN&ĐMST)*

Khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi trở thành động lực cho quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tạo ra những bước phát triển đột phá về lực lượng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững nền kinh tế tỉnh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050; phù hợp với Chiến lược phát triển KH-CN&ĐMST của quốc gia và mục tiêu, phương hướng phát triển KH-CN trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX.

Phát triển KH-CN&ĐMST có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên đổi mới, ứng dụng, chuyển giao những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Xác định doanh nghiệp là trung tâm và là động lực chính trong việc ứng dụng và phát triển KH-CN&ĐMST của tỉnh.

Phát triển KH-CN&ĐMST gắn với sự phát triển của các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời gắn với các nhiệm vụ chủ yếu: Đổi mới đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH-CN&ĐMST và chính sách đối với đội ngũ tri thức khoa học công nghệ trong và ngoài nước nhằm khai thác tối đa mọi tiềm năng trí tuệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; Nâng cao tiềm lực KH-CN&ĐMST; Chú trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao; Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiên bộ KH-CN&ĐMST; Đẩy mạnh phát triển thị trường KH-CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Ưu tiên đầu tư cho KH-CN&ĐMST; xác định đầu tư cho KH-CN&ĐMST là đầu tư cho phát triển; đầu tư theo cơ chế phối hợp đối tác công - tư để phát triển tổ chức, cơ sở vật chất,

nguồn vốn đầu tư và phát triển nhân lực KH&CN phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của tỉnh;

Phát triển KH&CN&ĐMST đi trước một bước, tiếp cận và bắt kịp xu thế phát triển KH&CN&ĐMST của thế giới, tạo điều kiện phát triển nhanh, mạnh, đón đầu trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng KT-XH của tỉnh.

#### *2.2.3.2. Văn hoá và thể thao*

Nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao là quan trọng, góp phần ổn định và phát triển bền vững cho xã hội.

Phát triển văn hóa là động lực, nền tảng để phát triển con người. Phát triển văn hóa nhằm hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa; bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp; bài trừ hủ tục, mê tín; lấy gia đình, cộng đồng dân cư, tổ chức trong xã hội làm nền tảng để xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi.

Xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân; nhân dân là chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, thể thao; đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

#### *2.2.3.3. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp*

Hoàn thiện hệ thống giáo dục tỉnh Quảng Ngãi, sắp xếp lại hệ thống trường học, phát triển hài hoà giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và các đối tượng chính sách. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, phát triển giáo dục và đào tạo có yếu tố quốc tế. Đặc biệt chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học trong điều kiện mới, tạo tiền đề và bảo đảm điều kiện thuận lợi, để mỗi người dân đều được thụ hưởng một cách công bằng thành quả của nền giáo dục. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục.

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế trong đó phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

Đổi mới căn bản, toàn diện đòi hỏi phải: đổi mới tư duy, đổi mới mục tiêu đào tạo; hệ thống tổ chức, loại hình giáo dục và đào tạo; nội dung, phương pháp dạy và học; cơ chế quản lý; xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất, nguồn lực, điều kiện đảm bảo..., trong toàn hệ thống, tiếp tục cần được cụ thể hóa trong từng giai đoạn.

Đổi mới nhưng phải bảo đảm tính kế thừa, phát huy những thành tựu giai đoạn trước, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của các địa phương trong cả nước và trong khu vực. Đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại nhưng phải bảo đảm tính hệ thống ở các cấp học, bậc học. Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc chuyển quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; chú trọng chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông.

Đẩy mạnh công tác khởi nghiệp phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế, xã hội vùng miền địa phương.

Ưu tiên phát triển đào tạo đại học nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các khu công nghiệp, dịch vụ, .... đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Huy động mọi nguồn lực cho giáo dục đại học; đẩy mạnh hợp tác của cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp và tăng khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp;

Xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp để đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ cho các khu công nghiệp, đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư theo nhu cầu của thị trường lao động.

Giáo dục phải đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế để phát triển địa phương, đất nước. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi; học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

**Y tế, chăm sóc sức khỏe**

Mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, được đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, các chương trình sức khỏe, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm khống chế các dịch bệnh truyền nhiễm và không xảy ra dịch bệnh lớn.

Phát triển hệ thống y tế Quảng Ngãi theo hướng hiện đại và bền vững trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng. Thực hành tốt các hoạt động dự phòng y tế nhằm giảm thiểu số ca bệnh, cải thiện sức khỏe người dân và tăng khả năng đóng góp vào hoạt động phát triển kinh tế của lực lượng lao động.

Phát triển hệ thống y tế hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; được bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế và thụ hưởng các dịch vụ y tế, đặc biệt là đồng bào ở vùng núi và khu vực biên giới, ven biển.

Hệ thống mạng lưới y tế phải đảm bảo rộng khắp, gần dân, phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và quy hoạch phát triển tổng thể hệ thống y tế Việt Nam trong mỗi thời kỳ.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế. Đa dạng hoá các hình thức đối tác công tư. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khỏe ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu.

Phát triển nguồn nhân lực y tế là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Phát triển nguồn nhân lực y tế phải đảm bảo về số lượng, chất lượng, cân đối và phù hợp cho các tuyến. Đặc biệt phát triển nguồn nhân lực y tế chuyển dịch theo hướng tăng nhanh về tỷ lệ nhân lực chuyên khoa, chuyên sâu, tăng cường năng lực khám chữa bệnh và kiện toàn hệ thống tổ chức cán bộ.

Phát triển dược phẩm sinh học – ngành có tiềm năng phát triển trong tương lai bằng việc xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu dược tập trung trên địa bàn tỉnh; thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các dự án nghiên cứu, sản xuất dược phẩm cũng như các dự án dược sinh học; kết hợp giữa phát triển công nghiệp dược dựa trên tài nguyên thiên nhiên và y học cổ truyền với phát triển y tế chuyên sâu.

#### *2.2.3.4. An sinh xã hội*

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp cận với các tỉnh, thành phố, phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả.

#### *2.2.3.5. Quốc phòng, an ninh*

Phát triển kinh tế-xã hội hài hoà đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho phát triển bền vững.

Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, văn minh.

### **2.3. Mục tiêu phát triển**

#### **2.3.1. Mục tiêu phát triển tổng quát**

Đến năm 2025, Quảng Ngãi trở thành tỉnh phát triển khá của Vùng miền Trung.

Đến năm 2030, Quảng Ngãi trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước.

#### **2.3.2. Mục tiêu phát triển các ngành kinh tế**

##### *2.3.2.1. Mục tiêu phát triển ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản*

Quảng Ngãi phấn đấu trở thành tỉnh chủ lực về lĩnh vực NLTS của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Nền nông nghiệp của tỉnh phải đảm bảo được an ninh lương thực cho tỉnh trong bối cảnh dân số tăng, nguồn lao động nông nghiệp giảm, biến đổi khí hậu khó lường.

Hướng tới 2050, nền nông nghiệp Quảng Ngãi là nền nông nghiệp hiện đại với nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp tuần hoàn là chủ đạo với quy mô sản xuất mang tính công nghiệp, rộng lớn.

##### *2.3.2.2. Mục tiêu phát triển ngành Công nghiệp*

Phấn đấu đưa Quảng Ngãi trở thành một trong những trung tâm công nghiệp công nghệ cao và trung tâm năng lượng sạch, năng lượng tái tạo của vùng Duyên hải miền Trung.

Đầu tư phát triển Khu kinh tế Dung Quất trở thành một trong những trung tâm công nghiệp ven biển trọng điểm của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

##### *2.3.2.3. Mục tiêu phát triển ngành Thương mại – Dịch vụ*

Phấn đấu đưa Quảng Ngãi trở thành một tỉnh trung bình khá về nhóm ngành Thương mại – Dịch vụ và là một trung tâm Logistics của vùng.

Xây dựng Quảng Ngãi thành thương hiệu du lịch trải nghiệm cao cấp và du lịch sinh thái, du lịch tăng cường sức khoẻ chất lượng cao.

Ngành Thương mại – Dịch vụ phải đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về chất lượng cuộc sống của người dân và nhu cầu về các dịch vụ chuyên nghiệp ngày càng lớn từ các hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Hướng tới năm 2050, Quảng Ngãi trở thành trung tâm trung chuyên hàng hoá, vận tải, kho bãi, logistic của vùng; trở thành điểm đến du lịch mang tầm quốc tế; các dịch vụ thương mại phát triển hiện đại, tiện lợi, đáp ứng nhu cầu của các thời kỳ phát triển; Thương mại – Dịch vụ thành nhóm ngành kinh tế mũi nhọn quan trọng nhất của tỉnh có đóng góp trong cơ cấu GRDP vượt qua Công nghiệp.

### **2.3.3. Mục tiêu phát triển các ngành, lĩnh vực xã hội khác**

#### *2.3.3.1. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST)*

Hướng tới 2050, nền khoa học và công nghệ của tỉnh làm chủ được nhiều công nghệ cao. Các doanh nghiệp của tỉnh có năng lực làm chủ công nghệ cao, các công nghệ mới và nhiều doanh nghiệp thiết kế các sản phẩm mới.

Vốn đầu tư từ ngân sách hàng năm chi cho KHCN&ĐMST phân đầu duy trì mức 2% tổng chi ngân sách năm 2050.

Số lượng doanh nghiệp đổi mới công nghệ tăng 20%; tiếp tục thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; phát triển thị trường KHCN&ĐMST.

Thúc đẩy phát triển, đổi mới công nghệ công nghiệp điện tử, tự động hóa và sản xuất, lắp ô tô dựa trên nền tảng công nghiệp sáng tạo. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động, nâng cao số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đẩy mạnh phát triển thương hiệu.

Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực nhằm huy động hiệu quả các nguồn lực tạo đột phá nhằm phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và quốc tế.

#### *2.3.3.2. Văn hoá và thể thao*

##### **(a) Về văn hoá**

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi phát triển toàn diện, hướng đến chân, thiện, mỹ. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần, là động lực cho sự phát triển của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của tỉnh.

Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp gắn với xây dựng, hình thành các giá trị mới của con người Quảng Ngãi với các đặc tính cơ bản: yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tự trọng, tự chủ, sống nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, có tri thức, sức khỏe, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, có tinh thần hợp tác cao, khảng khái, khoan dung, thân thiện, có ý thức bảo vệ môi trường; đồng thời, từng bước khắc phục những khiếm khuyết.

Xây dựng đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia sinh hoạt văn hóa, góp phần nâng cao ý thức, hành động tự giác, tự nguyện của mỗi cá nhân, tập thể trong việc xây dựng môi trường và con người văn hóa.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Ca Dong, Cor, Hrê trở thành tài nguyên văn hóa độc đáo và sản phẩm du lịch hấp dẫn.

##### **(b) Về thể dục thể thao (TDTT)**

Phát triển thể dục, thể thao để nâng cao thể lực và tầm vóc con người Quảng Ngãi nâng cao vị thế thể thao của tỉnh ở trong nước. Phấn đấu đưa Quảng Ngãi trở thành một trong những địa phương đứng ở thứ hạng cao về TDTT của khu vực miền Trung và trung bình trong cả nước.

Lấy TDTT trường học làm trọng điểm, quán triệt phương châm giáo dục toàn diện đức - trí - thể - mỹ, đảm bảo chất lượng giáo dục thể chất trong trường học; phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo tỉnh lựa chọn môn thể thao phù hợp để xây dựng các câu lạc bộ TDTT trong trường học, chuẩn bị lực lượng tham gia các kỳ Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc đạt thành tích tốt.

Duy trì thường xuyên các hoạt động TDTT trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức đoàn thể, nâng cao chất lượng phong trào TDTT trong lực lượng vũ trang đồng thời, quan tâm đúng mức tới TDTT cho người cao tuổi, người tàn tật, từng bước đầu tư và thành lập trung tâm thể dục thể thao và dưỡng sinh cho người cao tuổi, người khuyết tật.

#### *2.3.3.3. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp*

Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho người học, tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước; phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; có những phẩm chất và năng lực chủ yếu theo mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông; coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, của đất nước và tạo đột phá, xây dựng lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

Coi trọng nhiệm vụ dạy học phân hoá, dạy học hướng nghiệp trong các nhà trường THCS, THPT nhằm mục đích phân luồng để định hướng cho học sinh vào các trường nghề và các trường đại học/phân hiệu đại học trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp nguồn nhân lực công nhân lành nghề và nguồn nhân lực chất lượng cao có những kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu thế kỷ 21 cho các khu công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác giáo dục, định hướng nghề nghiệp, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho học sinh sau khi tốt nghiệp ra trường đi vào cuộc sống lao động; vận dụng kiến thức, trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến khởi nghiệp ngay trên chính mảnh đất quê hương mình.

Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, thi đua “dạy tốt, học tốt, quản lý tốt”; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

#### *2.3.3.4. Y tế, chăm sóc sức khỏe*

Tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình hình mới trên địa bàn tỉnh. Phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe và y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình. Củng cố và phát triển mạng lưới hệ thống chăm sóc sức khỏe đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, đảm bảo mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe và được tiếp cận một cách công bằng với các dịch vụ y tế có chất lượng. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, dần tiếp cận được trình độ của các bệnh viện tuyến trên và quốc tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, kiểm soát tốt dịch bệnh, không để lây lan ra diện rộng, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19.

#### *2.3.3.5. An sinh xã hội*

Đến năm 2021, toàn tỉnh có 04 cơ sở trợ giúp xã hội (01 cơ sở bảo trợ công lập, 03 cơ sở ngoài công lập).

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 06 cơ sở trợ giúp xã hội (02 cơ sở bảo trợ công lập và 04 cơ sở ngoài công lập).

Tầm nhìn đến năm 2050 toàn tỉnh có 09 cơ sở trợ giúp xã hội (03 cơ sở công lập và 06 ngoài công lập).



### *2.3.3.6. Quốc phòng, an ninh*

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.

## **3. Các kịch bản phát triển**

Dựa trên phân tích về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi thời gian qua, đặc biệt là những năm 2011- 2019; các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức; về sự tác động của các yếu tố bên trong (môi trường, cơ chế, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực... của tỉnh); và về khả năng tác động của các yếu tố bên ngoài (bối cảnh thế giới, bối cảnh trong nước...) tới nền kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi, nhóm nghiên cứu đề xuất 03 kịch bản phát triển, bao gồm:

**(1) Kịch bản 1: Phát triển theo hướng đa trung tâm**

**(2) Kịch bản 2: Phát triển theo hướng công nghiệp hoá toàn diện**

**(3) Kịch bản 3: Phát triển theo hướng hài hoà và bền vững**

### **3.1. Kịch bản 1: Phát triển theo hướng đa trung tâm**

Kịch bản phát triển này được xây dựng theo hướng đa trung tâm, ổn định và cân đối dựa trên các điều kiện kinh tế hiện tại. Theo đó, chính mỗi huyện, thị xã, thành phố sẽ là động lực cho sự phát triển của địa phương đó. Mỗi địa phương độc lập phát triển kinh tế dựa trên những tiềm năng, thế mạnh sẵn có nhằm đạt được mục tiêu chính địa phương đó đặt ra.

Điểm mạnh của kịch bản phát triển này là sự ổn định trong ngắn hạn. Do khả năng tự chủ cao, các địa phương dễ dàng triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế được đề ra phù hợp với đặc trưng, điều kiện tự nhiên và tình hình thực tế tại địa bàn. Hơn nữa, rủi ro của kịch bản này không cao do phát triển chủ yếu dựa trên các định hướng sẵn có, vốn thiếu tính đột phá của các địa phương.

Tuy nhiên, theo kịch bản này, khả năng phát triển kinh tế chung của tỉnh sẽ bị hạn chế do không có tính đồng bộ, thiếu sự kết nối và hỗ trợ giữa các địa phương trong tỉnh. Các địa phương có xu hướng phát triển dàn trải trên nhiều lĩnh vực không phải là thế mạnh và không tận dụng được tối đa tiềm năng của khu vực và sự lan toả từ các địa phương khác. Phát triển theo kịch bản này sẽ làm gia tăng mạnh sự chênh lệch về kinh tế giữa các huyện, thị xã và thành phố. Các địa phương vốn có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, giao thông kết nối, nguồn nhân lực chất lượng cao... sẽ phát triển nhanh, trong khi các địa phương còn lại sẽ chậm phát triển hơn và có nguy cơ tụt lại phía sau.

Ngoài ra, sự phát triển dàn trải theo hướng nhiều trung tâm sẽ hạn chế khả năng liên kết kết cấu hạ tầng, khả năng phân bổ hiệu quả nguồn nhân lực, và giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Hơn nữa, việc thiếu đi định hướng chung, đồng bộ giữa các địa phương sẽ tạo ra rào cản cho nền kinh tế của tỉnh trong thích ứng với những biến động trong các giai đoạn

sau của kỳ quy hoạch. Do đó, tuy ổn định trong thời gian ngắn, tốc độ phát triển theo kịch bản này sẽ dần chậm lại và kinh tế tỉnh sẽ dần tụt hậu trong các giai đoạn về sau.

Một số giả định chính cho kịch bản phát triển này như sau:

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoàn thành dự án nâng cấp vào năm 2025 và bắt đầu kết nối sản xuất vào năm 2026.

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất tiến hành bảo dưỡng định kỳ trong vòng 02 tháng trong các năm 2023, 2026, và 2029.

- Dự án nhà máy gang thép Hoà Phát Dung Quất 2 hoàn thành vào năm 2024 và bắt đầu sản xuất năm 2025 (sản lượng 2,5 tấn trong năm đầu tiên và tăng lên 5,6 triệu tấn bắt đầu từ năm 2026).

- Các mô hình nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn được mở rộng nhưng với quy mô nhỏ lẻ, rải rác ở các địa phương.

- Các doanh nghiệp sản xuất, chế biến sâu nông sản dần được hình thành tại các địa phương.

- Các dự án xây dựng đô thị Lý Sơn được triển khai.

- Một số dự án du lịch khác được triển khai (nước khoáng nóng Thạch Bích, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, các khu du lịch ven biển Mỹ Khê).

### **3.2. Kịch bản 2: Phát triển theo hướng công nghiệp hoá toàn diện**

Kịch bản này được xây dựng với mục tiêu phát triển nền kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá toàn diện và xác định công nghiệp sản xuất sẽ dẫn dắt sự phát triển của tỉnh trong cả ngắn hạn và dài hạn. Theo đó, dựa trên lợi thế lớn của Khu kinh tế Dung Quất và hệ thống hạ tầng kết nối thuận lợi, tinh tập trung tối đa nguồn lực đầu tư và hỗ trợ đẩy mạnh phát triển và mở rộng quy mô các ngành công nghiệp nền tảng (hoá dầu, luyện kim thép, đóng tàu...) và các ngành công nghiệp, dịch vụ phụ trợ (logistics, hậu cần cảng biển, sản phẩm sau thép, dầu...). Các ngành công nghiệp khác như công nghiệp chế biến nông, lâm và thủy sản; công nghiệp sản xuất gỗ; công nghiệp dệt may – da giày; công nghiệp sản xuất thực phẩm đồ uống... và các ngành nông nghiệp và dịch vụ vẫn được phát triển theo các quan điểm đã được đề ra trong các nghị quyết Đại hội Đảng và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Với kịch bản này, khả năng tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong ngắn hạn là rất lớn. Việc đẩy mạnh phát triển các thế mạnh về Khu kinh tế Dung Quất và đặc biệt là các ngành công nghiệp nặng (dầu, luyện kim, logistics...) sẽ là bàn đạp để mở rộng quy mô nền kinh tế một cách nhanh chóng trong giai đoạn 2021 – 2030.

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng theo kịch bản này ít có sự đột phá, tỷ trọng của các ngành công nghiệp phát thải cao trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh ngày càng lớn và sẽ không phù hợp với xu hướng tăng trưởng xanh trong giai đoạn phát triển mới, đặc biệt là sau năm 2030. Trong trung hạn và dài hạn, khi dư địa phát triển và lợi thế của các lĩnh vực công nghiệp nặng dần mất đi, nền kinh tế của tỉnh sẽ ở thế bị động do thiếu sự chuẩn bị để chuyển dịch và sẽ dần tụt hậu so với các địa phương khác.

Ngoài ra, trước những biến động thất thường của giá dầu mỏ; xu hướng phát triển xanh của thế giới; và đặc biệt là cam kết giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050 của Chính phủ Việt Nam, kịch bản phát triển này sẽ mang lại nhiều rủi ro trước những yếu tố biến động của nền kinh tế trong tương lai.

Một số giả định chính cho kịch bản phát triển này như sau:

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoàn thành dự án nâng cấp vào năm 2025 và bắt đầu kết nối sản xuất vào năm 2026.

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất tiến hành bảo dưỡng định kỳ trong vòng 02 tháng trong các năm 2023, 2026, và 2029.

- Dự án nhà máy gang thép Hoà Phát Dung Quất 2 hoàn thành vào năm 2024 và bắt đầu sản xuất năm 2025 (sản lượng 2,5 tấn trong năm đầu tiên và tăng lên 5,6 triệu tấn bắt đầu từ năm 2026).

- Các mô hình nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn được mở rộng mang tính tập trung như với quy mô nhỏ.

- Các dự án điện khí Dung Quất I, III được triển khai.

- Hỗ trợ Hoà Phát xây dựng nhà máy gang thép Hoà Phát – Dung Quất 3 (có thể hoàn thành và đi vào sản xuất năm 2029 với sản lượng 2 triệu tấn và nâng lên 6 triệu tấn năm 2030).

- Các chuỗi sản xuất, chế biến sâu nông sản dần được hình thành.

- Các dự án xây dựng phát triển Lý Sơn được triển khai.

- Một số dự án du lịch khác được triển khai (nước khoáng nóng Thạch Bích, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, các khu du lịch ven biển Mỹ Khê).

### **3.3. Kịch bản 3: Phát triển theo hướng hài hoà và bền vững**

Kịch bản 3 được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển một cách hài hoà giữa các lĩnh vực theo xu hướng xanh và bền vững trong tương lai. Theo kịch bản này, trong giai đoạn 2021 – 2030, các lĩnh vực công nghiệp nên tăng như sản xuất dầu, thép, đóng tàu... vẫn sẽ là đầu tàu dẫn dắt sự phát triển kinh tế của tỉnh. Theo đó, Quảng Ngãi tiếp tục chú trọng đầu tư hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng các khu vực kinh tế quan trọng (KKT, KCN, CCN...) và hỗ trợ thực hiện các dự án mở rộng quy mô các lĩnh vực công nghiệp chủ lực (dầu, thép...). Tuy nhiên, thay vì chỉ tập trung tiếp tục phát triển nhanh các ngành công nghiệp nặng cho giai đoạn sau 2030, kịch bản này đề xuất các định hướng về phát triển và phân bổ nguồn lực để dần dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển các lĩnh vực phù hợp với xu thế phát triển bền vững cho các giai đoạn sau và mang lại giá trị kinh tế cao như: công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản chất lượng cao; dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, hội thảo; dịch vụ logistics; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp áp dụng công nghệ cao...

Theo kịch bản này, khả năng và tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh trong ngắn hạn tuy không mang tính đột phá cao nhưng sẽ ổn định. Ngoài ra, việc định hướng và phân bổ nguồn lực để dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng giảm bớt phụ thuộc vào các ngành công nghiệp phát thải cao sẽ tạo ra những động lực bứt phá mới mang tính bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng cho các giai đoạn sau. Hơn nữa, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chú trọng đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực phù hợp với xu hướng phát triển xanh sẽ tạo ra một nền kinh tế hài hoà hơn và có khả năng chống chịu tốt trước các diễn biến khó lường của nền kinh tế thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực dầu mỏ.

Một số giả định chính cho kịch bản phát triển này như sau:

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoàn thành dự án nâng cấp vào năm 2025 và bắt đầu kết nối sản xuất vào năm 2026.

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất tiến hành bảo dưỡng định kỳ trong vòng 02 tháng trong các năm 2023, 2026, và 2029.

- Dự án nhà máy gang thép Hoà Phát Dung Quất 2 hoàn thành vào năm 2024 và bắt đầu sản xuất năm 2025 (sản lượng 2,5 tấn trong năm đầu tiên và tăng lên 5,6 triệu tấn bắt đầu từ năm 2026).

- Các dự án điện khí Dung Quất I, III được triển khai.

- Các mô hình nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn được đẩy mạnh mở rộng, dần hình thành theo hướng quy mô lớn tập trung.

- Các chuỗi sản xuất, chế biến sâu nông sản dần được hình thành

- Các dự án xây dựng phát triển Lý Sơn được triển khai.

- Một số dự án du lịch khác được triển khai (nước khoáng nóng Thạch Bích, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, các khu du lịch ven biển Mỹ Khê).

- Đẩy mạnh hoàn thiện và nâng cấp hệ thống hạ tầng phục vụ Logistics, vận tải, kho bãi.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư các lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử, linh kiện máy móc, các sản phẩm sau thép.

### 3.4. Chỉ tiêu phát triển của các kịch bản

<b>TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2021 – 2030<sup>1</sup></b>					
	<b>Bình quân giai đoạn 2021 - 2025/đến năm 2025<sup>2</sup></b>	<b>Bình quân giai đoạn 2026 - 2030/đến năm 2030 Kịch bản 1</b>	<b>Bình quân giai đoạn 2026 - 2030/đến năm 2030 Kịch bản 2</b>	<b>Bình quân giai đoạn 2026 - 2030/đến năm 2030 Kịch bản 3</b>	<b>Đề xuất kế hoạch 5 năm 2026 - 2030/đến năm 2030</b>
GRDP giá SS 2010 (%)	7,0 – 8,0	6,24	8,85	7,74	7,5 - 8,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	4,0 – 5,0	4,00	4,50	5,0	5,0
Công nghiệp - Xây dựng (%)	-	6,78	11,53	7,99	8,0 - 9,0
+ Công nghiệp (%)	8,0 – 9,0	7,39	12,56	8,69	8,5 - 9,5
+ Dịch vụ (%)	8,0 – 9,0	9,00	10,50	11,50	11,0 - 12,0
Tỷ trọng Công nghiệp và Dịch vụ (%)	69 - 69	71 - 72	73 - 74	72 – 73	72 -73
Tăng trưởng năng suất lao động (%)	6,0 – 8,0	6,0 – 7,0	8,0 – 9,0	7,0 – 8,0	7,0 - 8,0
GRDP bình quân đầu người (USD)	4.200 - 4.400	7.200 - 7.400	8.100 - 8.300	7.700 - 7.900	7.700 - 7.900
Tổng vốn đầu tư trên địa bàn cả giai đoạn (tỷ đồng)	150.000	203.867	304.972	260.965	260.000

<sup>1</sup> Cơ sở tính toán theo Phụ lục đính kèm.

<sup>2</sup> Theo Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX

### 3.5. Lựa chọn kịch bản

Theo Theo kịch bản 1, Quảng Ngãi tiếp tục phát triển ổn định với nhịp độ duy trì như trong giai đoạn 2011 – 2020. Tuy nhiên, phát triển theo kịch bản 1 sẽ không tạo ra được nhiều nền tảng mang tính đột phá cho các giai đoạn sau, đặc biệt là sau năm 2030. Kinh tế tỉnh phát triển hạn chế và không phát huy được nhiều tiềm năng do thiếu tính đồng bộ, sự kết nối và hỗ trợ giữa các địa phương trong tỉnh. Hiệu quả đầu tư kinh tế cũng không được tối ưu do các địa phương phải đầu tư dàn trải trên nhiều lĩnh vực mà không phải thế mạnh của địa phương đó.

Theo kịch bản 2, Quảng Ngãi tiếp tục tận dụng lợi thế về Khu Kinh Tế Dung Quất và hỗ trợ tối đa đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nền tảng chủ lực (dầu, thép...) với tốc độ cao. Với giá dầu mỏ và nhu cầu cho các sản phẩm về thép đang ở mức cao, phát triển theo kịch bản này sẽ tạo động lực mở rộng quy mô nền kinh tế, nguồn thu ngân sách một cách nhanh chóng trong giai đoạn 2021 – 2030. Tuy nhiên, việc tiếp tục tập trung phát triển các ngành công nghiệp phát thải cao là đi ngược lại với các xu thế tất yếu của tương lai là phát triển xanh và bền vững. Khi dần mất đi dư địa phát triển và lợi thế của các lĩnh vực công nghiệp nặng và thị trường dầu mỏ trải qua các biến động khó lường trong tương lai, nền kinh tế của tỉnh sẽ bị đặt vào thế bị động do thiếu sự chuẩn bị để chuyển dịch, dẫn đến dần tụt hậu so với các địa phương khác và có nguy cơ chịu nhiều rủi ro trong trung hạn và dài hạn.

Theo kịch bản 3, trong giai đoạn 2021 – 2030, Quảng Ngãi tiếp tục phát triển với các ngành công nghiệp nền tảng (dầu, thép) là chủ lực. Song song với đó, tỉnh sẽ sử dụng nguồn lực (ngân sách) thu được hỗ trợ phát triển các ngành có tiềm năng và mang tính bền vững. Kịch bản này đề xuất các định hướng phát triển và phân bổ nguồn lực để dần dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh và hỗ trợ phát triển các lĩnh vực khác mang lại giá trị kinh tế cao và phù hợp với xu thế phát triển bền vững trong tương lai. Theo kịch bản phát triển này, tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong ngắn hạn không mang tính đột phá cao nhưng sẽ ổn định và tạo ra nền tảng vững chắc để bứt phá cho giai đoạn sau 2030 với các lĩnh vực kinh tế phù hợp với xu thế phát triển và lợi thế của tỉnh như: Logistics, khu vực dịch vụ với Lý Sơn là trung tâm, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn. Như vậy, **kịch bản 3 được lựa chọn** dựa trên tính khả thi, lợi thế cạnh tranh và sự phù hợp với các quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh.

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế theo đó như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025:

- (1) GRDP tăng trưởng trung bình 7-8%/năm.
- (2) Tốc độ tăng trưởng trung bình của Nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) 4 - 5%/năm, của Công nghiệp (CN) 8 – 9%/năm, của Dịch vụ (DV) 8 – 9%/năm.
- (3) GRDP bình quân đầu người đạt 4.200-4.400 USD/người/năm vào năm 2025.
- (4) Năng suất lao động tăng bình quân 6-8%/năm.
- (5) Tỷ trọng của Công nghiệp và Dịch vụ trong cơ cấu GRDP vào cuối gian đoạn: 68 – 69%
- (6) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 5 năm đạt ít nhất 150.000 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026 – 2030:

- (1) GRDP tăng trưởng trung bình 7,5 – 8,5%/năm.

(2) Tốc độ tăng trưởng trung bình của Nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) 5%/năm, của Công nghiệp (CN) 8,5 – 9,5 %/năm, của Dịch vụ (DV) 11,0 – 12,0 %/năm.

(3) GRDP bình quân đầu người (giá thực tế) đạt 7.700 – 7.900 USD/người/năm vào năm 2030.

(4) Năng suất lao động tăng bình quân 7,0 -8,0 %/năm.

(5) Tỷ trọng của Công nghiệp và Dịch vụ trong cơ cấu GRDP vào cuối giai đoạn: khoảng 72 - 73%.

(6) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 5 năm đạt ít nhất 260.000 tỷ đồng.

## **4. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế và xã hội**

### **4.1. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế**

#### **4.1.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

##### *4.1.1.1. Định hướng phát triển*

Tiếp tục tổ chức tái cơ cấu ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

- Giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng của lâm nghiệp và thủy sản.
- Giảm tỷ trọng trồng trọt, nâng tỷ trọng chăn nuôi. Phát triển lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi theo hướng sạch, hữu cơ, tuần hoàn.
- Giảm tỷ trọng cây rừng ngắn ngày, tăng tỷ trọng cây gỗ, lâu năm.
- Nghiên cứu và triển khai nhân rộng trồng các loại cây dược liệu.
- Giảm đánh bắt gần bờ và tàu công suất nhỏ (<90CV), tăng đánh bắt xa bờ với tàu công suất lớn (>400CV).
- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu sau sản xuất và công tác phân phối để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Tăng tỷ lệ che phủ rừng, rừng trồng. Phân đấu trở thành tỉnh cung cấp chứng chỉ Carbon khi thị trường đầy tiềm năng này đi vào hoạt động thí điểm năm 2025.

Đẩy mạnh chế biến sâu các sản phẩm về gỗ (viên nén sinh học, nội thất...)

Hướng đến xây dựng các chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm, và vùng nuôi trồng, sản xuất.

Chú trọng đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông nghiệp, hạ tầng cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền, dịch vụ hậu cần nghề cá.

Đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa và phát triển các cánh đồng lớn. Khuyến khích và phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, khu chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng công nghệ và giám sát chất lượng sản phẩm.

Tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại hoá sản phẩm. Xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo môi trường và động lực cho các dự án kinh tế nông nghiệp, đặc biệt trong khu vực tư nhân.

Thành lập và hỗ trợ phát triển các trung tâm, cơ sở nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

#### 4.1.1.2. Các ngành, sản phẩm quan trọng, tiềm năng

Các lĩnh vực trọng tâm của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong thời kỳ quy hoạch này: **Nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp, đánh bắt thủy sản.** Trong đó, các sản phẩm chủ lực như sau:

(1) Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia gồm: Lúa gạo; sắn; gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ; đàn lợn (heo); thịt và trứng gia cầm; tôm.

(2) Nhóm sản phẩm cây trồng chủ lực cấp tỉnh gồm: Ngô (bắp), rau, cây dược liệu, lạc (đậu phộng); hoa tươi; cây ăn quả. Con vật nuôi gồm: Con bò lai, con trâu; hải sản.

(3) Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương.

Cụ thể:

##### **(a) Các ngành, sản phẩm quan trọng đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu**

###### + Trồng lúa:

Lúa gạo vẫn là sản phẩm chiến lược và là nguồn thực phẩm thiết yếu cho toàn thế giới trong rất nhiều thập kỷ tới. Vì vậy, Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, với lợi thế của mình, tiếp tục xem cây lúa là một cây trồng chủ đạo do tính ổn định, nhiều tiềm năng kinh tế, ít rủi ro về thị trường và đặc biệt góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục giảm bớt diện tích lúa ở những vùng thổ nhưỡng, khí hậu và thủy lợi không thuận lợi và năng suất thấp để chuyển đổi sử dụng diện tích đất sang các cây trồng nông nghiệp phù hợp hơn hoặc mục đích khác. Ưu tiên đầu tư phát triển các mô hình liên kết sản xuất lúa giống, lúa hàng hoá, lúa hữu cơ theo tiêu chuẩn VietGAP... Bên cạnh đó, nghiên cứu và chuyển đổi linh hoạt các giống lúa để phù hợp với điều kiện đất đai, lợi thế của tỉnh, nhu cầu của thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

###### + Rau, củ, quả:

Trong thời gian tới, dân số đô thị và lực lượng lao động công nghiệp tăng mạnh, kèm với đó là mức sống của cả nước nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng ngày càng tăng lên là các yếu tố quan trọng thúc đẩy nhu cầu rau, đậu và cây ăn quả, đặc biệt là các sản phẩm rau củ quả sạch. Hơn nữa, với tình hình biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất nông nghiệp các nước trên thế giới tạo ra cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm rau, củ, quả đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây là lĩnh vực được lãnh đạo tỉnh đặc biệt quan tâm, ưu tiên phát triển. Quy hoạch các vùng sản xuất rau an toàn tập trung để giảm giá thành sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Vùng sản xuất rau tập trung ở các khu vực có điều kiện thuận lợi như vùng bãi bồi ven các sông lớn của tỉnh, kể đến các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ và TP. Quảng Ngãi. Trong khi đó, diện tích cây ăn quả mở rộng chủ yếu tại các diện tích đất gò đồi và các huyện Nghĩa Hành, Bình Sơn, Đức Phổ và Ba Tơ.

###### + Chăn nuôi heo:

Chăn nuôi heo trong kỳ quy hoạch này vẫn sẽ là một trong những sản phẩm chủ lực của quốc gia và của tỉnh. Chú trọng phát triển đàn lợn hướng nạc với quy mô tổng đàn ổn định từ 460 tới 500 ngàn con với khoảng 15% là heo nái. Trong đó, phần đầu 70% đàn được nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại.

###### + Chăn nuôi trâu, bò:

Cũng như heo, trâu và bò cũng thuộc nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh. Phần đầu tang tỷ lệ bò được nuôi trong các trang trại quy mô lớn và tỷ lệ bò lai đạt tối thiểu 75%. Bò thịt sẽ



tiếp tục tập trung ở các địa phương như Thành phố Quảng Ngãi, huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh và Thị xã Đức Phổ. Tiếp tục đẩy mạnh và hỗ trợ các chương trình cải tiến như mạng lưới thụ tinh nhân tạo và sử dụng bò đực giống tốt đã qua chọn lọc để nâng cao tầm vóc và năng suất của đàn bò. Đàn trâu được nuôi nhốt hoặc bán chăn thả có kiểm soát, đặc biệt có thể phân bố ở các huyện miền núi hoặc trung du nơi có diện tích chăn thả rộng và nguồn thức ăn thiên nhiên dồi dào, kể đến như huyện Ba Tơ và huyện Sơn Hà.

Về bò sữa, phát triển đàn với khoảng 60-65% được nuôi tập trung ở các trang trại, phân bố tại các huyện vùng đồng bằng như huyện Mộ Đức. Chọn lọc các giống bò sữa cao sản và hỗ trợ doanh nghiệp nhập bổ sung một số giống có khả năng thích nghi với điều kiện sinh thái của tỉnh để cải tạo đàn cái phục vụ cho lai giống.

+ *Chăn nuôi gia cầm:*

Tiếp tục phát triển chăn nuôi gia cầm theo mô hình công nghiệp có kiểm soát và áp dụng khoa học kỹ thuật trong toàn bộ các khâu như chọn giống, thức ăn vật nuôi và trong quy trình chăn nuôi để qua đó đảm bảo an toàn sinh học, chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường và đặc biệt có thể truy xuất nguồn gốc sản phẩm để hướng đến thị trường xuất khẩu. Gà tiếp tục sẽ là sản phẩm chính và được phát triển theo hướng gà an toàn sinh học.

+ *Cây rừng trồng:*

Với một nền kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu trong nước về gỗ và các sản phẩm từ gỗ cho các hoạt động xây dựng, đồ gia dụng, tiêu dùng được dự báo là tăng cao trong thời gian tới. Ngoài ra, nhu cầu quốc tế, đặc biệt từ các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, EU... luôn lớn. Do đó, với một diện tích rừng trồng lớn, Quảng Ngãi rất có tiềm năng trong việc phát triển kinh tế rừng. Tuy nhiên, cây trồng của tỉnh hiện nay chủ yếu là cây keo ngắn ngày và sản phẩm chủ đạo là dăm gỗ thô. Việc dựa vào dăm gỗ thô được đánh giá là kém bền vững và không mang lại giá trị kinh tế cao do nguyên liệu đầu vào là gỗ nhỏ với chu kỳ thu hoạch ngắn, từ đó làm hạn chế việc tạo nguồn nguyên liệu gỗ lớn cho các sản phẩm yêu cầu chế biến sâu. Hơn nữa, mặc dù là nước xuất khẩu dăm gỗ lớn nhất thế giới với khoảng 30% tổng cung, Việt Nam vẫn chịu sự chi phối lớn của thị trường Trung Quốc. Do đó, trong kỳ quy hoạch này, tỉnh cần có các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích người dân chuyển đổi cơ cấu rừng trồng sang cây lâu năm, gỗ lớn; thành lập nhóm nông dân trồng rừng; xây dựng cầm nang nhóm trồng rừng để hỗ trợ hoạt động nhóm hiệu quả hơn; đẩy mạnh giao đất và giấy chứng nhận sử dụng đất, nâng cao diện tích rừng có chứng chỉ “quản lý rừng bền vững” (FSC), qua đó tạo đầu vào cho các ngành công nghiệp chế biến lâm sản theo chiều sâu với giá trị kinh tế lớn. Ngoài ra, việc tăng tỷ lệ che phủ rừng và diện tích rừng trồng giúp Quảng Ngãi trở thành một nhà cung cấp chứng chỉ Carbon khi thị trường rất tiềm năng và mang lại giá trị kinh tế cao này đi vào hoạt động thí điểm năm 2025 tại Việt Nam.

+ *Đánh bắt thủy sản:*

Với ngư trường lớn, ngư dân dày dặn kinh nghiệm, đánh bắt thủy sản tiếp tục là một trong những lĩnh vực chủ đạo để phát triển nền nông nghiệp nói riêng cũng như kinh tế biển nói chung của tỉnh Quảng Ngãi. Mặc dù vậy, để phát huy được tiềm năng to lớn này, tỉnh cần đặc biệt quan tâm phát triển hoàn thiện và nâng cấp hệ thống hạ tầng cầu cảng cá, hạ tầng hậu cần nghề cá, cũng như giao thông kết nối đường bộ với các trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp chế biến. Ngoài ra, tiếp tục triển khai giám sát việc các tàu cá lắp đặt các thiết bị giám sát hành trình, đảm bảo tiêu chuẩn theo các hiệp định thương mại. Tiếp tục xu hướng giảm đánh bắt gần bờ, tăng đánh bắt xa bờ, giảm số lượng tàu công suất thấp, duy trì sản lượng ở mức bền vững, tăng giá trị kinh tế trên từng sản phẩm thay vì tập trung tăng số lượng sản phẩm.

**(b) Các ngành, sản phẩm tiềm năng, ưu tiên phát triển**

**+ Trồng cây mì (sắn):**

Ở Việt Nam nói chung và Quảng Ngãi nói riêng, diện tích sắn gần đây luôn được mở rộng. Sắn chủ yếu được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất chế biến tinh bột, thức ăn và nhiên liệu sinh học. Trong đó, tinh bột sắn là một trong những nhóm sản phẩm xuất khẩu hàng đầu của các doanh nghiệp tiêu thụ sắn. Sắn là một cây dễ trồng và thích hợp trên nhiều loại đất khác nhau, đặc biệt là những vùng “khó” canh tác hơn như trung du và miền núi. Tại Quảng Ngãi, tổng diện tích trồng sắn những năm gần đây (2018-2020) đang dao động trong khoảng 16.000 – 18.000 ha. Diện tích sắn của tỉnh chủ yếu phân bố ở các huyện miền núi (nhiều nhất là huyện Sơn Hà) và một số ít ở đồng bằng. Việc giá củ sắn tăng và thị trường khá ổn định trong nhiều năm qua góp phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân vùng cao.

Trong thời kỳ này, (i) tiếp tục quy hoạch vùng sản xuất cây sắn, đặc biệt tập trung ở các huyện miền núi và đồng bằng như Sơn Tịnh, Sơn Hà, Bình Sơn, Trà Bồng, Ba Tơ, Minh Long, Tư Nghĩa. Đến năm 2030, (i) Đẩy mạnh vùng trồng sắn tập trung, thực hiện tiếp đồn điền đổi thửa để tạo thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hoá và khoa học công nghệ vào sản xuất; (ii) Khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với nông dân để đầu tư, chế biến, đa dạng hoá sản phẩm từ sắn và tiêu thụ, tạo nên chuỗi giá trị gia tăng đối với các ngành khác nhau như thực phẩm, chế phẩm dược, v.v; (iii) Ngoài ra, cần tăng cường công tác giáo dục, khuyến nông cho nông dân để có chế độ canh tác, quy trình thâm canh sắn hợp lý và bền vững, tránh phát triển ồ ạt và tự phát ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và làm thoái hoá, xói mòn đất; (iv) Đẩy mạnh và hỗ trợ công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong khâu chọn giống, đảm bảo giống có năng suất, chất lượng tinh bột cao, phù hợp với các vùng sinh thái khác nhau.

**+ Trồng cây bắp (ngô):**

Tương tự như lúa, cây ngô là một sản phẩm lương thực chiến lược. Hơn nữa, trong xu thế chung hiện nay, ngô còn là đầu vào cho sản xuất thức ăn chăn nuôi. Hiện nay, ngô chủ yếu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và dùng để sản xuất thức ăn phục vụ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Thân lá của ngô có thể lấy để phát triển nuôi bò, nhất là ở vùng trung du và miền núi. Với xu hướng tái cơ cấu nông nghiệp để tăng tỷ trọng của chăn nuôi của cả nước nói chung và Quảng Ngãi nói riêng, nhu cầu về ngô trong giai đoạn 2021-2030 sẽ tiếp tục tăng mạnh.

Thời kỳ này, tiếp tục mở rộng diện tích trồng ngô trên địa bàn, đạt trên 12.000 ha với sản lượng bình quân 59-60 tạ/ha. Thực hiện bằng cách chuyển đổi một số diện tích trồng lúa sang trồng ngô hoặc tận dụng diện tích đất trồng mì kém hiệu quả do bị bệnh mì lá khảm. Đẩy mạnh mô hình trồng ngô sinh khối phục vụ chăn nuôi. Vùng trồng ngô tập trung ở các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức và phạm vi TP. Quảng Ngãi. Ngoài ra cần khuyến khích doanh nghiệp, nhà máy thu mua đảm bảo đầu ra và giá mua cho nông dân, tạo điều kiện để ổn định vùng nguyên liệu và tạo động lực cho người dân gắn bó lâu dài với loại cây trồng này.

**+ Các sản phẩm trồng trọt khác:**

Ngoài các sản phẩm kể trên, ngành trồng trọt của tỉnh còn có tiềm năng phát triển các sản phẩm như tỏi Lý Sơn và cây lạc (đậu phộng). Trong đó, tỏi Lý Sơn là nông sản chủ lực và là nguồn thu nhập chính của hàng nghìn hộ dân trên đảo Lý Sơn. Tỏi ở Lý Sơn trồng vào

vụ đông xuân với diện tích dao động trong khoảng 300-350 ha/năm. Theo Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn của huyện đảo, vụ 2019-2020, nông dân trên đảo trồng khoảng 325 ha tỏi với năng suất 93 tạ/ha, đem về GTSX hơn 210 tỷ đồng. Tuy nhiên, sản phẩm tỏi của Lý Sơn chưa đạt được hết tiềm năng về kinh tế do công tác quảng bá, quản lý sản xuất và bảo hộ thương mại nhãn hiệu chưa được tốt. Hơn nữa, tình trạng sản phẩm tỏi giả vẫn chưa được giải quyết triệt để, gây ảnh hưởng lớn tới thương hiệu tỏi Lý Sơn. Do vậy, tỉnh cần chú trọng khâu quản lý, phát triển và bảo hộ thương hiệu này, đồng thời tạo các liên kết với các doanh nghiệp thu mua tiêu thụ tin cậy trong nước cũng như cũng các doanh nghiệp xuất nhập khẩu để ổn định đầu ra và nâng cao giá trị sản phẩm trên thị trường.

Về cây lạc, đây là loại cây trồng chịu hạn tốt, có thể thay thế cây lúa ở những nơi thiếu nước tưới dẫn đến năng suất lúa kém hiệu quả, đặc biệt là vào vụ hè thu, khi nắng nóng hạn hán kéo dài gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới nguồn nước tưới cho nông nghiệp của tỉnh. Không những thế, trồng lạc còn trả lại cho đất nguồn dinh dưỡng và thân cây lạc sau khi thu hoạch có thể được dùng để ủ làm phân xanh rất tốt cho đất để chuẩn bị cho vụ lúa ngay sau đấy. Ngoài ra, trồng lạc còn mang lại giá trị kinh tế cao hơn rất nhiều so với lúa, đặc biệt ở một số vùng miền núi, do đầu ra ổn định và năng suất cao (giống L14). Diện tích trồng lạc đến năm 2030 đạt 6.500 ha, chủ yếu phân bố tại huyện Mộ Đức, Bình Sơn, TX. Đức Phổ, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh. Ngoài ra cũng nhân rộng mô hình trồng lạc tại khu vực miền núi và hải đảo, kể đến Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ, và đảo Lý Sơn.

Ngoài ra, còn có những cây có giá trị kinh tế tỉnh có thể nhân rộng phát triển như quế Trà Bồng, chè Minh Long, măng tây, nấm dược liệu, khoai lang, vừng...

#### + Các loại vật nuôi khác:

Ngoài các vật nuôi chủ lực kể trên, ngành chăn nuôi của tỉnh còn có tiềm năng phát triển ở một số loài vật nuôi khác, kể đến như dê và ong. Về nuôi dê, đây là mô hình có thể mang lại giá trị kinh tế cao hơn nuôi heo và bò tại một số xã ven biển và vùng núi do dễ sinh trưởng và sinh sản nhanh, đặc biệt là dê Boer.

Về nuôi ong, với một diện tích rừng rất lớn, một số địa phương của tỉnh như Minh Long, Trà Bồng, Ba Tơ rất có tiềm năng phát triển các trại ong di cư lấy mật trong rừng keo lá tràm, đặc biệt vào mùa khô. Ong được nuôi trong rừng keo lá tràm cho mật hoàn toàn tự nhiên và không bị nhiễm thuốc bảo vệ thực vật, mang lại giá trị kinh tế rất lớn. Tuy nhiên, còn hiện tượng nông dân xung quanh đập phá trại ong do thiếu hiểu biết và cho rằng các đàn ong này phá hoại mùa màng của họ. Vì thế, để phát triển lĩnh vực này, tỉnh cần có các chiến dịch tuyên truyền và giáo dục để nâng cao nhận thức của người dân quanh các vùng nuôi ong.

Ngoài ra, còn có một số loài vật nuôi đặc sản như heo Ky, gà H're và tầm, yến, hươu hoặc thỏ cũng có thể nhân rộng để phát triển.

#### + Dược liệu:

Đi kèm với sự phát triển kinh tế là nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe ngày một cao. Do đó, nhu cầu về các sản phẩm bổ trợ, hỗ trợ sức khỏe tự nhiên như dược liệu sẽ tăng mạnh. Việt Nam nói chung và Quảng Ngãi nói riêng có những lợi thế về điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, khí hậu để phát triển lĩnh vực kinh tế đầy tiềm năng và thiết thực này, đặc biệt với các sản phẩm cao cấp mang lại giá trị kinh tế lớn như Sâm Ngọc Linh. Thời kỳ quy hoạch này, tỉnh có thể tham khảo các mô hình của các tỉnh như Bắc Kạn, Kon Tum để phát triển dược liệu. Theo đó, tỉnh phải thực hiện quy hoạch các vùng dược liệu để phát huy tiềm năng các cây sẵn có trên địa bàn tỉnh và tận dụng diện tích dưới tán cây rừng. Ngoài ra, phải hoàn thiện hoặc xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, nguồn vốn để tạo điều kiện và khuyến khích nông dân và doanh nghiệp tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu. Tham khảo

QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

**BÁO CÁO TÓM TẮT CUỐI KỲ**

các kinh nghiệm sẵn có của các tỉnh để nghiên cứu giống, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật canh tác để đảm bảo chất lượng sản phẩm và yếu tố bền vững. Và quan trọng nhất, tỉnh nên phát triển cây dược liệu theo hướng liên kết hộ trồng và doanh nghiệp, qua đó gắn quá trình sản xuất với chế biến và tiêu thụ.

## 4.1.2. Công nghiệp

### 4.1.2.1. Định hướng phát triển

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu các ngành công nghiệp, giảm dần tỷ trọng của các ngành công nghiệp gây ô nhiễm cao và tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và thân thiện hơn với môi trường như: công nghiệp chế biến sâu nông, lâm và thủy sản; công nghiệp cơ khí công nghệ cao, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, điện gió, điện khí...

Gia tăng sự hỗ trợ của các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành thép và hoá dầu.

Tiếp tục khai thác những thế mạnh sẵn có về công nghiệp nặng và mở rộng theo chiều sâu, phát triển theo chuỗi giá trị.

Xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh các phụ phẩm và phế thải công nghiệp như tro, xỉ,...

Chú trọng huy động đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng các Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối và hệ thống xử lý chất thải.

Tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp trọng điểm.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo, đảm bảo nguồn lao động chất lượng cao theo hướng bám sát nhu cầu của thị trường.

Liên kết vùng với KKT mở Chu Lai của tỉnh Quảng Nam để hình thành một vùng kinh tế công nghiệp động lực của miền Trung

### 4.1.2.2. Các ngành, sản phẩm quan trọng, tiềm năng

Các lĩnh vực trọng tâm của ngành công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch này là: **công nghiệp nền tảng (lọc dầu, luyện kim thép, đóng tàu) và công nghệ cao, sản xuất điện**. Theo đó, các ngành công nghiệp chủ lực được đề xuất như sau:

**(c) Các ngành, sản phẩm quan trọng đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu:**

+ *Lọc hoá dầu:*

Trong thời kỳ quy hoạch này, các sản phẩm lọc hoá dầu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất vẫn là sản phẩm quan trọng nhất của nền công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi. Thời gian tới, tập trung hỗ trợ Tập đoàn Dầu khí triển khai thực hiện việc mở rộng giai đoạn 2 cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất, nâng tổng công suất chế biến lên 8,5 triệu tấn dầu thô/năm và có khả năng chế biến dầu chua. Ngoài ra, ổn định Nhà máy Sản xuất nhựa Polypropylen Dung Quất.

Tuy nhiên, thị trường dầu mỏ thời gian tới được dự báo có nhiều diễn biến rất khó lường. Một mặt, việc thế giới phần nào bắt đầu kiểm soát được dịch COVID-19 và mở cửa kinh tế tạo ra động lực hồi phục cho nhu cầu dầu mỏ toàn cầu sau giảm sâu năm 2020. Dầu khí cũng là một trong những ngành công nghiệp thiết yếu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia nên luôn được ưu tiên. Mặt khác, các biến động chính trị, sự lên ngôi của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, chủ nghĩa dân tộc, cùng với xu thế điện hoá phương tiện giao thông tạo ra sự mất ổn định trên thị trường dầu mỏ. Do đó, tỉnh cần có phương hướng chuyển đổi cơ cấu công

nghiệp, giảm sự phụ thuộc vào lĩnh vực dầu khí để giảm thiểu rủi ro từ các biến động khó lường trên thị trường này.

*+ Luyện kim thép và chế tạo cơ khí:*

Trong bối cảnh các nền kinh tế dần mở cửa và hồi phục từ đại dịch COVID-19; nhu cầu các thiết bị năng lượng sạch tăng cao; nền kinh tế Việt Nam phát triển nhanh, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp xây dựng, sản xuất ô tô, máy móc, đóng tàu..., nhu cầu các sản phẩm gang thép và các thiết bị công nghiệp nặng sẽ rất lớn. Vì vậy công nghiệp luyện kim và chế tạo cơ khí sẽ có đà tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới, và cùng với sản phẩm lọc hoá dầu trở thành sản phẩm công nghiệp đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của tỉnh.

Trong giai đoạn 2021 – 2030, tỉnh tập trung hỗ trợ Tập đoàn Hoà Phát đầu tư và hoàn thành Dự án Hoà Phát – Dung Quất 2; xem xét cấp phép mở rộng đầu tư Dự án Hoà Phát – Dung Quất 2 và 3 để sản xuất các sản phẩm sau thép, tạo tiền đề để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chất lượng cao của sản xuất ô tô, sản xuất cánh quạt gió...; tiếp tục tạo điều kiện hỗ trợ các công ty như Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam và Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm mới và liên kết với các doanh nghiệp trong nước để tạo ra chuỗi cung ứng thiết bị công nghiệp nặng.

*+ Sản xuất điện:*

Với mục tiêu trở thành một quốc gia mạnh về công nghiệp, nhu cầu sử dụng điện trong thời gian tới của Việt Nam luôn tăng trưởng rất cao (>15%/năm). Theo Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung, hiện nay Quảng Ngãi có 03 nguồn phát điện chính: Nhà máy điện diesel tại chỗ, thủy điện vừa và nhỏ và điện mặt trời. Hiện nay, năng lực sản xuất và phân phối điện của tỉnh còn hạn chế, sản lượng điện sản xuất nội tỉnh thường chỉ bằng 1/3-1/4 sản lượng điện thương phẩm. Phần còn lại hiện được truyền tải và phân phối từ mạng lưới điện quốc gia qua trạm biến áp 500kV Dốc Sỏi (Bình Sơn). Do đó, trong thời gian tới, tỉnh đang đứng trước nhiều cơ hội để thúc đẩy mạnh mẽ lĩnh vực sản xuất điện, kể đến:

1. Cơ hội từ công nghiệp điện khí: Bộ Công Thương đã phê duyệt quy hoạch xây dựng 03 nhà máy điện tua-bin khí hỗn hợp với công suất 750MW/nhà máy tại Trung tâm Điện lực Dung Quất, với diện tích dự phòng để phát triển thêm nhà máy thứ 4. Đây là dự án mang tính chiến lược trọng điểm để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

2. Cơ hội từ COP 26: Để giữ đúng cam kết tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc (COP 26), Thủ tướng Chính phủ đã xác định, khuyến khích huy động mọi nguồn lực để đẩy mạnh phát triển và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo. Theo đó, một số quan điểm lớn trong Quy hoạch điện VIII là giảm điện than, phát triển năng lượng tái tạo như là điện gió và điện mặt trời. Về điện mặt trời, hiện tỉnh có 02 nhà máy điện mặt trời là Bình Nguyên (49MWp) và Mộ Đức (19MWp). Với số giờ nắng trung bình trong năm lớn và bức xạ mặt trời cao, Quảng Ngãi là một trong những tỉnh tiềm năng nhất để phát triển trang trại điện mặt trời, điện mặt trời trên mái. Ngoài ra, Quảng Ngãi cũng được đánh giá rất cao về năng lượng điện gió, đặc biệt ở khu vực miền núi.

Trong thời kỳ quy hoạch này, tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được phê duyệt; hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài nước khảo sát địa bàn phát triển năng lượng tái tạo; xem xét hỗ trợ Hoà Phát đề nghị Chính phủ bổ sung dự án Nhà máy nhiệt điện dự Hoà Phát Dung Quất II vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045.

*+ Công nghiệp sửa chữa và đóng tàu:*

Với thế mạnh về đánh bắt thủy sản, nhu cầu nâng cấp, phát triển đội ngũ tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá của Quảng Ngãi và các tỉnh lân cận ngày càng cao. Hơn nữa, lĩnh vực vận tải đường biển đang phát triển nhanh những năm gần đây trong bối cảnh nhu cầu vận chuyển hàng hoá trong nước tăng cao và Việt Nam đang là nước xuất khẩu lớn với sự hội nhập thị trường quốc tế ngày càng sâu, rộng. Do đó, lĩnh vực công nghiệp sửa chữa và đóng tàu sẽ tiếp tục chiếm vai trò rất quan trọng trong kỳ quy hoạch này của tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra, lĩnh vực công nghiệp sửa chữa và đóng tàu có tiềm năng liên kết với các ngành công nghiệp khác của tỉnh (luyện kim, sản xuất nội thất...) để làm nguyên liệu đầu vào và mở rộng chuỗi giá trị sản xuất với các ngành công nghiệp phụ trợ đóng tàu như: công nghiệp chế tạo thép đóng tàu, công nghiệp chế tạo thiết bị điện tàu thủy, công nghiệp chế tạo thiết bị boong tàu, công nghiệp chế tạo vật liệu nội thất và trang bị nội thất tàu thủy.

***(d) Các ngành, sản phẩm tiềm năng, ưu tiên phát triển***

Ngoài các lĩnh vực trọng tâm và các sản phẩm chủ lực, các lĩnh vực sau cần được chú trọng duy trì phát triển và mở rộng một cách hợp lý để chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm cho lao động phổ thông, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, nhu cầu xuất khẩu và mở rộng thương mại.

*+ Chế biến nông, lâm, thủy sản và đồ uống:*

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản sau thu hoạch có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến sau thu hoạch có thể nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp; giảm tổn thất nông sản sau thu hoạch và giảm thiểu tình trạng tiêu thụ nông sản thô, giá trị gia tăng thấp và tạo nền tảng để phát triển ngành nông nghiệp theo hướng quy mô lớn. Trong kỳ quy hoạch này, mục tiêu là tăng cường thu hút đầu tư vào ngành chế biến thực phẩm để ngành trở thành một ngành kinh tế quan trọng; chủ trương xây dựng và phát triển các nhà máy chế biến gắn liền với quy hoạch các vùng nguyên liệu, qua đó tạo ra các vùng/cụm công nghiệp sản xuất hàng hoá lớn chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nội tỉnh, trong nước và xuất khẩu; hỗ trợ xây dựng các mô hình liên kết chuỗi giá trị từ các cơ sở sản xuất của nông dân hoặc các hợp tác xã đến doanh nghiệp chế biến đến doanh nghiệp tiêu thụ, đảm bảo lợi ích kinh tế thông suốt, ổn định và đạt hiệu quả cao.

Về chế biến nông sản thô: Quảng Ngãi có nhiều loại nông sản chủ lực có thể làm nguyên liệu tốt cho ngành công nghiệp chế biến như: gạo, mì (sắn), ngô, lạc, vừng. Do đó, cần hỗ trợ hướng dẫn các hộ sản xuất phương pháp sơ chế, bảo quản, phân loại, đóng gói nông sản sau thu hoạch đúng cách để đảm bảo chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến và giảm tỷ lệ hao hụt.

Về chế biến lâm sản: Trong giai đoạn 2021 – 2030, tiếp tục hỗ trợ kinh tế nông dân để khuyến khích chuyển đổi cây gỗ ngắn ngày sang cây lâu năm, gỗ lớn, từ đó thúc đẩy phát triển sản xuất chế biến gỗ sâu như sản xuất gỗ nội thất, mỹ nghệ và các loại đồ gỗ xuất khẩu thay vì tập trung vào sản xuất dăm gỗ, gỗ ván ép, gỗ thanh giá trị thấp; đầu tư xây dựng công nghiệp chế biến được phẩm, tận dụng xu hướng phát triển cây dược liệu dưới tán rừng.

Về chế biến thủy sản: Mục tiêu trở thành trọng tâm của ngành chế biến thực phẩm của tỉnh. Tuy nhiên, tầm quan trọng của ngành đang giảm dần do cơ sở hạ tầng hậu cần và thu dụng phục vụ cho nghề đánh bắt thủy sản còn hạn chế, khiến cho ngư dân ít trở về các cảng biển trong tỉnh để bán sản phẩm, dẫn đến nguồn nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến không ổn định. Theo số liệu thống kê năm 2020, sản lượng thủy sản chế biến chỉ chiếm 3,9%

tổng sản lượng khai thác trên địa bàn tỉnh. Vì thế, kỳ quy hoạch này, tỉnh cần tập trung hỗ trợ phát triển các lĩnh vực phụ trợ cho ngành công nghiệp chế biến thủy sản như: cơ sở hạ tầng cảng cá, neo đậu tàu thuyền và các dịch vụ hậu cần nghề cá.

Ngoài ra, công nghiệp sản xuất đồ uống cũng là lĩnh vực có tiềm năng phát triển rất lớn. Mức tăng trung bình của lĩnh vực này của tỉnh lên tới 9%/năm trong giai đoạn 2010 – 2020. Hai sản phẩm đồ uống chủ lực hiện nay được sản xuất ở Quảng Ngãi là sữa đậu nành và bia. Với sữa đậu nành, việc Vinasoy hoàn thành nâng cấp công suất nhà máy tại Quảng Ngãi lên 120 triệu lít/năm và việc xuất khẩu được sang hai thị trường rất lớn là Nhật Bản và Trung Quốc sẽ tạo động lực rất lớn cho sản phẩm này trong thời gian tới. Về bia, trong giai đoạn 2010-2020, sản lượng bia cũng tăng bình quân 14,5%/năm. Thời gian tới, tuy vẫn bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tình hình kinh tế chung của Việt Nam và thế giới, công nghiệp sản xuất bia vẫn sẽ thúc đẩy sự phát triển và tầm quan trọng của công nghiệp sản xuất đồ uống trên địa bàn tỉnh, khi Nhà máy bia Sài Gòn – Dung Quất hoàn thành dự án mở rộng nâng công suất lên 250 triệu lít/năm. Thời kỳ quy hoạch này, tập trung xây dựng chính sách mở rộng và xây dựng các vùng nguyên liệu như đậu nành và mía đường để ổn định đầu vào cho nhà máy sản xuất; hỗ trợ hoàn thành dự án nâng cấp nhà máy bia.

#### + Dệt may – da giày:

Đây là lĩnh vực rất tiềm năng, được chú trọng đầu tư và rất phát triển trong những năm gần đây. Tỷ trọng đóng góp của công nghiệp dệt may – da giày vào tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp tỉnh đã lên tới 5% năm 2019 – 2020, tăng từ khoảng 2% trong giai đoạn trước đó. Tính tới năm 2019, ngành dệt may – da giày đang tạo công ăn việc làm ổn định cho hơn 15.000 lao động của tỉnh. Thời kỳ tới, trước những đòi hỏi về xuất xứ nguyên liệu của sản phẩm may mặc theo các hiệp định thương mại, nhu cầu về nguyên liệu vải có nguồn gốc trong nước là rất lớn, tạo ra cơ hội phát triển bứt phá cho công nghiệp dệt may – da giày của tỉnh. Tuy nhiên sản phẩm hiện nay của ngành dệt may và da giày chủ yếu vẫn mang giá trị thấp. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của dệt là sợi. Sản phẩm chủ yếu của ngành da và các sản phẩm liên quan là giày da được sản xuất gia công, sản xuất với nguồn phụ liệu như đế giày, lót giày phần lớn được nhập từ nước ngoài. Trong thời kỳ quy hoạch này, đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các dự án sản xuất thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, và các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho ngành dệt may – da giày để chủ động được nguồn nguyên liệu, giảm thiểu rủi ro sản xuất và đáp ứng các yêu cầu cung ứng đầu vào cho các doanh nghiệp may mặc xuất khẩu cho các thị trường lớn như EU, các nước CPTPP...

#### + Điện tử, công nghiệp công nghệ cao:

Với yêu cầu bắt buộc tham gia và tận dụng cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để chuyển đổi số nền kinh tế, ngành điện tử và công nghiệp công nghệ cao có rất nhiều tiềm năng để trở thành ngành **công nghiệp quan trọng của Quảng Ngãi và tạo cơ sở để các ngành khác phát triển bứt phá. Trong kỳ quy hoạch này, ưu tiên thu hút các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, phụ kiện, linh kiện điện tử chất lượng cao trong chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng quốc tế của ngành công nghệ thông tin, ngành sản xuất ô tô, ngành điện tử-viễn thông, ngành tự động hoá...** Tập trung đào tạo phát triển đội ngũ nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin, từng bước hình thành và xây dựng ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm số.

#### + Công nghiệp môi trường:

Với yêu cầu phát triển nhanh chóng trong thời kỳ tới, nhu cầu xử lý chất thải và bảo đảm tiêu chuẩn cho công tác bảo vệ môi trường đối với Quảng Ngãi là hết sức cần thiết, đặc biệt là ở những nơi có tốc độ đô thị hoá cao và các khu vực sản xuất công nghiệp. Trong kỳ quy hoạch này, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, công nghệ bảo vệ môi trường và sử dụng

tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên. Theo đó, đầu tư nâng cấp và phát triển mới hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn đô thị, chất thải rắn công nghiệp và các chất thải nguy hại khác; ưu tiên thu hút các doanh nghiệp, dự án đầu tư có công nghệ xử lý chất thải theo hướng tái chế, tái sử dụng chất thải như: điện rác, tái sử dụng tro, xỉ từ thép làm vật liệu xây dựng...; thu hút, đầu tư phát triển lĩnh vực công nghiệp sản xuất, chế tạo và cung cấp các thiết bị và sản phẩm phục vụ công tác bảo vệ môi trường như: thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển, phân loại, xử lý chất thải; thiết bị phân tích, đánh giá, kiểm soát các thông số môi trường...; đẩy mạnh công tác phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm.

+ *Các ngành công nghiệp hỗ trợ:*

Ngoài các ngành công nghiệp kể trên, tỉnh có thể xem xét đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư để hình thành và phát triển các ngành/sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, qua đó dần nâng cao giá trị gia tăng theo chuỗi sản phẩm, kể đến:

- Công nghiệp hỗ trợ ngành lọc hoá dầu
- Công nghiệp hỗ trợ ngành luyện kim, cơ khí chế tạo, đóng tàu
- Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày
- Công nghiệp hỗ trợ ngành chế biến nông lâm sản
- Công nghiệp hỗ trợ ngành nông nghiệp công nghệ cao
- Công nghiệp hỗ trợ ngành công nghiệp công nghệ cao, điện tử - viễn thông

#### **4.1.3. Thương mại – Dịch vụ**

##### *4.1.3.1. Định hướng phát triển*

Đẩy mạnh hỗ trợ thu hút đầu tư và phát triển lĩnh vực vận tải, kho bãi, Logistics.

Nghiên cứu tận dụng điểm mạnh về khả năng liên kết giao thông, hệ thống cảng biển của tỉnh để đề xuất Chính phủ đồng ý cho Quảng Ngãi xây dựng khu phi thuế quan.

Xây dựng các mạng lưới bán buôn, bán lẻ, trung tâm thương mại và mạng lưới chợ phù hợp với nhu cầu sử dụng của từng địa phương.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển thương mại điện tử, phổ cập các loại hình thương mại mới áp dụng công nghệ cao để dần thay thế các loại hình thương mại truyền thống kém hiệu quả.

Hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, đảm bảo chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận các thị trường lớn trong nước và quốc tế theo các hiệp định thương mại.

Phát triển Lý Sơn thành đô thị du lịch chất lượng cao, làm hạt nhân trung tâm thúc đẩy phát triển lĩnh vực dịch vụ của toàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển du lịch trải nghiệm gắn liền với văn hoá, lịch sử, giá trị di sản cốt lõi của Quảng Ngãi.

Tích cực tạo điều kiện để thu hút các nhà đầu tư lớn vào các điểm du lịch tiềm năng. Tạo điều kiện thuận lợi để nâng cấp và khai thác hiệu quả các khu, điểm du lịch đã được đầu tư.

##### *4.1.3.2. Các ngành, sản phẩm quan trọng, tiềm năng*

##### **(e) Các ngành, lĩnh vực quan trọng**

+ *Logistics:*



Quảng Ngãi nằm ở vị trí rất thuận lợi trên các trục kinh tế Bắc – Nam của đất nước, trục kinh tế Đông – Tây kết nối khu vực biển Đông – Đông Nam Á, có khả năng kết nối nội tỉnh, ngoại tỉnh và quốc tế rất tốt cùng cơ sở hạ tầng giao thông sẵn có (đường bộ, đường biển, đường sắt, đường hàng không). Ngoài ra, nhu cầu vận tải và kho bãi hàng hoá qua khu vực miền Trung đang tăng mạnh trong bối cảnh năng lực sản xuất, nhu cầu xuất nhập khẩu phát triển nhanh do quá trình hội nhập sâu và rộng của Việt Nam thời gian qua và trong thời gian tới.

Thu hút đầu tư và hình thành các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics. Nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ Logistics thông qua việc hỗ trợ đào tạo nhân lực; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng và giải quyết các tranh chấp liên quan đến hoạt động Logistics.

Chú trọng công tác phát triển thị trường dịch vụ Logistics thông qua công tác xúc tiến thương mại, học tập kinh nghiệm các tỉnh thành khác. Xây dựng các mối liên kết phát triển Logistics trong khu vực cảng Dung Quất và bên ngoài khu vực như khu vực thành phố Quảng Ngãi, huyện Mộ Đức nhằm giảm thiểu tối đa chi phí vận chuyển hàng hoá và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông kết nối (cảng biển, đường bộ, đường sắt...); huy động tối đa mọi nguồn lực, xã hội hoá việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Logistics, hệ thống kho bãi; xem xét, nghiên cứu tính khả thi và đề xuất Chính phủ hình thành khu vực phi thuế quan tại khu vực cảng nước sâu Dung Quất.

#### *+ Thương mại và dịch vụ nội địa:*

Lĩnh vực thương mại và dịch vụ nội địa, đặc biệt là các ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác tiếp tục chiếm vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành dịch vụ của tỉnh. Tiếp tục tập trung phát triển các loại hình dịch vụ thương mại rộng khắp; thu hút đầu tư các trung tâm dịch vụ tổng hợp, siêu thị, trung tâm thương mại và chợ; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các hình thức bán buôn và bán lẻ, đặc biệt là các loại hình thương mại số để tạo điều kiện thuận lợi đáp ứng nhu cầu chi tiêu, mua sắm của nhiều nhóm đối tượng khách hàng từ nông thôn đến đô thị. Đẩy mạnh tổ chức các hội chợ, triển lãm thường niên trong và ngoài tỉnh nhằm quảng bá, giới thiệu các sản phẩm dịch vụ của tỉnh. Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng mô hình chuỗi cửa hàng kinh doanh kết nối từ khâu sản xuất, chế biến đến phân phối nhằm nâng cao giá trị kinh tế hàng hoá.

#### *+ Du lịch:*

Lĩnh vực du lịch của Quảng Ngãi còn ở dưới mức tiềm năng. Tuy nhiên tỉnh có cơ hội phát triển lĩnh vực du lịch dựa trên kinh nghiệm thực tế sẵn có của các tỉnh trong khu vực và tạo ra sự khác biệt. Quảng Ngãi sở hữu nhiều điều kiện và nền tảng thuận lợi để phát triển du lịch, kể đến: nền văn hoá Sa Huỳnh, Chăm - Pa; cảnh quan thiên nhiên núi rừng, đồng bằng, biển đảo; khả năng kết nối thuận lợi với các trọng điểm du lịch trong vùng tạo nên các liên kết, tuyến du lịch hấp dẫn. Do đó, phấn đấu phát triển du lịch trở thành một ngành chủ lực với hạt nhân phát triển là huyện đảo Lý Sơn. Phát triển Lý Sơn thành một đô thị du lịch cao cấp, đủ sức cạnh tranh với các địa danh du lịch biển đảo trong nước và quốc tế.

#### ***(f) Các ngành, sản phẩm tiềm năng***

##### *+ Xuất khẩu:*

Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường truyền thống đã có, đồng thời chủ động thâm nhập các thị trường mới nhiều tiềm năng theo các hiệp định thương mại tự do, qua

đó đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, nâng cao giá trị sản phẩm và giảm thiểu rủi ro thương mại. Nghiên cứu, xác định các mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho từng giai đoạn để theo đó tích cực thực hiện các giải pháp giới thiệu sản phẩm, quảng bá thương hiệu đối với các mặt hàng tiềm năng như: viên nén gỗ, thép, dược liệu... Đẩy mạnh phát triển chuỗi liên kết sản xuất, đặc biệt là khâu chế biến sâu để giảm dần sự phụ thuộc vào các sản phẩm xuất khẩu chỉ qua sơ chế. Chú trọng khâu dự báo cũng như cung cấp thông tin thị trường cho doanh nghiệp và người dân để tránh tình trạng tồn hàng, được mùa mất giá...

+ *Dịch vụ bưu chính viễn thông:*

Dịch vụ bưu chính viễn thông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ chuyển đổi số, là nền tảng bước đầu để thúc đẩy tính liên kết và hội nhập của nền kinh tế của Quảng Ngãi. Trong kỳ quy hoạch này, tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông trong vùng theo hướng cập nhật công nghệ cao và bảo vệ an toàn thông tin, qua đó đảm bảo tính kết nối của các vùng phát triển kinh tế nội tỉnh, giữa tỉnh và các địa phương khác, giữa tỉnh và thị trường quốc tế. Ngoài ra, tăng cường ứng dụng công nghệ số vào nhiều lĩnh vực quan trọng, đặc biệt ở khu vực nhà nước và hành chính công để tạo điều kiện thuận lợi phục vụ nhu cầu thủ tục và thông tin của người dân và doanh nghiệp.

+ *Tài chính – ngân hàng:*

Phát triển dịch vụ tài chính và ngân hàng là yêu cầu bắt buộc để làm tiền đề phát triển kinh tế. Do đó, tiếp tục nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng các loại hình dịch vụ tài chính và ngân hàng theo hướng hiện đại để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mọi phân khúc khách hàng doanh nghiệp và cá nhân. Khuyến khích tiếp tục triển khai các mô hình hoạt động tài chính – ngân hàng theo hướng xanh, số hoá, tự động hoá, kết nối đa chiều và thông minh dựa trên nền tảng của công nghệ 4.0.

## **4.2. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực xã hội khác**

### **4.2.1. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH&CN&ĐMST)**

#### ***(a) Về Khoa học – Công nghệ (KH&CN) trong nông nghiệp***

Tiếp tục xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, hải đảo phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Tập trung hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân ứng dụng kỹ thuật số, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh, ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; xây dựng, thực hiện các dự án, mô hình nông nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn kết chặt chẽ nguồn lực và trách nhiệm giữa nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân, khai thác, phát huy mối liên kết bền vững trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; chú trọng tạo lập và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận các sản phẩm đặc thù, sản phẩm chủ lực của địa phương.

Thông qua các nhiệm vụ KH&CN thực hiện xét, tuyển chọn các loại giống có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao và có khả năng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu;

Ứng dụng đồng bộ các giải pháp KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp, nhất là giống và kỹ thuật canh tác, quản lý sâu hại, dịch bệnh, tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ thấp giá thành

sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và bảo vệ môi trường; gắn kết chặt chẽ giữa nuôi trồng, khai thác với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

**(b) Các ngành công nghệ ưu tiên:**

+ Công nghệ sinh học:

Nghiên cứu đưa vào nuôi, trồng các giống mới trong các ngành nông, lâm, thủy sản; chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; phát triển công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm. Bước đầu phát triển ngành công nghệ sinh học trong ngành nông, lâm, thủy sản và y - dược. Ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực xử lý ô nhiễm môi trường, ứng dụng và phát triển các sản phẩm nông nghiệp sạch, hữu cơ có chất lượng và năng suất tốt.

+ Công nghệ thông tin:

Phát triển ứng dụng Internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đạt tiêu chuẩn, chất lượng và trình độ quốc tế. Xây dựng Hệ thống ISO điện tử trên quy mô toàn tỉnh; ứng dụng công nghệ GPS và GIS trong quản lý nhà nước và dịch vụ. Xây dựng chính quyền điện tử thế hệ mới. Ứng dụng, phát triển các sản phẩm mã nguồn mở đáp ứng nhu cầu sử dụng để giảm thiểu vi phạm bản quyền, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng như tiết kiệm chi phí mua bản quyền.

+ Công nghệ vật liệu mới:

Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học.

+ Công nghệ y, dược:

Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh; làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở người. Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong y tế dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh. Phát huy cây dược liệu địa phương như quế Trà Bồng, nấm... để phát triển công nghiệp dược và thực phẩm chức năng.

**(c) Về Khoa học – Công nghệ trong xây dựng hạ tầng**

Xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị. Lập, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch phát triển đô thị theo hướng hình thành các trung tâm dữ liệu và đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đô thị để hướng tới phục vụ cho nền công nghiệp 4.0 và xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

Từng bước hoàn thiện hạ tầng thông tin và truyền thông bảo đảm tính đáp ứng, tính phù hợp theo tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn quốc gia.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án về xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi. Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước, các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, từng bước tiến tới nền kinh tế số, xã hội số.

**(d) Về Khoa học – Công nghệ trong du lịch**

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp ứng dụng KH&CN phục vụ công tác quản lý, khai thác tiềm năng, lợi thế về di sản văn hóa và tài nguyên thiên nhiên của các vùng, nhất là đảo Lý Sơn và vùng ven biển trong việc đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Nghiên cứu bảo tồn, phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh trên cơ sở phát huy giá trị di sản văn hóa Sa Huỳnh, các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể.

Nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch có tiềm năng, lợi thế, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác du lịch và khẳng định thương hiệu, năng lực cạnh tranh.

Đa dạng hóa mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch, giải trí. Thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn ở những nơi có điều kiện.

***(e) Về Khoa học – Công nghệ trong công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường***

Ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên bộ trong xử lý ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, diêm khai thác, chế biến khoáng sản, các làng nghề, lưu vực sông, các đô thị và khu vực nông thôn.

Đẩy mạnh nghiên cứu, nhân rộng các mô hình xử lý nước thải y tế, nước thải công nghiệp, nước thải chế biến nông, lâm, thủy sản, nước thải sinh hoạt đô thị; xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại; tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu. Ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường để tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính.

Nghiên cứu các giải pháp xanh để kết hợp giữa bảo vệ bờ biển với phát triển các khu du lịch ven biển bền vững.

Nghiên cứu các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm.

***(f) Về Khoa học – Công nghệ trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân***

Khảo sát, đánh giá tình hình dịch bệnh trong cộng đồng; áp dụng các phương pháp khoa học, kỹ thuật công nghệ phát hiện sớm, khống chế kịp thời và kiểm soát tốt các loại dịch bệnh.

Ứng dụng các thành tựu KH&CN trong y học hiện đại, kỹ thuật công nghệ cao vào chẩn đoán và điều trị bệnh.

Quy hoạch nuôi trồng, khai thác, chế biến các vùng dược liệu tại các địa bàn có thế mạnh về đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp với các cây trồng, vật nuôi làm thuốc.

Điều tra, nghiên cứu, ứng dụng các bài thuốc dân gian, cổ truyền phục vụ khám chữa bệnh trong nhân dân.

***(g) Về Khoa học – Công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn***

Tập trung nghiên cứu xác lập, cung cấp các luận cứ khoa học, luận giải cơ sở thực tiễn phục vụ cho việc xây dựng các chủ trương, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách và kịp thời đề xuất các biện pháp giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn, trong đó ưu tiên cho các nội dung:

- ***Thực hiện đẩy mạnh cải cách hành chính; xây dựng chính quyền các cấp kiến tạo, phục vụ nhân dân, tạo thuận lợi cho tổ chức và công dân chủ động tham gia quá trình chuyển đổi số, ứng dụng thành tựu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.***
- ***Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp yêu cầu phát triển các ngành, các lĩnh vực, địa phương, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế.***

Nghiên cứu bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống - lịch sử - văn hoá con người Quảng Ngãi; phát triển hài hòa các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, đáp ứng yêu cầu không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; xây dựng con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững.

#### ***(h) Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ***

Đầu tư xây dựng, phát triển tiềm lực KH&CN của tỉnh đồng bộ cả nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển chuyển giao ứng dụng KH&CN&ĐMST.

Tùy theo tính cấp bách, cần thiết và khả năng cân đối ngân sách tỉnh, các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án để phát triển KH&CN gửi các cơ quan chuyên môn thẩm định, trình cấp có thẩm quyền theo đúng quy định.

Tổ chức tốt Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng hàng năm nhằm phát huy trí tuệ, tinh thần sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng KH&CN của nhân dân.

#### ***(i) Xây dựng, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo***

Triển khai có hiệu quả Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” và Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020 - 2025. Cụ thể:

Đa dạng hóa các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, nâng cao vai trò các trường đại học, các tổ chức xã hội và doanh nghiệp trong các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tạo bước phát triển mới trong cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh.

Đầu tư xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi để hỗ trợ tư vấn các ý tưởng, dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; kết nối và thu hút nhà đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có uy tín trong nước hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh, theo hướng phù hợp, khả thi.

Hỗ trợ các dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kết nối và sử dụng dịch vụ ở Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh; thu hút cố vấn, chuyên gia, nhà đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có uy tín ở trong nước hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Tăng cường công tác tập huấn khởi nghiệp; đội ngũ tư vấn, cố vấn khởi nghiệp; các hạt giống có ý tưởng khởi nghiệp.

Vận hành Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi.

Hàng năm, tổ chức các Hội thi khởi nghiệp và Ngày hội khởi nghiệp theo quy định.

Triển khai các giải pháp cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo GII tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

### **4.2.2. Văn hoá và thể thao**

#### ***(a) Về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa***

Ưu tiên công tác nghiên cứu, điều tra, kiểm kê di tích theo quy định của luật Di sản văn hóa nhằm đánh giá toàn bộ hệ thống di tích. Trước năm 2025, hoàn thành hồ sơ khoa học, pháp lý đối với các di tích đã được xếp hạng theo quy định hiện hành.

Lựa chọn các di tích trọng điểm đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới.

Tập trung công tác lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Quốc gia và di tích cấp tỉnh. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư tôn tạo, khai thác phát huy giá trị các di tích tại địa phương, hướng vào mục tiêu phát triển kinh tế du lịch của tỉnh.

Nhân rộng số lượng các điểm tham quan di tích thành điểm tham quan du lịch.

Lựa chọn xây dựng các di sản tiêu biểu của tỉnh để giới thiệu du khách phám phá trên tuyến kết nối Con đường di sản miền Trung như: Khu chứng tích Sơn Mỹ, đền thờ Trương Định, mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng...

Hoàn thành công tác sưu tầm, kiểm kê, phân loại, tư liệu hóa các loại hình di sản văn hóa phi vật thể trên toàn tỉnh. Triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Quảng Ngãi.

Lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể mang giá trị lớn, đặc trưng của Quảng Ngãi và di sản có nguy cơ bị mai một nhưng mang giá trị tiêu biểu đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Giữ gìn bản sắc văn hóa và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số Hrê, Ca Dong và Cor gắn với phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Hình thành các làng văn hóa du lịch cộng đồng lưu giữ những giá trị văn hoá đặc sắc và trở thành trung tâm bảo tồn phát huy và khai thác giá trị văn hóa truyền thống. Nâng cao giá trị văn hóa truyền thống như các làn điệu dân ca, hát Ka-lêu, Ka-choi, múa đấu chiêng... qua việc tổ chức trong các hội thi, hội diễn, chương trình biểu diễn nghệ thuật, sự kiện văn hóa lớn của tỉnh.

Phát huy, đổi mới và nâng cao chất lượng các lễ hội mang nét đặc trưng riêng của Quảng Ngãi như Lễ Khao lè thế lính Hoàng Sa, lễ hội Điện Trường Bà, lễ đua thuyền, lễ hội nghinh Ông, lễ Ngã rạ, .... Mở rộng quy mô, đa dạng hóa các nội dung lễ hội, tuyên truyền các lễ hội trên gắn với giới thiệu, quảng bá, tiềm năng di sản văn hóa của tỉnh trong tiến trình giao lưu hội nhập quốc tế.

Tổ chức thực hiện một số chương trình, dự án truyền dạy các di sản văn hóa phi vật thể vào các trường học theo chương trình học chính khóa và ngoại khóa như: Hội Bài chòi, các điệu hò truyền thống, văn hóa ẩm thực ở cộng đồng ...đặc biệt đối với nghề thủ công truyền thống đang bị mai một. Biên soạn xuất bản, phát hành các ấn phẩm giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc tỉnh Quảng Ngãi.

Tổ chức hoạt động các loại hình di sản văn hóa phi vật thể với phát triển kinh tế du lịch. Phát triển các loại hình di sản văn hóa tiêu biểu, đặc sắc trở thành sản phẩm du lịch như: du lịch ẩm thực, du lịch làng nghề, du lịch lễ hội...

Tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa phi vật thể Quảng Ngãi nhằm nâng cao nhận thức tinh thần trách nhiệm và năng lực của cán bộ làm công tác văn hóa ở các cấp chính quyền và đặc biệt là ý thức, trách nhiệm của cộng đồng dân cư về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Xây dựng cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể cho các đối tượng là nguồn lực xã hội hóa; các nghệ nhân là những người gìn giữ, bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể; học sinh, sinh viên là con em các dân tộc thiểu số học chính quy tại các trường văn hóa, nghệ thuật về công tác tại địa phương.

### ***(b) Về hoạt động bảo tàng***

Đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Bảo tàng tỉnh, các bảo tàng chuyên đề, nhà trưng bày, khu lưu niệm hiện có. Tạo lập mạng lưới hệ thống bảo tàng – nhà trưng bày, phòng truyền thống điện tử trên cơ sở áp dụng công nghệ hiện đại trong quản lý và nghiệp vụ chuyên môn.

QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

**BÁO CÁO TÓM TẮT CUỐI KỲ**

Xây dựng bảo tàng tỉnh thành điểm tham quan du lịch hấp dẫn du khách, phát triển các hình thức giáo dục, trải nghiệm, trình diễn... kết hợp với du lịch và nghệ thuật. Phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng bảo tàng trở thành điểm đến trong các tour du lịch; phối hợp với các cơ quan, đoàn thể và các doanh nghiệp tổ chức các sự kiện, hoạt động kỷ niệm, văn hóa, thể thao, giải trí... trong những ngày kỷ niệm, lễ lớn.

Hợp tác với các nhà tạo mẫu sản phẩm lưu niệm và các doanh nghiệp, đặc biệt là các cơ sở sản xuất thủ công truyền thống, để phát triển các mặt hàng lưu niệm đặc trưng, gắn với các hiện vật tiêu biểu của bảo tàng. Tăng cường giới thiệu nội dung trưng bày và chương trình hoạt động của bảo tàng trên các phương tiện thông tin đại chúng, website, và mạng xã hội.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo tàng tương ứng với tiêu chuẩn chức danh quản lý và tiêu chuẩn chức danh nghiệp vụ trong lĩnh vực bảo tàng, phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại của bảo tàng và yêu cầu gắn kết hoạt động bảo tàng với hoạt động du lịch.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, gia đình khai thác, sưu tầm thành lập bảo tàng, bộ sưu tập tư nhân và mở rộng hoạt động trưng bày quảng bá di sản văn hóa, trên cơ sở nguyên tắc của Luật Di sản văn hóa. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án bảo tàng tư nhân kết hợp với khai thác các di tích lịch sử có giá trị để kết hợp phát triển du lịch.

### ***(c) Về hoạt động thư viện***

Phát triển đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống thư viện công cộng (thư viện tỉnh; cấp huyện/thị xã; cấp xã, phường, thị trấn; trong các cơ sở GD&ĐT). Phát triển hệ thống thư viện điện tử.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong phát triển Thư viện. Thu hút các dự án thư viện tư nhân nhằm đa dạng hóa các loại hình thư viện và hấp dẫn người đọc: thư viện/phòng đọc/hiệu sách kết hợp với các dịch vụ thương mại, du lịch: cà phê, siêu thị.

Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, trình độ, kỹ năng về chuyển đổi số cho cán bộ quản lý và người làm công tác thư viện các cấp; cung cấp tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng người làm công tác thư viện. Huy động sự tham gia nhân lực của các doanh nghiệp, tổ chức vào tiến trình chuyển đổi số ngành thư viện.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách trong chương trình chuyển đổi số thư viện như ban hành các văn bản quản lý chuyên ngành thư viện. Có cơ chế, chính sách thu hút tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư phát triển thư viện, hệ sinh thái số ngành văn hóa, thể thao và du lịch, trong đó có lĩnh vực thư viện; trực tiếp tham gia xây dựng, hoàn thiện hệ thống tài nguyên, sản phẩm thông tin thư viện và thực hiện chuyển đổi số hoặc tham gia cung ứng dịch vụ về chuyển đổi số trong thư viện; khuyến khích việc tài trợ và đóng góp, ủng hộ vật chất cũng như các điều kiện khác thực hiện chuyển đổi số ngành thư viện trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư, nâng cấp các trang thiết bị, tiện ích thư viện thông minh trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại. Xây dựng và phát triển nền tảng số: Cung cấp dịch vụ trực tuyến (giới thiệu tài nguyên thông tin mới, tra cứu tài nguyên thông tin, mượn/trả, gia hạn tài nguyên thông tin, sao chụp từ xa...) hỗ trợ học tập, nghiên cứu và giải trí cho người dân. Phối hợp giữa thư viện và bưu chính trong việc phát triển dịch vụ và hỗ trợ cước phí mượn/trả tài nguyên thông tin. Xây dựng và phát triển các ứng dụng trên thiết bị di động thông minh để cung cấp các dịch vụ và khả năng truy cập vào các nguồn tài nguyên thông tin của thư viện ở mọi lúc, mọi nơi.

Chuyển đổi cơ chế hoạt động trong lĩnh vực thư viện đối với Thư viện tỉnh và các Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể dục thể thao cấp huyện ở mức tự chủ cao hơn, giảm bình quân 10-15% chi trực tiếp ngân sách nhà nước so với hiện nay (theo Quyết định số

429/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương).

***(d) Về thể dục thể thao (TDTT)***

Tiếp tục vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân” hàng năm. Mở rộng và nâng cao hiệu quả phong trào TDTT quần chúng tại cơ sở.

Phát triển các môn, các nội dung thể dục thể thao phù hợp với khu vực, lứa tuổi, đối tượng.

Tăng cường tổ chức các giải thi đấu, biểu diễn, giao lưu thể thao theo từng đối tượng, lứa tuổi, vùng miền. Khuyến khích phát triển các điểm thể thao giải trí, các hình thức TDTT gắn với các hoạt động văn hóa, khu du lịch, lễ hội truyền thống của địa phương;

Hình thành các đội bóng, câu lạc bộ TDTT, xây dựng hệ thống thi đấu TDTT trong công chức, viên chức và các doanh nghiệp. Thành lập các câu lạc bộ thể dục thể thao; mở các cơ sở luyện tập TDTT phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa.

Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, điển hình tiên tiến về TDTT, gia đình thể thao gắn với mô hình gia đình văn hóa tại các cụm dân cư, thôn, bản.

Tăng cường tham gia hệ thống thi đấu TDTT các cấp. Chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển nền thể thao chuyên nghiệp, hướng tới thành tích cao tại các kỳ đại hội cấp quốc gia.

Đẩy mạnh phát triển giáo dục thể chất và thể thao trong các cấp học qua các chương trình dạy TDTT, các hoạt động ngoại khóa, các lớp năng khiếu thể thao, các hoạt động thi đấu TDTT.

Tăng cường thực hiện xã hội hóa để phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân, huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT. Đồng thời tạo điều kiện để toàn xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo được thụ hưởng TDTT ở mức độ ngày càng cao.

***(e) Về thiết chế văn hóa thể thao cơ sở***

Tập trung huy động mọi nguồn lực để từng bước đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao cơ sở phù hợp với đặc điểm của tỉnh, phù hợp với khu vực và đối tượng.

**4.2.3. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**

***(a) Phát triển mạng lưới, quy mô của các cơ sở GD&ĐT***

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 1 trường THCS; không thành lập mới các cơ sở công lập; sắp xếp giảm thiểu các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm.

Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới...). Phát triển mở rộng các trường THPT ở các huyện có khu công nghiệp.

Mở rộng cơ cấu, ngành nghề đào tạo đại học thuộc các lĩnh vực: Lọc hóa dầu, sản xuất thép và các sản phẩm sau thép, gia công cơ khí, sản xuất bao bì; Chế biến lâm sản, sản xuất nhựa; Chế biến thủy sản, đồ uống; Dệt may,...



Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc trên địa bàn; duy trì và nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, hệ thống trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục. Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS.

***(b) Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và nhân viên***

Đảm bảo trình độ giáo viên trong các cơ sở giáo dục phổ thông tương đối đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa; bồi dưỡng 100% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo khung tham chiếu châu Âu trong tất cả các cấp, bậc học.

Đảm bảo đội ngũ giáo viên về số lượng, cơ cấu bộ môn cũng như điều kiện đạt chuẩn về trình độ. Bố trí số theo đúng Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp học về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và quản lý nhà nước đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

Rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục cho phù hợp với điều kiện của đơn vị và vị trí việc làm đảm bảo hiệu quả công việc tương ứng với nguồn lực đầu tư. Thực hiện việc giao chức năng nhiệm vụ y tế trường học cho trạm y tế cấp xã, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

***(c) Tăng cường chất lượng cơ sở vật chất giáo dục – đào tạo***

Các cơ sở giáo dục, đào tạo hoạt động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo hướng chuẩn hoá về cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại và có một số cơ sở đạt trình độ chuẩn của các nước tiên tiến. Trong đó, tập trung nguồn lực khắc phục tình trạng thiếu diện tích đất so với tiêu chuẩn của các cơ sở giáo dục; đầu tư xây dựng đủ các phòng chức năng, phòng học bộ môn và mua sắm trang thiết bị học tập giúp nâng cao chất lượng giáo dục. Cơ sở vật chất, phòng học đảm bảo đáp ứng tất cả học sinh phổ thông các cấp được học cả ngày ở trường. Ở các trường đại học cơ sở vật chất đảm bảo cho việc thực hành rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

***(d) Về chất lượng, trình độ phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh***

Đưa vào sử dụng rộng rãi, có hiệu quả các chương trình, nội dung GD&ĐT tiên tiến, hiện đại phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo của đất nước và của tỉnh. GD&ĐT Quảng Ngãi đạt trình độ tiên tiến, được hiện đại hoá ở cấp quốc gia, một số mặt tiếp cận và hội nhập trình độ các nước tiên tiến trong khu vực. Quảng Ngãi trở thành tỉnh thuộc nhóm trung bình khá của cả nước về trình độ, chất lượng phát triển GD&ĐT.

#### **4.2.4. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân**

##### ***(a) Quản lý nhà nước về y tế***

Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về y tế và các lĩnh vực ảnh hưởng đến sức khỏe như môi trường, thể dục, thể thao, văn hoá... lồng ghép vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương.

Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các bệnh viện, ưu tiên đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại, tiên tiến ở các bệnh viện tuyến tỉnh ngang tầm với các thành phố lớn trong nước. Tiếp tục nâng cấp các bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân theo cụm dân cư và vùng địa lý.

Tăng cường quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm; triển khai thực hiện chương trình An toàn vệ sinh thực phẩm, thực phẩm an toàn và giám sát tình hình ô nhiễm thực phẩm. Tăng cường giám sát và xử lý các chất thải y tế.

Tăng cường hoạt động tuyên truyền giáo dục sức khỏe, đào tạo bồi dưỡng lực lượng truyền thông - giáo dục sức khỏe ở các tuyến.

Tuyên truyền, vận động, đẩy mạnh thực hiện chính sách về xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, đồng thời huy động các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống y tế, đặc biệt là y tế dự phòng.

Triển khai các giải pháp về biên chế, tạo cơ chế, bố trí nguồn vốn hợp lý. Tăng cường đưa bác sỹ về công tác ở các bệnh viện huyện, thị xã.

Đẩy nhanh độ bao phủ và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, củng cố và mở rộng bảo hiểm y tế tự nguyện theo hướng đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm, đáp ứng nhu cầu của người dân. Mở rộng phạm vi quyền lợi của người tham gia bảo hiểm một cách hợp lý và toàn diện, cả chăm sóc sức khỏe ban đầu, điều trị, phục hồi chức năng, phù hợp với khả năng thanh toán của Quỹ bảo hiểm.

Đẩy mạnh phát triển và tăng cường công tác quản lý lĩnh vực dược và thiết bị y tế. Bảo đảm cung ứng thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng; khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước. Tập trung quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trong và ngoài khuôn viên bệnh viện. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc, quản lý tốt hoạt động kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn. Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra ở các cơ sở bán lẻ thuốc.

Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tài chính của các nước, các tổ chức quốc tế vào lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh. Bố trí nguồn vốn đối ứng nhằm sẵn sàng cam kết tham gia các dự án đầu tư vào y tế do các Bộ, ngành Trung ương triển khai. Triển khai có hiệu quả các dự án sử dụng vốn vay ODA đầu tư vào y tế trên địa bàn tỉnh.

##### ***(b) Dịch vụ khám chữa bệnh***

Phát triển hệ thống y tế theo hướng đều khắp, toàn diện, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chữa bệnh của người dân, đặc biệt nhu cầu chữa bệnh của người nghèo theo hướng công bằng, hiệu quả. Phát triển hệ thống bác sỹ gia đình giúp cho hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở ngày càng chất lượng và hiệu quả hơn trong khám, điều trị và phòng chống dịch. Tăng cường xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao.

Có khả năng đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu về dịch vụ y tế trong mọi tình huống xảy ra; kịp thời chi viện y tế đột xuất phục vụ an ninh và quốc phòng. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở.

Đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế. Thực hiện đồng bộ việc quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử. Các bệnh viện tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý bệnh viện, cải thiện quy trình tiếp nhận bệnh nhân, quy trình khám, chẩn đoán, điều trị bệnh. Nâng chất lượng khám, chữa bệnh ở bệnh viện các tuyến; tập trung vào việc khám phát hiện sớm, chẩn đoán đúng, điều trị hiệu quả, kịp thời để giảm gánh nặng bệnh tật cho người bệnh. Đẩy mạnh chương trình liên thông kết quả xét nghiệm để tránh lãng phí, giảm phiền hà, tiết kiệm chi phí khám, chữa bệnh. Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ y tế trong việc chăm sóc, điều trị và nâng cao sức khỏe của người dân.

Duy trì 100% các cơ sở khám chữa bệnh có hệ thống xử lý nước thải theo quy định của Bộ Y tế, hoàn thiện đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn y tế tập trung theo quy hoạch.

### ***(c) Y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng***

Phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng giám sát, phát hiện và khống chế kịp thời và hiệu quả các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật gây ra; đảm bảo công tác kiểm dịch y tế quốc tế tại các cửa khẩu của tỉnh; đẩy mạnh công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm.

Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Triển khai đồng bộ các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm; chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở.

Bảo đảm nguồn lực cho hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm tại y tế cơ sở. Triển khai các gói dịch vụ cơ bản cho tuyến xã bao gồm các dịch vụ về bệnh không lây nhiễm. Phát triển mạng lưới bác sỹ gia đình đồng thời triển khai chương trình tập huấn, đào tạo cán bộ y tế tuyến cơ sở để bảo đảm sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ y tế hiện tại trong phòng chống bệnh không lây nhiễm. Tiến đến hoàn thiện hệ thống phát hiện, chẩn đoán, điều trị và quản lý, chăm sóc lâu dài đối với bệnh không lây nhiễm.

Nâng cao năng lực của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe. Thiết lập hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử tiến tới mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khỏe, khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, ven biển.

Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số. Giảm mức sinh, phấn đấu đưa về mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh đạt mức cân bằng tự nhiên.

Thực hiện phân tuyến kỹ thuật, quy định rõ nhiệm vụ tuyến huyện, xã, đặc biệt trong điều trị, quản lý bệnh: Tuyến huyện thực hiện chẩn đoán, điều trị được một số bệnh không lây nhiễm chủ yếu và hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã; tuyến xã cung cấp dịch vụ quản lý, chăm sóc liên tục và lâu dài; cộng đồng triển khai các hoạt động hỗ trợ tự quản lý bệnh, truyền thông giáo dục sức khỏe...

Rà soát, sắp xếp, nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nguồn nhân lực của các cơ sở y tế dự phòng. Đảm bảo sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện chuyên khoa và đa khoa; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, nâng cao chất lượng dịch

vụ y tế phổ cập và chuyên sâu, phù hợp mô hình bệnh tật và yêu cầu xã hội. Kiện toàn về tổ chức, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, mạng lưới y tế dự phòng tuyến huyện và mạng lưới giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm tại các địa phương. Tăng cường năng lực quản lý hệ thống y tế để đáp ứng nhu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế của tỉnh. Nâng cao năng lực của hệ thống kiểm dịch y tế biên giới, cảng biển; ngăn ngừa, khống chế các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm lây truyền qua đường biên giới. Thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình nhằm nâng cao chất lượng dân số của tỉnh.

Đối với khu vực vùng núi, vùng sâu, vùng xa sẽ được tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới khám chữa bệnh để tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân, đáp ứng tốt hơn các nhiệm vụ cung cấp dịch vụ trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận, góp phần ổn định an ninh biên giới quốc gia.

Từng bước xây dựng và phát triển các cơ sở dưỡng lão, mạng lưới phòng khám bác sỹ gia đình để quản lý và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu có chất lượng; nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Triển khai có hiệu quả hoạt động phòng chống các bệnh nghề nghiệp, thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.

Đảm bảo cung cấp đầy đủ thuốc và vắc-xin phục vụ phòng bệnh, phòng chống dịch, phòng chống thảm họa, thiên tai và khám chữa bệnh.

Thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm; đồng thời tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe, giúp người dân tiếp cận các phương tiện truyền thông đại chúng một cách đa dạng, hiệu quả.

Phát triển mạnh công nghiệp nguyên liệu, đặc biệt là trồng trọt và chiết xuất dược liệu, nâng cao năng lực sản xuất thuốc trên địa bàn tỉnh.

#### ***(d) Nhân lực y tế***

Đầu tư nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ngãi, phát triển mô hình liên kết đào tạo giữa Trường với các trường đại học y dược khác nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục triển khai Đề án bệnh viện vệ tinh và phát triển kỹ thuật cao tương đương với các bệnh viện trong vùng; đào tạo chuyên gia kỹ thuật và đào tạo tại chỗ (trong đó chú trọng đào tạo các ê kíp phù hợp).

Ngoài việc đầu tư nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ngãi, chú trọng đến việc thu hút kêu gọi các bác sỹ, dược sỹ, đội ngũ y tế có năng lực về tỉnh công tác, có các chính sách hỗ trợ kinh phí cho các cán bộ y tế đi đào tạo ở các thành phố, trung tâm y tế lớn trong nước và ngoài nước. Đẩy mạnh lộ trình tự chủ về tài chính gắn với tự chủ về nhân lực để các cơ sở y tế chủ động trong việc tuyển dụng, kêu gọi thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với từng yêu cầu nhiệm vụ cụ thể về chuyên môn.

Tăng cường tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho đội ngũ cán bộ công chức ngành y tế. Đặc biệt, chú trọng nâng cao tinh thần trách nhiệm, giáo dục y đức, thái độ của cán bộ y tế trong việc phục vụ, chăm sóc, điều trị và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### ***(e) Mạng lưới y tế cơ sở***

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, từng bước khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện. Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng một cách đồng bộ cả về hệ thống y tế công lập và y tế tư nhân; tăng cường công tác phối hợp quân - dân y. Phát

triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao ý thức; xây dựng cơ sở xanh - sạch - đẹp, an toàn, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh và nâng cao chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế.

Tập trung đầu tư trang thiết bị và nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả công tác khám chữa bệnh của trạm y tế, giảm áp lực cho bệnh viện tuyến trên.

Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế. Đa dạng hoá các hình thức đối tác công tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công tư trong cung cấp dịch vụ y tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu; đảm bảo các phòng khám hiện nay hoạt động theo đúng chất lượng chuyên môn do Bộ Y tế quy định. Các cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc người cao tuổi hoạt động không vì lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

Chủ động liên kết, hợp tác với các bệnh viện trong vùng và trung ương tùy thuộc vào nhu cầu phát triển theo từng lĩnh vực y tế, đáp ứng nhu cầu về y tế của người dân.

#### ***(f) Chuyển đổi số ngành y tế***

Xây dựng kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin trong ngành Y tế đồng bộ, hoàn chỉnh và hiện đại đảm bảo kết nối liên thông hệ thống thông tin y tế từ tỉnh đến cơ sở, thực hiện y tế số, tích hợp dữ liệu, chia sẻ thông tin, phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành của Ngành.

Xây dựng cổng thông tin sức khỏe cộng đồng, triển khai hệ thống Y tế thông minh trong việc tư vấn sức khỏe từ xa phục vụ người dân.

Triển khai chẩn đoán, điều trị từ xa (Telemedicine) gắn với đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ kết nối từ các bệnh viện đầu ngành tuyến Trung ương đến các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ người bệnh và nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tuyến dưới.

Tiếp tục mở rộng việc triển khai phần mềm lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) tại tất cả các bệnh viện/trung tâm y tế (có giường bệnh).

Xây dựng và triển khai thí điểm Bệnh viện thông minh tại BVĐK tỉnh; triển khai lộ trình ứng dụng hồ sơ bệnh án điện tử tại BVĐK tỉnh và ít nhất 3 bệnh viện tuyến huyện.

Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc trực tuyến, tiến tới triển khai phục vụ chỉ đạo, điều hành của ngành để rút ngắn thời gian họp, giảm giấy tờ hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành.

Đẩy mạnh giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến, phát triển các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Cung cấp giao diện cho các thiết bị di động...

#### **4.2.5. An sinh xã hội**

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh. Thực hiện nghiêm túc việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp phép hoặc thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo tất cả các cơ sở trợ giúp trên địa bàn tỉnh được thành lập theo đúng quy định của pháp luật.

Xây dựng và ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các yêu cầu của pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội đồng thời

duy trì tốt các quy định về tiêu chuẩn chăm sóc trong các cơ sở nhằm đảm bảo các quyền cơ bản của đối tượng được trợ giúp.

Xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh về đất đai, về đào tạo nâng cao trình độ của người lao động cũng như hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ban đầu đối với các dự án đầu tư, xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường thực hiện các biện pháp truyền thông để các cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân trên địa bàn hiểu rõ về vị trí, vai trò quan trọng của cơ sở trợ giúp xã hội trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đối tượng cần trợ giúp; khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội ngoài công lập để giảm tải áp lực đối với hệ thống cơ sở xã hội công lập và đáp ứng tối đa nhu cầu của đối tượng; đồng thời góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất, chăm sóc đối tượng cho các cơ sở trợ giúp xã hội. Tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ban, ngành Trung ương để huy động lồng ghép nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân, nhất là đối với các tập đoàn lớn để huy động nguồn lực đầu tư vào các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn.

Đổi mới hình thức, cơ chế cung cấp dịch vụ trợ giúp của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp người cao tuổi chất lượng cao, người khuyết tật và các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí theo giá dịch vụ công đối với các đối tượng có điều kiện chi trả.

Thành lập, hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội. Ưu tiên tuyển chọn những sinh viên được đào tạo các chuyên ngành y tế, giáo dục, công tác xã hội, tâm lý xã hội v.v. có tâm huyết, nhiệt tình vào làm việc tại các cơ sở.

Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng của đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại các cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó ưu tiên đào tạo về các chuyên ngành như: Y tế, tâm lý học, xã hội học, công tác xã hội để nâng cao chất lượng của hoạt động trợ giúp, từng bước tiếp cận với các phương pháp, kỹ năng hiện đại trong trợ giúp đối tượng.

#### **4.2.6. Quốc phòng, an ninh**

Thực hiện hiệu quả chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược đảm bảo an ninh quốc gia trong tình hình mới. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thế trận lòng dân vững chắc. Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh.

Chủ động đấu tranh, ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các phần tử cơ hội chính trị, cực đoan, phản động lợi dụng vấn đề “dân chủ, tôn giáo, nhân quyền” để kích động chống phá Đảng, Nhà Nước, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

Nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng quân sự, công an, biên phòng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, công an xã, lực lượng làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở vững mạnh, gắn bó mật thiết với Nhân dân; phát huy

sức mạnh toàn dân, toàn diện, không để bị động, bất ngờ, xảy ra “điểm nóng”. Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Kết hợp chặt chẽ đảm bảo quốc phòng – an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa, địa bàn biên giới gắn với xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện vững mạnh toàn diện; xây dựng cơ sở an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu. Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị cho nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng – an ninh. Trong bố trí các công trình, dự án và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng trọng yếu tố quốc phòng của tin, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, cơ sở sản xuất... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

Đẩy mạnh đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, hoạt động liên tỉnh, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, các băng nhóm tội phạm ma túy; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, không để gia tăng tội phạm và giảm tệ nạn xã hội; thực hiện đồng bộ các giải pháp kiểm chế, giảm thiểu tia nạn giao thông cả ba tiêu chí.

## **5. Kế hoạch phát triển các ngành kinh tế-xã hội giai đoạn 2021 – 2030 , tầm nhìn đến năm 2050**

### **5.1. Kế hoạch phát triển các ngành kinh tế**

#### **5.1.1. Giai đoạn 2021 – 2025**

##### *5.1.1.1. Chỉ tiêu phát triển*

Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7-8%/năm.

GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 4.200 – 4.400 USD.

Tốc độ tăng trưởng Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4-5%/năm.

Tốc độ tăng trưởng Công nghiệp đạt 8-9%/năm.

Tốc độ tăng trưởng Thương mại – Dịch vụ đạt 8-9%/năm.

Tỷ trọng Công nghiệp và Thương mại - Dịch vụ trong GRDP chiếm 69-70%

Tăng trưởng năng suất lao động đạt 6-8%/năm

Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn đạt ít nhất 150.000 tỷ đồng

##### *5.1.1.2. Các lĩnh vực trọng tâm*

**Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** trồng trọt, chăn nuôi; trồng rừng; đánh bắt thủy sản.

**Công nghiệp:** công nghiệp nền tảng (dầu mỏ, luyện kim, sửa chữa đóng tàu); công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp, chế biến đồ uống; dệt may – da giày; công nghiệp xây dựng; xử lý nước thải, chất thải.

**Thương mại – Dịch vụ:** vận tải, kho bãi, Logistics; thương mại và các dịch vụ nội địa (bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy...), du lịch.

#### **5.1.2. Giai đoạn 2026 – 2030**

##### *5.1.2.1. Chỉ tiêu phát triển*

Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7,5-8,5%/năm.

GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 7.700 – 7.900 USD.

Tốc độ tăng trưởng Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5%/năm.

Tốc độ tăng trưởng Công nghiệp đạt 8,5-9,5%/năm.  
Tốc độ tăng trưởng Thương mại – Dịch vụ đạt 11-12%/năm.  
Tỷ trọng Công nghiệp và Thương mại - Dịch vụ trong GRDP chiếm 72-73%  
Tăng trưởng năng suất lao động đạt 7-8%/năm  
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn đạt ít nhất 260.000 tỷ đồng.

#### *5.1.2.2. Các lĩnh vực trọng tâm*

**Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** trồng trọt, chăn nuôi; các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, hữu cơ, áp dụng công nghệ cao; trồng cây rừng lâu năm gỗ lớn; trồng và khai thác dược liệu; đánh bắt xa bờ; thị trường Carbon.

**Công nghiệp:** công nghiệp nền tảng (dầu mỏ, luyện kim, sửa chữa đóng tàu); công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ thép và dầu mỏ; sản xuất điện (năng lượng sạch, năng lượng tái tạo); công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp, chế biến đồ uống; công nghiệp xây dựng.

**Thương mại – Dịch vụ:** vận tải, kho bãi, Logistics; thương mại và các dịch vụ nội địa (bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô-tô, xe máy...); du lịch (biển, biển đảo, sinh thái rừng, nghỉ dưỡng, dưỡng lão, hội nghị, hội thảo...).

## **5.2. Kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực xã hội**

### **5.2.1. Văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế**

- Chỉ số phát triển con người HDI đạt trên mức trung bình của cả nước.
- Nâng cao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.
- Đạt 38 giường bệnh/vạn dân vào năm 2030.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên mức trung bình của cả nước, trong đó đào tạo có bằng cấp và chứng chỉ thuộc loại nhóm cao trong khu vực.

### **5.2.2. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội**

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

## **6. Phương án phân vùng phát triển liên huyện, vùng huyện**

Ranh giới giữa các huyện, thành phố thường được xây dựng dựa trên một chiến lược kinh tế- xã hội - không gian rõ ràng ngay từ đầu đối với các đô thị được hoạch định mới, cũng như có thể do sự phát triển tự nhiên theo lịch sử định cư, đô thị hóa của một khu vực mang tính thị dân. Một cách tự nhiên, khu vực đô thị thường được mở rộng về phía nông thôn, tạo nên những ranh giới kiểu vết dầu loang. Do đó trong quá trình phát triển đô thị, khi hệ thống giao thông, mạng lưới hạ tầng, các dự án chiến lược mới xuất hiện không trùng khớp với những ranh giới ấy sẽ tạo ra những khó khăn nhất định trong quản lý và phát triển đô thị. Chính vì vậy, sự liên kết, tương tác giữa các huyện với nhau thành một liên huyện sẽ phù hợp với các định hướng chiến lược cho toàn tỉnh.

Mặt khác, đối với các đô thị lớn của Tỉnh, khoảng cách giữa quy hoạch chung với quy hoạch chi tiết, giữa định hướng tổng quát của toàn Tỉnh với kế hoạch phát triển từng huyện



thị có độ xa, độ lệch nhất định vì lý do khác biệt quy mô đối tượng. Các phân vùng, phân khu sẽ điều hòa sự khác biệt về quy mô giữa toàn đô thị với từng huyện thị.

Ngoài ra, các khu vực trong Tỉnh sẽ có điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội khác nhau, có nền tảng không đồng đều. Vậy nên, việc phân vùng sẽ giúp các khu vực có định hướng phát triển phù hợp với tiềm năng sẵn có của mình, phù hợp với tiềm năng thế mạnh về điều kiện tự nhiên, liên kết vùng, nguồn lực cho từng vùng.

Cuối cùng, nguồn lực đầu tư phát triển không phải vô hạn. Việc phân vùng sẽ giúp sự phân kỳ đầu tư cho toàn Tỉnh sẽ hiệu quả hơn, cần xác định những khu vực nào đầu tư trước để tạo động lực kéo theo sự phát triển cho các khu vực khác.

Phương án phát triển vùng huyện và liên huyện sẽ được cụ thể hóa bằng các đồ án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Quá trình lập đồ án này có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu để phù hợp với tình hình thực tế phát triển của từng thời kỳ.

### **6.1. Cơ sở phân vùng liên huyện**

Vùng liên huyện là vùng bao gồm các huyện có điều kiện tự nhiên và xã hội tương thích, và hỗ trợ nhau. Vùng liên huyện phát huy khả năng liên kết giữa các huyện trong việc phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội toàn diện, bền vững; cũng như khả năng liên kết giữa các huyện và các khu đô thị, KKT động lực. Sự phát triển cơ sở hạ tầng kết nối các huyện và hình thành chuỗi đô thị chính là nhân tố giúp kết nối các huyện. Hơn nữa, cần cân nhắc số lượng các huyện trong vùng hợp lý, đảm bảo mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các huyện trong vùng.

### **6.2. Việc phân vùng cần đạt được các tiêu chí như sau**

Tiêu chí về tương tác, hiệp đồng thúc đẩy phát triển kinh tế: Mỗi huyện thị trong vùng có những thế mạnh về kinh tế, văn hóa - xã hội, sinh thái - cảnh quan, hình thái riêng của mình, nhưng chúng có thể hỗ trợ, kết hợp cùng nhau để tạo nên một vùng kinh tế đặc trưng, cùng nhau tăng cường sức mạnh kinh tế.

Tiêu chí về kết nối giao thông trong vùng: Giao thông giữa các huyện- thị trong vùng phải thuận tiện. Đối với Quảng Ngãi, giao thông đường bộ và đường thủy đều quan trọng, vậy nên các mảnh ghép trong phân vùng phải liên hệ thuận tiện bằng cả hai hình thức giao thông này. Nếu như đường bộ là điều kiện quan trọng về kết nối, thì đường thủy và mặt biển chính là những nhân tố tự nhiên gắn liền với việc định vị giá trị đặc trưng tự nhiên (được ví như ADN) từ đó hình thành các đặc trưng về kinh tế.

Tiêu chí về đặc trưng địa lý, nhận diện ranh giới: Ranh giới là yếu tố quan trọng trong quy hoạch xây dựng, nhất là hình thái địa lý. Các vùng huyện- thị khác nhau nhưng cùng chia sẻ một hình thái địa lý (hay ranh giới nhận dạng) có thể gom lại thành một vùng liên huyện để tạo nên những khu vực có bản sắc.

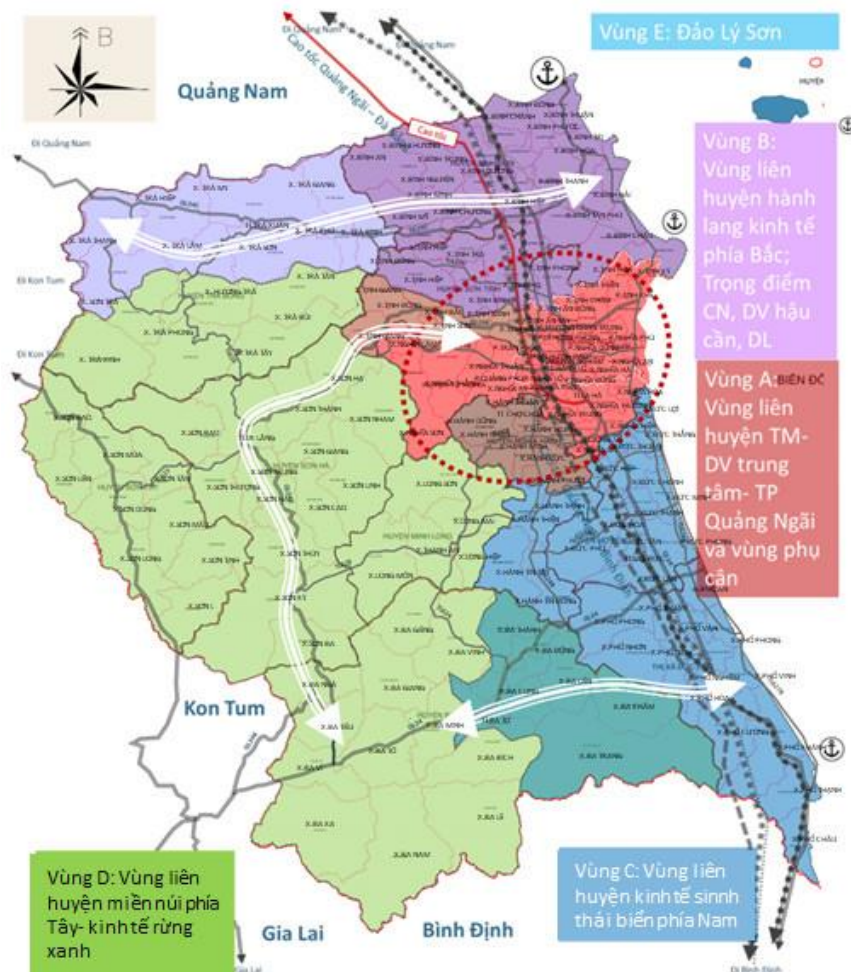
Tiêu chí về sắp xếp phân kỳ và tối ưu hiệu quả đầu tư: Mỗi phân vùng có thể phân kỳ đầu tư, quan trọng trước, ít quan trọng hơn sau, không thể dàn trải đầu tư tất cả ngay lập tức. Do vậy việc phân vùng cũng phải dựa trên tiêu chí này, nhất là đảm bảo sự phát triển cân bằng, hài hòa cho toàn Tỉnh.

### **6.3. Về nguyên tắc phát triển**

Dựa trên tương đồng về tiềm năng kinh tế của từng địa phương kết hợp với nhận diện rõ nét về ranh giới hành chính, đặc trưng địa lý qua đó các hoạt động kinh tế ở những vùng này sẽ được kết nối và tạo nên một chuỗi giá trị/sản xuất theo các hành lang kinh tế.

Hình thành các chiến lược chuyên biệt cho từng hành lang kinh tế, trên đó định hình được các tính chất kinh tế, kỹ thuật, tổ chức điểm đô thị - dân cư và các không gian phát triển kinh tế xã hội, các khu vực dự trữ, bảo tồn.

Trên cơ sở phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội phương án phát triển dự kiến bao gồm 06 không gian phát triển kinh tế, trong đó, mỗi không gian được định vị các lĩnh vực quan trọng có thể trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực trong tương lai. Để phát triển tích hợp, hiệp đồng, khai thác các thế mạnh địa phương, cách xác định các không gian này không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Bên cạnh đó, hệ thống giao thông và mạng lưới các không gian văn hóa - lịch sử gắn với phát triển du lịch được xác định là nhân tố kiến tạo và hình thành những mắc xích tạo nên một quá trình phát triển bền vững và cân bằng các yếu tố kinh tế - xã hội - môi trường. Tỉnh Quảng Ngãi được nhận diện như một bức tranh tổng thể bởi nhiều mảnh ghép đa sắc màu với 05 vùng liên huyện như dưới đây:



*Sơ đồ định hướng phát triển không gian liên kết 5 vùng liên huyện*

- Vùng A:** Vùng liên huyện TM – DV, trung tâm thành phố Quảng Ngãi và vùng phụ cận.
- Vùng B:** Vùng liên huyện, hành lang kinh tế phía bắc; trọng điểm CN, DV hậu cần, du lịch.
- Vùng C:** Vùng liên huyện kinh tế sinh thái biển phía Nam.
- Vùng D:** Vùng liên huyện miền núi phía tây – kinh tế rừng xanh.
- Vùng E:** Đảo Lý Sơn - “ngọc lớn – ngọc bé” của Biển Đông.

## 7. Phương án phát triển các vùng kinh tế và các trục hành lang động lực phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

### 7.1. Phương hướng phân chia vùng kinh tế động lực

Khung định hướng tổ chức lãnh thổ phát triển kinh tế: các hoạt động kinh tế được phân theo vùng kinh tế dựa trên đặc điểm và thế mạnh sẵn có của địa phương. Các hoạt động kinh tế ở những vùng này sẽ được kết nối và tạo nên một chuỗi giá trị/sản xuất theo các hành lang kinh tế.

(1) **Vùng kinh tế công nghiệp phía Bắc:** bao gồm Dung Quất – Bình Sơn – Sơn Tịnh: phát triển đô thị gắn với khu công nghiệp nặng, cảng biển nước sâu, khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ VSIP và các đô thị: Vạn Tường, Châu Ô, Dốc Sỏi, Sa Kỳ, Bình Long và Bình Châu;

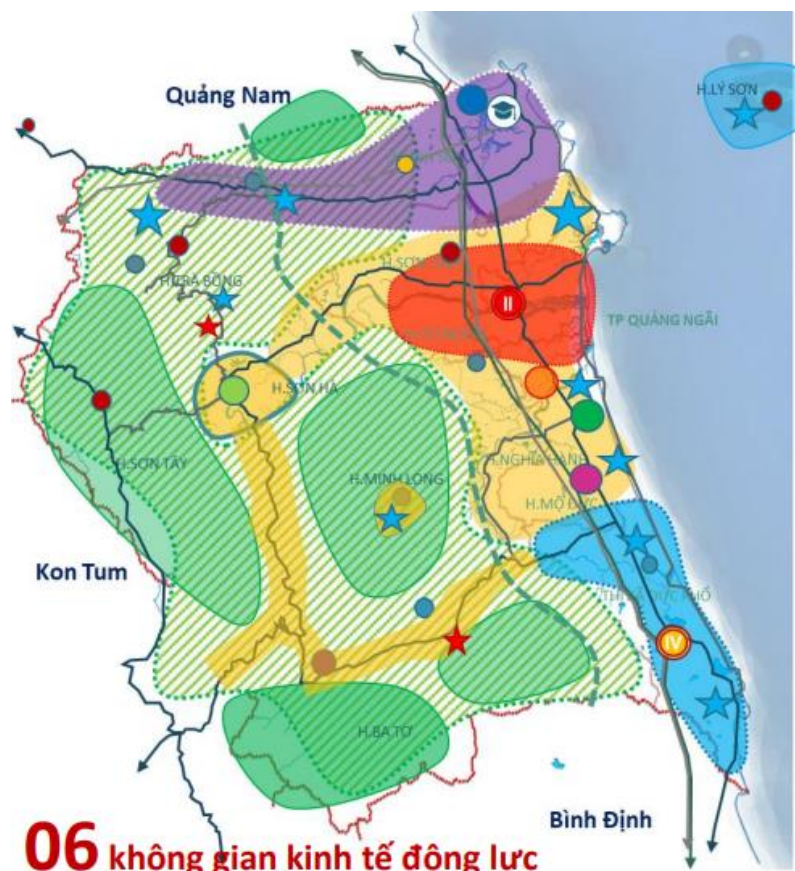
(2) **Vùng kinh tế động lực thành phố Quảng Ngãi:** bao gồm toàn bộ thành phố Quảng Ngãi hiện hữu, huyện Tư Nghĩa và một phần huyện Bình Sơn gắn với các đô thị lân cận trở thành trung tâm hành chính, chính trị - thương mại dịch vụ của tỉnh.

(3) **Vùng động lực kinh tế duyên hải** bao gồm Thạch Trụ - Mộ Đức – Đức Phổ (Sa Huỳnh) - gắn với sự phát triển của các đô thị từ Thạch Trụ - Đức Phổ đến Sa Huỳnh và khu du lịch văn hóa thương mại Sa Huỳnh;

(4) **Vùng động lực kinh tế miền núi (rừng xanh)** khu vực phía tây của tỉnh bao gồm 5 huyện miền núi phía Tây tỉnh với hạt nhân là thị trấn Di Lăng (huyện Sơn Hà);

(5) **Vùng phát triển nông nghiệp bền vững** bao gồm khu vực bằng phẳng (thung lũng) các huyện miền núi.

(6) **Đảo Lý Sơn**



Sơ đồ các vùng động lực phát triển kinh tế

## **7.2. Các hành lang kinh tế kết nối các vùng**

Khái niệm hành lang kinh tế, theo định nghĩa của Bộ Xây Dựng là “một khu vực, một vùng lãnh thổ nối liền các vùng lãnh thổ của một hoặc nhiều quốc gia với mục đích liên kết, hỗ trợ lẫn nhau để khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của các khu vực địa – kinh tế nằm trên cùng một dải theo trục giao thông thuận lợi nhất cho việc lưu thông hàng hoá và liên kết kinh tế giữa các vùng bên trong hành lang cũng như các vùng kế cận.”

Dựa trên những tiềm năng liên kết vùng, liên kết nội tỉnh và trên các phân vùng không gian phát triển kinh tế xã hội cho Quảng Ngãi đã nêu ở trên, nhóm nghiên cứu đề xuất 4 hành lang kinh tế cho Tỉnh:

### **7.2.1. Hành lang Dung Quất – TP Quảng Ngãi – Sa Huỳnh**

Hành lang kinh tế Dung Quất- Quảng Ngãi – Sa Huỳnh được đề xuất dựa trên khả năng kết nối của Quốc lộ 1A, đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi và đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh. Về mặt địa chính, hành lang kinh tế này kết nối địa phận các khu vực Dung Quất – Sơn Tịnh – TP. Quảng Ngãi – Tư Nghĩa – Nghĩa Hành – Mộ Đức và Thị xã Đức Phổ. Do đó, hành lang Dung Quất – Thị xã Đức Phổ sẽ kết nối Cụm kinh tế công nghiệp Dung Quất – Cụm đô thị và dịch vụ - Vùng kinh tế sinh thái ven biển – Vùng kinh tế nông nghiệp – Vùng kinh tế biển đảo Lý Sơn (kết nối qua cảng Sa Kỳ).

Các tiềm năng kết nối phát triển kinh tế:

- Hình thành chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – phân phối các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản.

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển nguồn giống nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở các khu vực trọng điểm về nông nghiệp của tỉnh như TP Quảng Ngãi, Thị xã Đức Phổ, huyện Mộ Đức.

- Hình thành chuỗi hỗ trợ và phát triển bứt phá công nghiệp xung quanh KKT Dung Quất. Hình thành mối liên kết hỗ trợ để phát triển lĩnh vực vận tải, logistics của tỉnh.

- Hình thành mối liên kết dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ người già với trung tâm là huyện đảo Lý Sơn và khu vực ven biển từ TP Quảng Ngãi tới biển Sa Huỳnh.

### **7.2.2. Hành lang Ba Tư – Sơn Hà – Sơn Tây – Trà Bồng**

Hành lang kinh tế Ba Vì (Ba Tư) – Sơn Hà – Sơn Tây – Trà Bồng được đề xuất dựa trên khả năng kết nối các khu vực miền núi qua đoạn Bắc – Nam của Quốc lộ 24B và DT626. Về mặt địa chính, hành lang kinh tế này sẽ kết nối địa phận các huyện Ba Tư – Sơn Hà – Trà Bồng – Sơn Tây (qua DT623) – Minh Long (qua DT625). Do đó, hành lang này sẽ tạo nên một liên kết và gia tăng hỗ trợ giữa các huyện thuộc Vùng kinh tế rừng xanh.

Các tiềm năng kinh tế:

- Hình thành một liên kết hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp và dược liệu. Kết hợp với Kon Tum và Quảng Nam tạo nên một khu vực trồng rừng quy mô lớn. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động và hỗ trợ người dân chuyển đổi sang cây gỗ lớn, tạo nguyên liệu đầu vào cho các ngành chế biến sâu và gia công sản phẩm có giá trị kinh tế cao từ gỗ như đồ nội thất, vật liệu xây dựng, viên than nén... Gia tăng tỷ lệ che phủ rừng, tạo tiền đề để đưa Quảng Ngãi trở thành một trong những tỉnh mạnh về cung cấp và bán chứng chỉ Các-bon khi thị trường tiềm năng này hoạt động tại Việt Nam.

- Hình thành mối liên kết du lịch cộng đồng và trải nghiệm văn hoá dân tộc thiểu số bản địa, đẩy mạnh du lịch trở thành một nơi thu hút về du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc người cao tuổi, trải nghiệm thiên nhiên.

### **7.2.3. Hành lang Dung Quất – Trà Bồng – Trà My dọc quốc lộ 24C mở rộng kết nối Trà My và cửa khẩu Nam Giang**

Hành lang kinh tế Dung Quất – Trà Bồng – Trà My được đề xuất dựa trên khả năng kết nối giữa các huyện phía Bắc của tỉnh như Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng và khu vực Trà My ở phía Tây của Quảng Nam qua quốc lộ 24C. Do đó, hành lang này sẽ tạo nên một liên kết chặt chẽ và gia tăng sự hỗ trợ của Cụm kinh tế công nghiệp Dung Quất – dịch vụ Bình Sơn, Vùng kinh tế rừng xanh và Vùng kinh tế nông nghiệp. Tiềm năng liên kết kinh tế của hành lang này theo đó:

- Hình thành một liên kết hỗ trợ phát triển công nghiệp ở khu vực Dung Quất. Theo đó, phát triển khu vực đệm với các dịch vụ về nhà ở, lưu trú, trường học, y tế, đô thị, và thương mại – dịch vụ ở khu vực phía tây của Dung Quất để thu hút và phục vụ cho nhu cầu của lực lượng lao động trong Khu kinh tế. Phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp để gia tăng giá trị kinh tế cho các sản phẩm nông, lâm thủy sản được sản xuất và khai thác tại các khu vực trong hành lang kinh tế.

- Hình thành một liên kết sản xuất – chế biến – và phân phối sản phẩm về nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hình thành một liên kết du lịch trải nghiệm văn hoá, đời sống miền núi và khu vực nông thôn với vùng đệm hỗ trợ về các hoạt động thương mại – dịch vụ tại khu vực Bình Sơn.

### **7.2.4. Hành lang Sa Huỳnh - Ba Tư - Ba Vì - Kon Tum - Cửa khẩu Bờ Y**

Hành lang kinh tế Sa Huỳnh- Ba Tư- Ba Vì được đề xuất dựa trên khả năng kết nối của các khu vực địa phận huyện Mộ Đức, Thị xã Đức Phổ, phía Nam huyện Nghĩa Hành, huyện Ba Tư qua quốc lộ 24; kết nối với huyện Minh Long qua DT.625; và xa hơn qua Kon Tum – Bờ Y – Ngọc Hồi sang Campuchia và khu vực Nam Lào. Do đó, hành lang kinh tế này có khả năng liên kết Vùng kinh tế nông nghiệp, Vùng kinh tế ven biển và Vùng kinh tế rừng xanh của tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra, hành lang còn có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ hành lang kinh tế Dung Quất – Thị xã Đức Phổ và hành lang rừng xanh Ba Tư – Trà Bồng. Tiềm năng liên kết kinh tế của hành lang này theo đó:

- Hình thành trung tâm sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp áp dụng công nghệ cao và phát triển theo quy mô lớn. Theo đó, tận dụng tiềm năng và lợi thế phát triển nông nghiệp của các huyện Mộ Đức, Thị xã Đức Phổ và sự hỗ trợ của các huyện Nghĩa Hành và Minh Long; lợi thế phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi của huyện Ba Tư để hình thành vùng sản xuất nguyên liệu nông, lâm sản chất lượng cao (hữu cơ, đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP...). Ngoài ra, với bờ biển trải dài, khu vực này còn sở hữu lợi thế về đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Hình thành trung tâm công nghiệp chuyên về lĩnh vực chế biến thủy sản và nông lâm sản xoay quanh Khu công nghiệp Phổ Phong để có thể tận dụng tốt nguồn ra từ các hoạt động nông nghiệp của các địa phương trong hành lang kinh tế.

- Hình thành trung tâm thương mại – dịch vụ và đô thị phía Nam của tỉnh Quảng Ngãi.

- Hình thành dải du lịch nghỉ dưỡng ven biển kết hợp trải nghiệm rừng xanh.



Sơ đồ hành lang phát triển kinh tế Quảng Ngãi

## 8. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

### 8.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050

Hệ thống đô thị của Quảng Ngãi được phát triển dựa trên 04 hành lang kinh tế chính, 06 không gian phân vùng phát triển kinh tế xã hội và 05 vùng liên huyện trên cơ sở phát huy lợi thế giao thông của các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, các tuyến cao tốc, đường sắt v.v. đi qua địa bàn huyện. Trong đó, chuỗi đô thị dọc theo tuyến QL1 và đường ven biển là trung tâm phát triển các hoạt động kinh tế của tỉnh gắn với 03 trung tâm đô thị động lực phát triển ở phía Đông.

**Phát triển đô thị:** Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, phấn đấu sớm bằng mức bình quân chung cả nước. Tập trung phát triển thành phố Quảng Ngãi về hướng biển; phấn đấu sớm đạt chuẩn đô thị loại I. Quan tâm đầu tư, phát triển trung tâm huyện lỵ mới Sơn Tịnh và các đô thị trung tâm ở các huyện. Phấn đấu đến năm 2025, phát triển thị xã Đức Phổ đạt chuẩn đô thị loại IV, một số tiêu chí đạt chuẩn đô thị loại III; các đô thị Di Lăng, Châu Ô, Vạn Tường đạt chuẩn đô thị loại IV; Lý Sơn, Ba Tư, Trà Xuân đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại IV; các đô thị còn lại đạt chuẩn đô thị loại V. Phát triển huyện Bình Sơn thành thị xã.

Trong đó, chuỗi đô thị dọc theo tuyến QL1 và đường ven biển là trung tâm phát triển các hoạt động kinh tế của tỉnh gắn với 03 trung tâm đô thị động lực phát triển ở phía Đông. Bao gồm:

- Các đô thị dọc theo tuyến QL1: đô thị Bình Sơn, thành phố Quảng Ngãi, đô thị La Hà - Sông Vệ, Nam Sông Vệ - Mộ Đức – Thạch Trụ, đô thị Đức Phổ

- Tuyến đô thị ven biển bao gồm đô thị Vạn Tường (thuộc Bình Sơn), đô thị Sa Kỳ, đô thị Đức Lợi, trung tâm đô thị phía Đông Mộ Đức, trung tâm phía Đông Đức Phổ, đô thị Sa Huỳnh...

Ở phía Tây Bắc, các đô thị Trà Phong, Trà Xuân phát triển gắn kết với cụm Khu kinh tế Dung Quất và thương mại dịch vụ tại Bình Sơn với các hành lang QL24C, Cao tốc 22 (Quy hoạch).

Ở phía Tây và Tây Nam, các đô thị phát triển theo hành lang kinh tế rừng xanh, kinh tế nông nghiệp bền vững với mô hình của đô thị miền núi. Bao gồm:

- Đô thị Di Lăng, Sơn Hạ, Sơn Tây và Chợ Chùa, kết nối với Mộ Đức qua các tuyến tỉnh lộ.

- Đô thị Ba Vì, Ba Động, Ba Tơ, Minh Long, kết nối với đô thị Đức Phổ qua tuyến tỉnh lộ và QL24.

Lộ trình phát triển đô thị Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050

### **8.1.1. Giai đoạn 2021 – 2025**

Trong giai đoạn này ưu tiên phát triển trung tâm tỉnh lỵ, trung tâm huyện lỵ và các đô thị động lực gắn với trọng điểm kinh tế quan trọng của tỉnh.

- Mở rộng không gian đô thị và mở rộng địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi, nhằm đảm bảo không gian phát triển, là trung tâm động lực phát triển của tỉnh, kết nối vùng và quốc gia, kết nối các vùng không gian sản xuất, khai thác cảnh quan hai bên bờ sông Trà Khúc dần phát triển ra hướng biển; triển khai đẩy mạnh hoàn thiện hạ tầng trực chính đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, xây dựng và hoàn thiện hạ tầng nâng cấp trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh, đô thị Tịnh Phong (huyện Sơn Tịnh); thị trấn Sơn Tây (huyện Sơn Tây); hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV của Đức Phổ.

- Phát triển Bình Sơn trở thành thị xã trở thành đô thị loại IV. Trong đó, các đô thị trực thuộc Bình Sơn gồm: Châu Ô là đô thị loại IV, Vạn Tường là đô thị loại V.

- Đến năm 2025, hệ thống đô thị của Quảng Ngãi gồm 17 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Quảng Ngãi), 02 đô thị loại IV (Bình Sơn, Đức Phổ), và các đô thị loại V: Sơn Tịnh, Tịnh Bắc, Tịnh Phong, Trà Xuân (mở rộng), Mộ Đức, Ba Tơ (mở rộng), Di Lăng (mở rộng), Sơn Tây, Minh Long, Vạn Tường (thuộc Bình Sơn).

### **8.1.2. Giai đoạn 2026 – 2030**

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cấp thành phố Quảng Ngãi trở thành đạt một số tiêu chí đô thị loại I, gắn với phát triển không gian đô thị cấp vùng.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng của các đô thị hiện hữu như Bình Sơn, Đức Phổ, đặc biệt đối với các đô thị loại IV đạt tiêu chí đô thị loại III, hướng đến phát triển đô thị thông minh, đô thị xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Dần hình thành các đô thị đặc trưng khu vực miền Trung, đô thị biển đảo,...

- Khai thác hiệu quả thế mạnh hệ thống giao thông quốc gia bao gồm cao tốc Bắc Nam, QL1, hoàn thiện hệ thống đô thị ven trục Bắc Nam, và hành lang đô thị ven biển.

- rà soát cân đối nguồn lực để nâng cấp hoàn thiện hạ tầng đô thị Di Lăng và vùng mở rộng (huyện Sơn Hà), đô thị Ba Tơ và vùng mở rộng (huyện Ba Tơ) đạt một số tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Trà Xuân và vùng mở rộng (huyện Trà Bồng).

- Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá các điều kiện dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng hạ tầng đô thị, khả năng cân đối nguồn lực để phát triển mới các đô thị loại V.

- Đến năm 2030, hệ thống đô thị Quảng Ngãi bao gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quảng Ngãi); 02 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại III (Bình Sơn, Đức Phổ); 06 đô thị loại IV: La Hà – Sông Vệ (sát nhập), Trà Xuân (mở rộng), thị trấn Mộ Đức, thị trấn Ba Tơ (mở rộng), Di Lăng (mở rộng) và Lý Sơn; 17 đô thị loại V: Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh, Tịnh Phong, Nghĩa Điền, Nghĩa Hòa, Nghĩa Kỳ, Trà Phong, Trà Bình, Đức Minh, Đức Lợi, Thạch Trụ, thị trấn Chợ Chùa, Hành Thiện, Hành Thuận, Nam Sông Vệ - Quán Lát, Sơn Hạ, Sơn Tây, Minh Long và Ba Vì.

### **8.1.3. Giai đoạn 2031 – 2050**

Giai đoạn này ưu tiên các nguồn lực, giải pháp nâng cao chất lượng đô thị thành phố Quảng Ngãi (đô thị loại I), thị xã Bình Sơn (đô thị công nghiệp dịch vụ du lịch), Đức Phổ (đô thị văn hóa du lịch dịch vụ gắn với không gian văn hóa Sa Huỳnh) thành đô thị loại III, phát triển Lý Sơn là đô thị loại III theo hướng phát triển thành đô thị biển đảo đặc sắc, và nâng cấp các đô thị hiện hữu khác. Mở rộng không gian đô thị thành phố Quảng Ngãi dọc sông Trà Khúc về phía Bắc thuộc huyện Sơn Tịnh, và phía Nam về huyện Tư Nghĩa phát triển trung tâm du lịch dịch vụ về phía biển.

Tiếp tục rà soát, đánh giá nguồn lực, tính cần thiết và khả năng thành lập mới các đô thị còn lại trong danh mục các đô thị thành lập đến năm 2030 (giai đoạn 2026-2030 chưa thành lập). Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn vùng. Đặc biệt hình thành chuỗi đô thị sinh thái xanh lam dọc theo tuyến Dung Quất Sa Huỳnh và chuỗi đô thị sinh thái xanh lục khu vực miền núi bao gồm Sơn Tây, Di Lăng (Sơn Hà), Bà Vì (Ba Tơ),...

Như vậy, đến năm 2050, hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ngãi có khoảng trên 30 đô thị gồm: 1 đô thị loại I (Thành phố Quảng Ngãi), 2 đô thị loại III (thị xã Bình Sơn và thị xã Đức Phổ), 3-5 đô thị loại IV, và các đô thị loại V khác tùy theo tình hình phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

## **8.2. Phương án phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi**

Xây dựng nông thôn mới: Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới bảo đảm thực chất, bền vững. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; phấn đấu đến năm 2025, có ít nhất 36 xã, 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030 là nhiệm vụ chính trị trọng tâm nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025. Phải gắn kết chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa nhiệm vụ xây dựng tỉnh nông thôn mới với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh theo định hướng các nhiệm vụ trọng tâm, chương trình trọng điểm, các đột phá chiến lược đã được đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra. Xác định tập trung phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân là nội dung cốt lõi, trọng tâm của mục tiêu xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.

Tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân; huy động các thành phần kinh tế, phát huy vai trò chủ thể, sáng tạo của người dân, vai trò của kinh tế tư nhân trong đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, chuyển đổi số trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Xác định xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên, liên tục, không có điểm kết thúc.



Tổ chức thực hiện đồng bộ, toàn diện, trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo thực chất, hiệu quả; lấy lợi ích của người dân làm mục tiêu, động lực. Thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ các địa bàn kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Phân bố hệ thống các điểm dân cư như sau:

- Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, trên cơ sở định hướng về tổ chức sản xuất, canh tác tập trung và phát triển kinh tế toàn vùng:

+ Khu vực miền núi phía tây như Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Tây: Hình thành các điểm dân cư nông thôn quy hoạch tập trung gắn với vùng sản xuất cây lâm nghiệp, cây công nghiệp tập trung (quy mô nhỏ hoặc vừa), và cây ăn quả đặc sản của địa phương.

+ Khu vực vùng Trung du đồng bằng, vùng ven hạ lưu các sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu và các chi lưu của 4 sông chính này, khu vực ven biển: Cải tạo và nâng cấp hạ tầng các khu vực dân cư nông thôn lớn hiện có, quy hoạch các điểm trung tâm cụm xã và điểm dân cư tập trung gắn với vùng sản xuất nông nghiệp để tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng và quỹ đất.

- Bố trí hệ thống điểm dân cư đô thị kết nối với hệ thống giao thông cấp tỉnh, huyện và liên huyện; các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

- Hệ thống điểm dân cư đô thị và nông thôn được bố trí hài hòa, lấy các điểm dân cư đô thị làm trọng tâm tạo điều kiện đô thị hóa các điểm dân cư nông thôn.

- Quy hoạch di dời các điểm dân cư tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ quét đến các khu vực an toàn, đảm bảo tính lâu dài bền vững.

## **9. Phương án phát triển hạ tầng xã hội**

### **9.1. Giáo dục**

Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục nâng cao tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp, bậc học. Trong đó, các trường THPT công lập, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt trên 90%.

Các trường THPT đảm bảo quy mô trường THPT không quá 45 lớp/trường; số học sinh trung bình 40 học sinh/lớp; diện tích đất tối thiểu 10m<sup>2</sup>/học sinh.

Các trường mầm non, tiểu học, THCS đảm bảo:

- Quy mô trường mầm non không quá 20 nhóm lớp/trường. Số trẻ trung bình từ 30 - 35 trẻ/nhóm lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 12m<sup>2</sup>/trẻ (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 10m<sup>2</sup>/trẻ).

- Quy mô trường tiểu học không quá 30 lớp/trường. Số học sinh trung bình 30 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 10m<sup>2</sup>/học sinh (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m<sup>2</sup>/học sinh).

- Quy mô trường THCS không quá: 45 lớp/trường; số học sinh trung bình 30 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu 10m<sup>2</sup>/học sinh (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m<sup>2</sup>/học sinh).

## **9.2. Y tế**

Tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình hình mới trên địa bàn tỉnh. Phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe và y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình. Củng cố và phát triển mạng lưới hệ thống chăm sóc sức khỏe đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, đảm bảo mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe và được tiếp cận một cách công bằng với các dịch vụ y tế có chất lượng. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, dần tiếp cận được trình độ của các bệnh viện tuyến trên và quốc tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, kiểm soát tốt dịch bệnh, không để lây lan ra diện rộng, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19.

Phát triển hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng tại các đơn vị y tế. Đảm bảo sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện chuyên khoa và đa khoa. Phấn đấu đến năm 2030, đạt từ 32 giường bệnh/10.000 dân. - Phát triển hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập phù hợp với tình hình kinh tế

Xã hội và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương.

Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân: 11 bác sỹ/1 vạn dân năm 2030

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới đến năm 2030 giảm còn dưới 10%.

Phấn đấu trên 98% dân số đến năm 2030 được quản lý sức khỏe, có bảo hiểm y tế, bao gồm các dân tộc thiểu số.

## **9.3. Văn hóa – thể dục thể thao**

### **9.3.1. Về văn hóa**

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi phát triển toàn diện, hướng đến chân, thiện, mỹ. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần, là động lực cho sự phát triển của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của tỉnh.

Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp gắn với xây dựng, hình thành các giá trị mới của con người Quảng Ngãi với các đặc tính cơ bản: yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tự trọng, tự chủ, sống nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, có tri thức, sức khỏe, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, có tinh thần hợp tác cao, khảng khái, khoan dung, thân thiện, có ý thức bảo vệ môi trường; đồng thời, từng bước khắc phục những khiếm khuyết.

Xây dựng đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia sinh hoạt văn hóa, góp phần nâng cao ý thức, hành động tự giác, tự nguyện của mỗi cá nhân, tập thể trong việc xây dựng môi trường và con người văn hóa.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Ca Dong, Cor, Hre trở thành trở thành tài nguyên văn hóa độc đáo và sản phẩm du lịch hấp dẫn.

### 9.3.2. Về thể dục thể thao

Phát triển thể dục, thể thao để nâng cao thể lực và tầm vóc con người Quảng Ngãi nâng cao vị thế thể thao của tỉnh ở trong nước. Phấn đấu đưa sự nghiệp thể dục, thể thao Quảng Ngãi xứng đáng là một trong những địa phương đứng ở thứ hạng cao của khu vực miền Trung và trung bình trong cả nước.

Lấy thể dục thể thao trường học làm trọng điểm, quán triệt phương châm giáo dục toàn diện đức - trí - thể - mỹ, đảm bảo chất lượng giáo dục thể chất trong trường học; phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo tinh lựa chọn môn thể thao phù hợp để xây dựng các câu lạc bộ TDTT trong trường học, chuẩn bị lực lượng tham gia các kỳ Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc đạt thành tích tốt.

Duy trì thường xuyên các hoạt động TDTT trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức đoàn thể, nâng cao chất lượng phong trào TDTT trong lực lượng vũ trang đồng thời, quan tâm đúng mức tới TDTT cho người cao tuổi, người tàn tật, từng bước đầu tư và thành lập trung tâm thể dục thể thao và dưỡng sinh cho người cao tuổi, người khuyết tật.

### 9.4. Du lịch

Phát triển du lịch theo nguyên tắc phát triển bền vững, lấy tăng trưởng xanh làm phương thức phát triển, tôn trọng và bảo vệ tài nguyên tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, tăng cường năng lực chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo hài hoà giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững. Phát triển du lịch gắn với phát triển các loại hình dịch vụ, từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội; tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của một số ngành, lĩnh vực khác. Phát triển cân bằng giữa các vùng, miền, biển - đảo là động lực, kết nối với các giá trị văn hóa, sinh thái, cảnh quan của khu vực miền núi... tạo ra các sản phẩm du lịch khác biệt, riêng có so với các địa phương trong vùng. Phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm, theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao. Phát triển Lý Sơn - Bình Sơn, Đức Phổ - Sa Huỳnh - Ba Tơ thành khu vực trọng điểm du lịch, thành phố Quảng Ngãi thành Trung tâm du lịch để tạo điểm nhấn và sức lan toả cho du lịch của tỉnh. Huy động có hiệu quả mọi nguồn lực để đầu tư phát triển du lịch, trong đó, tập trung vốn ngân sách để đầu tư hạ tầng giao thông tạo động lực mở đường cho du lịch phát triển, thu hút nguồn lực từ xã hội để đầu tư các khu du lịch, tổ hợp du lịch - giải trí đẳng cấp và hạ tầng dịch vụ phục vụ du lịch khác. Chú trọng phát triển cả thị trường quốc tế và nội địa. Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển du lịch, đẩy mạnh xúc tiến quảng bá, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại. Khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng tham gia làm du lịch, góp phần cải thiện sinh kế và nâng cao mức sống của người dân.

Đến năm 2025, du lịch Quảng Ngãi cơ bản trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phấn đấu đưa Quảng Ngãi trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, tạo tiền đề phát triển đột phá du lịch trong giai đoạn tiếp theo.

Đến năm 2030, du lịch Quảng Ngãi thực sự là ngành kinh tế quan trọng, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác; khẳng định vị trí vững chắc của du lịch Quảng Ngãi trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên, từng bước tạo dựng thương hiệu trên bản đồ du lịch của cả nước. Sau năm 2030, phấn đấu để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh (đóng góp của du lịch trên 10% GRDP), một trong những “trụ cột” quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; đóng vai trò một điểm đến quan trọng của khu vực miền Trung - Tây

Nguyên với những sản phẩm du lịch có khả năng kết nối, hỗ trợ và đa dạng thêm cho hệ thống sản phẩm hiện có.

## **9.5. Về an sinh xã hội**

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp cận với các tỉnh, thành phố, phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả.

## **10. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật**

### **10.1. Giao thông**

Phát triển giao thông phải phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, kết nối các điểm tập trung dân cư, các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các khu công nghiệp, đầu mối giao thông, khu du lịch v.v. vào mạng lưới giao thông và đồng thời phải đảm bảo an ninh Quốc phòng.

Hệ thống giao thông cần được ưu tiên đầu tư phát triển trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững; đảm bảo đồng bộ, hợp lý nhằm phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải.

Tập trung xây dựng, nâng cấp các trục chính làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho một số vùng; huy động mọi nguồn lực để phát triển, đầu tư cho hệ thống hạ tầng giao thông vận tải.

Phát triển giao thông của Tỉnh đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn, gắn kết được mạng lưới giao thông vận tải của tỉnh với mạng lưới giao thông quốc gia, tạo sự liên hoàn, thông suốt và chi phí vận chuyển hợp lý, phù hợp với đại đa số người dân.

Tổ chức phân luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn trong mọi tình huống và đảm bảo kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

Đảm bảo môi sinh và môi trường bền vững. Trên cơ sở phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển hệ thống GTVT.

### **10.2. Cấp thoát nước**

Quan điểm xây dựng phương án cấp thoát nước phải phù hợp với Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu, định hướng chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam, phù hợp với quy hoạch thủy lợi miền trung giai đoạn 2012-2020, định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phù hợp với đề án điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2030, định hướng đến 2050.

### **10.3. Cấp điện**

Phát triển điện nhằm cung cấp đủ điện cho toàn Tỉnh Quảng Ngãi, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu điện cho sinh hoạt của nhân dân, vì vậy cần phù hợp với các quy hoạch liên quan cùng thời kỳ. Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện trên cơ sở các nguồn lực và nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện đầu tư cân đối giữa phát triển nguồn

điện và nhu cầu điện giữa các vùng trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi vùng.

Đối với Quảng Ngãi, là Tỉnh có nhiều tiềm năng về năng lượng tái tạo (NLMT, năng lượng gió, thủy điện nhỏ), nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo luôn được ưu tiên phát triển, tạo đột phá trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia cũng như của Tỉnh. Góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trong sản xuất điện. Chú trọng phát triển các nguồn điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo đầu nối với lưới điện phân phối, góp phần giảm tổn thất điện năng.

Từng bước xây dựng lưới điện thông minh; nâng cao chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao.

Phát triển điện lực phải thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo sự phát triển bền vững và phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Khi quy hoạch điện đảm bảo tính kế thừa và tính tương tác với các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tỉnh; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng và các quy hoạch chuyên ngành liên quan.

Đảm bảo cho mọi thành phần kinh tế đều có thể tham gia phát triển ngành điện theo cơ chế thị trường. Đảm bảo phát triển hạ tầng điện lực cân đối giữa các vùng, cân đối giữa nguồn và phụ tải.

Quy hoạch có tính mở, chỉ xác định danh mục những nguồn điện lớn, quan trọng cấp tỉnh, danh mục lưới điện truyền tải quan trọng ở cấp điện áp 110kV giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển nguồn điện vùng giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển lưới điện truyền tải ở cấp điện áp > 22kV giai đoạn 2031 - 2050.

Quy hoạch xăng dầu và PLG không được xây dựng trong đề án này mà chỉ xây dựng một số chính sách định hướng.

#### **10.4. Thông tin truyền thông**

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số theo mục tiêu định hướng của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời, chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, du lịch, công nghiệp, tài nguyên và môi trường. Định hướng mở dữ liệu để người dân, doanh nghiệp và tổ chức khác tham gia một cách phù hợp vào hoạt động của cơ quan nhà nước, tương tác với cơ quan nhà nước để cùng tăng cường minh bạch, nâng cao chất lượng dịch vụ, cùng giải quyết vấn đề và cùng tạo ra giá trị cho xã hội.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Quảng Ngãi cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp. Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh. Kinh tế số trở thành phương thức cốt lõi nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; là nền tảng động

lực để phát triển tỉnh Quảng Ngãi, giúp các ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân triển khai thực hiện các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao, nâng cao đời sống xã hội.

Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, định hướng Quảng Ngãi phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

## **11. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên**

Tập trung thăm dò các mỏ, điểm khoáng sản đã được điều tra, đánh giá để đáp ứng đủ trữ lượng tin cậy cho nhu cầu khai thác và chế biến trong giai đoạn Quy hoạch.

Ổn định sản xuất các dự án hiện có, đầu tư mới các dự án đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng đáp ứng nhu cầu VLXD phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh.

Chế biến khoáng sản phải sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao; chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sử dụng trong tỉnh, chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị kinh tế cao đối với khoáng sản quy mô lớn.

Mỗi giai đoạn sẽ khoan định các mỏ để đưa vào thăm dò, khai thác; ưu tiên phát triển mỏ gắn với nhu cầu sản xuất trong tỉnh hoặc các loại khoáng sản chất lượng thấp nhưng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xuất khẩu và có thể mang lại giá trị kinh tế cao. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Mục tiêu thăm dò: Thăm dò đánh giá chất lượng, trữ lượng bảo đảm đủ trữ khoáng sản huy động vào khai thác và các yêu cầu kỹ thuật khác (nếu có).

- Mục tiêu khai thác: Khai thác với sản lượng hợp lý, sử dụng công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản bảo đảm phù hợp với từng loại khoáng sản và từng dự án cụ thể (nếu có).

- Mục tiêu chế biến: Sản lượng, chủng loại sản phẩm được chế biến bảo đảm các yêu cầu về công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu và năng lượng, giảm thiểu phát thải, bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản, từng dự án chế biến khoáng sản cụ thể (nếu có).

- Mục tiêu sử dụng: Sử dụng trong tỉnh, xuất khẩu các sản phẩm khoáng sản sau chế biến đối với từng loại khoáng sản và các yêu cầu khác (nếu có).

Mục tiêu của phương án theo các nhóm khoáng sản như sau:

- Thời kỳ đến năm 2030:

+ Khoáng sản kim loại: Fe, Ti v.v.

+ Khoáng sản phi kim loại: Kaolin, ...

+ Nước khoáng

- Tầm nhìn đến năm 2040, 2050:

Tầm nhìn cho từng nhóm khoáng sản đến năm 2040, 2050 được đề xuất trên cơ sở mục tiêu của từng nhóm khoáng sản nêu trên của thời kỳ đến năm 2030.

## **12. Phương án phân vùng môi trường**

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác theo Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-

CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản pháp luật liên quan của địa phương.

Các vùng cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm:

- Khu dân cư tập trung ở nội thị đô thị của tỉnh Quảng Ngãi gồm: Thành phố Quảng Ngãi đô thị loại II.

- Các hồ chứa nước, các khu vực sông cung cấp nguồn nước cho các nhà máy nước sạch của tỉnh Quảng Ngãi.

- Các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có và dự kiến thành lập và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau: Khu Bảo tồn biển Lý Sơn. Khu dự trữ thiên nhiên khu Tây Ba Tơ; Khu bảo tồn loài sinh cảnh Cà Đam (tây Trà Bông).

Các vùng hạn chế phát thải:

- Vùng ngoại ô thành phố Quảng Ngãi gồm các xã mới được sát nhập như thị trấn Sơn Tịnh, xã Tịnh Ấn Tây và các xã khu đông của huyện Sơn Tịnh; Thị trấn La Hà và song vệ (Tư Nghĩa).

- Vùng đệm của các nguồn nước mặt, các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Khu dân cư tập trung.

Các vùng bảo vệ khác: bao gồm tất cả các vùng còn lại trên địa bàn toàn tỉnh.

### **13. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**

#### **13.1. Nhóm giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư**

Với kịch bản tăng trưởng lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2021-2030 (theo giá hiện hành) đạt ít nhất 410 nghìn tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 150 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 cần khoảng 260 nghìn tỷ đồng.

##### **13.1.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước**

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành, các nhà tài trợ để thu hút nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông để củng cố và gia tăng năng lực thu hút đầu tư của tỉnh. Tập trung nguồn vốn trung ương để xây mới và cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các công trình cung cấp điện, phòng chống thiên tai và thủy lợi, .... Khi xây dựng quy hoạch và kế hoạch đầu tư, tỉnh phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành để đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ, ngành và đảm bảo nguồn vốn đầu tư phát triển và có lộ trình thực hiện đầu tư công phù hợp.

Khi xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, thay vì đầu tư dàn trải, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, ưu tiên đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất, tạo động lực cho phát triển của tỉnh như các công trình giao thông, đặc biệt là các tuyến đường trong KKT, KCN, các tuyến đường kết nối, các dự án xử lý môi trường, các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai, ... Tiếp tục duy trì ngân sách hàng năm và trong trung hạn cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ để tạo nguồn lao động đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế trong thời kỳ quy hoạch và lấy khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo làm nền tảng cho các đột phá của tỉnh Quảng Ngãi. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Từng bước hoàn thiện bộ máy, cải cách hành chính, hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh sản xuất kinh doanh để tăng nguồn thu ngân sách. Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí. Xem xét, đánh giá khả năng cân đối nguồn vốn trước khi ban hành các chính sách, chế độ, đề án, ... để đảm bảo tính khả thi của các dự án đã được phê duyệt. Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công hiệu quả.

### **13.1.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước**

Cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh, tiếp tục cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo lòng tin của nhà đầu tư, doanh nghiệp để thu hút các dự án đầu tư vào Quảng Ngãi. Các ngành, các cấp đồng hành, tích cực hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án và tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, lành mạnh cho các nhà đầu tư. Tạo hệ sinh thái thu hút các dòng vốn thông qua hoàn thiện kết cấu hạ tầng, phát triển các mô hình, thị trường tài chính, đất đai và thị trường lao động lành mạnh, bền vững.

Xác định rõ trọng tâm đầu tư, đặc biệt chú trọng thu hút các dự án đầu tư các ngành tỉnh có lợi thế so sánh và phù hợp với định hướng phát triển các ngành kinh tế của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch và xu thế phát triển chung trong tương lai. Đó là các dự án về lĩnh vực công nghiệp hoá dầu, công nghiệp phụ trợ, công nghệ cao, cảng biển, hệ thống logistics, năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng đô thị, du lịch, dịch vụ...

Tiếp tục chọn lọc, ưu tiên các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính lớn, phát triển bền vững. Không chạy theo số lượng mà chú trọng vào chất lượng nhà đầu tư và dự án đầu tư có chất lượng để tránh sự manh mún, chẻ nhỏ quỹ đất, đảm bảo tiến độ triển khai các dự án, thực sự tạo sức lan toả và sự đột phá trong phát triển kinh tế.

### **13.2. Nhóm giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động**

Gắn liền kế hoạch đào tạo, đặc biệt của các cơ sở đào tạo nghề với chủ trương phát triển các ngành mũi nhọn của tỉnh, đảm bảo sự phù hợp giữa nguồn cung và cầu trong thị trường lao động tỉnh. Trong 10 năm tới, tỉnh có nhu cầu về lao động trong các ngành công nghiệp nền tảng như hoá dầu, luyện kim thép, đóng tàu, ...; các công ngành công nghiệp, dịch vụ phụ trợ như logistics, hậu cần cảng biển, sản phẩm sau thép, dầu...; các ngành công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy sản, dệt may-da giày, ... dịch vụ du lịch.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, góp phần tái cấu trúc nền kinh tế, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của kinh tế tỉnh nói chung. Các cơ sở đào tạo nghề nghiên cứu, phát triển và triển khai các chương trình đào tạo có chuẩn đầu ra đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng được nhu cầu lao động chất lượng cao, đặc biệt là cơ sở để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh khi xu hướng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam đang ngày càng rõ rệt. Để thu hút được nhân tài từ các tỉnh khác trong nước hoặc từ nước ngoài về làm việc, tỉnh cũng cần có chính sách và cơ chế đãi ngộ phù hợp.

Tăng cường mối liên kết giữa các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp sử dụng lao động từ khâu lên kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo và tiếp nhận sinh viên sau đạt chuẩn đầu ra. Khuyến khích doanh nghiệp hợp đồng/cam kết với các cơ sở đào tạo nghề về số lượng lao



động cần tuyển, cung cấp không gian và cơ sở vật chất để học viên có cơ hội thực hành, thực tập trong môi trường thực tế và với các thiết bị hiện đại. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo và kiểm tra chuẩn đầu ra tay nghề học viên và cam kết tuyển dụng lao động đạt chuẩn tay nghề.

Kết nối thông tin thị trường lao động, hình thành và phát triển sàn giao dịch việc làm để cung cấp thông tin, gắn kết giữa đơn vị sử dụng lao động và người lao động. Điều chỉnh cung-cầu thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo thông qua thực hiện hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, khuyến khích học sinh tham gia học nghề thay vì chỉ học lên THPT hay cao đẳng/đại học. Đẩy mạnh hỗ trợ người lao động ở khu vực nông thôn, vùng khó khăn, thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp thông qua các dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Nhờ đó có nguồn lao động bổ sung cho các KCN, CCN, ngành dịch vụ du lịch, nông nghiệp công nghệ cao; góp phần ổn định thu nhập người lao động và giảm chênh lệch về mức sống người dân giữa các vùng, địa phương trong tỉnh.

Bên cạnh ngân sách nhà nước cố định cho ngành giáo dục và đào tạo, có cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập để hiện đại hoá cơ sở vật chất trong các cơ sở, nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề và đáp ứng được nhu cầu lao động trong thời gian tới.

### **13.3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ**

#### **13.3.1. Giải pháp về bảo vệ môi trường**

Bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật và bám sát thực tế của các vấn đề về môi trường. Xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm, tính đúng phí bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật bảo vệ môi trường. Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp, khuyến khích ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch trong sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các KCN, CCN và làng nghề. Nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương trong công tác thanh, kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề môi trường. Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về lĩnh vực môi trường tham gia công tác quản lý, giám sát. Phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

Tổ chức các cuộc thi, phong trào sáng tạo các giải pháp và sản phẩm bảo vệ và thân thiện với môi trường nhằm tìm kiếm các giải pháp mới. Tuyên truyền và giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, và công dân. Tổ chức các khoá tập huấn ngắn, hỗ trợ người nông dân canh tác nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn nông nghiệp sạch, hạn chế lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu/diệt cỏ trong canh tác và sản xuất. Khai thác hợp lý, sử dụng và quản lý có hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên nước, khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường, đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường ở các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án về bảo vệ môi trường nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

#### **13.3.2. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ**

Tinh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử, tập trung giải quyết các thủ tục hành chính công trực tuyến, tiến tới chính quyền số, xây dựng thành phố thông minh, thanh toán không dùng tiền mặt, ... Cải thiện các chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), và chỉ số Chuyên đổi số (DTI). Như vậy, một mặt có thể sử dụng hiệu quả nhân lực trong hệ thống hành chính công, mặt khác tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và thu hút các dự án đầu tư vào tỉnh.

Nâng mức chi hàng năm cho KH&CN và duy trì tối thiểu mức 2% tổng chi ngân sách cho hoạt động này trong thời kỳ 2021-2030. Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hoá và đầu tư theo cơ chế phối hợp đối tác công-tư trong xây dựng hệ thống các tổ chức và phát triển đội ngũ KH&CN. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm cho các tổ chức KH&CN, các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu thực nghiệm và xây dựng đội ngũ trí thức và nguồn nhân lực KH&CN. Tăng cường khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ mới, bằng phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ... nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh doanh. Xây dựng chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực KH&CN trong dài hạn.

Phát triển KH&CN có trọng tâm, gắn kết chặt chẽ với phát triển các ngành kinh tế. Đặc biệt ưu tiên phát triển các ngành công nghệ sinh học trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp sạch, hữu cơ, trong bảo quản, chế biến sản phẩm, trong xử lý nước thải và chất thải, ...; công nghệ thông tin phát triển ứng dụng Internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng; công nghệ vật liệu mới; công nghệ y, dược. Ứng dụng KH&CN trong phát triển du lịch của tỉnh qua nghiên cứu, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và đa dạng sinh học; ứng dụng KH&CN nâng cao chất lượng, chủng loại, số lượng các sản phẩm du lịch; nghiên cứu, phát triển các sản phẩm và hoạt động du lịch bền vững. Quan tâm đến công tác thẩm định công nghệ, chuyển giao KH&CN khi xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư của các dự án FDI và các dự án khác vào tỉnh.

Triển khai có hiệu quả Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”. Đa dạng hoá các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, đầu tư xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi để hỗ trợ các doanh nghiệp về ý tưởng, kết nối và thu hút các nhà đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các dự án và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo kết nối và thu hút cố vấn, chuyên gia, nhà đầu tư có uy tín. Tổ chức các Hội thi và Ngày hội khởi nghiệp theo quy định.

### **13.4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển**

#### **13.4.1. Giải pháp về ban hành và hoàn thiện các cơ chế, chính sách**

Ban hành và hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm giải quyết các điểm nghẽn làm chậm phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút nguồn lực cho phát triển và các ngành có bước đột phá, tỉnh thực hiện được mục tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Để đảm bảo chính sách, cơ chế được thực thi và phù hợp, trước khi ban hành, thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách. Các cơ chế, chính sách, quy định cần tập trung nghiên cứu, xây dựng và ban hành bao gồm:

Cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước trong các KCN, CCN và kết nối giao thông đồng bộ giữa các KCN, CCN nội tỉnh và nội vùng để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

Cơ chế, chính sách để đồng bộ và nâng cao chất lượng đô thị, phát triển đô thị xanh, bền vững, tạo sức hút phát triển dịch vụ trong và xung quanh các khu đô thị. Có cơ chế, chính

sách khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư các khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân gần các KCN.

Cơ chế, chính sách phát triển các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và cung cấp các dịch vụ, sản phẩm thân thiện với môi trường (thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản xuất các sản phẩm từ vật liệu thân thiện với môi trường,...). Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ, công nghệ và sản phẩm thân thiện với môi trường., chuyển đổi số, kinh tế số.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản quy mô lớn, hình thành các hợp tác xã. Cơ chế, chính sách hỗ trợ hình thành các chuỗi liên kết từ sản xuất, bảo quản, chế biến đa dạng các sản phẩm đến tiêu thụ sản phẩm đối với các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế và là thế mạnh của tỉnh.

Chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư lớn vào đầu tư các khu/điểm du lịch, khách sạn cao cấp, hạ tầng du lịch và các ngành công nghiệp trọng tâm của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, giải phóng mặt bằng,... Đồng thời, có cơ chế, chính sách tháo gỡ các khó khăn và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận các nguồn vốn và kỹ thuật công nghệ mới.

Có cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh các doanh nghiệp đầu tư phát triển những vùng khó khăn, góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương, đóng góp cho thu ngân sách,...

Cơ chế, chính sách thu hút nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên, bác sỹ, KH&CN, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, sản phẩm chủ lực và ưu tiên phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới. Hỗ trợ học sinh, sinh viên tham gia học nghề, đặc biệt là các em thuộc đối tượng ưu tiên.

### **13.4.2. Giải pháp về liên kết phát triển**

#### ***(a) Liên kết, hợp tác trong nước***

Phối hợp với các tỉnh trong vùng để khai thác các tiềm năng của từng địa phương, đẩy nhanh tiến độ phát triển kinh tế-xã hội. Tiếp tục tận dụng và tăng cường kết nối với các khu vực kinh tế trọng điểm khác trong vùng như Khu kinh tế mở Chu Lai dựa trên các kết nối sẵn có. Hình thành mối liên kết phát triển vận tải, logistics với các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam.

Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, kết nối vùng và với các tỉnh khác như các trục giao thông, công trình thủy lợi,... Hợp tác kêu gọi đầu tư, xây dựng hạ tầng KCN, CCN các tỉnh.

Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư và hình thành các liên kết chuỗi, cụm liên kết ngành trong công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp cơ khí, ...

Khảo sát xây dựng và khai thác các tuyến/tour du lịch văn hoá, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng kết nối với các điểm du lịch trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các tỉnh lân cận nhằm tăng sức hút của các sản phẩm dịch vụ du lịch. Phối hợp xây dựng các chương trình quảng bá các sản phẩm du lịch liên tỉnh. Phối hợp chặt chẽ trong đào tạo nhân lực du lịch.

Trong nông nghiệp, hợp tác cung cấp giống con, giống cây, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật và trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trao đổi và

tiêu thụ sản phẩm. Cùng phối hợp tổ chức các Hội chợ xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp với các tỉnh khác.

#### **14. Mở rộng liên kết, hợp tác quốc tế**

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh như sắt, thép, tinh bột mì, dăm gỗ, nguyên phụ liệu may mặc, ... và xuất khẩu các sản phẩm mới như vải denim, các sản phẩm gia dụng,...

Vận dụng và triển khai hiệu quả các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết như Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA,; Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP),... Tiếp tục duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Nhật Bản, Úc,... trong khi hướng tới thâm nhập các thị trường mới. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp xuất khẩu hoàn thiện thủ tục pháp lý, giảm nộp thuế và tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ sản xuất.

Tập trung nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm logistics khu vực cảng biển thuộc KKT Dung Quất, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, hỗ trợ các hoạt động tiếp xúc, kết nối với các nước không có điều kiện thuận lợi về xây dựng cảng biển trong ASEAN như Lào.

Tăng cường thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như JICA, KOICA, AmCham, EuroCham,... Thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài. Xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hoá đối ngoại của tỉnh ở nước ngoài.

##### **14.1. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn**

Thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030, đặc biệt là lộ trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị, đảm bảo quỹ đất nông nghiệp cho sản xuất, canh tác và tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị và kiểm soát quỹ đất rừng và tỷ lệ bao phủ rừng.

Tiếp tục nghiên cứu và thực hiện di dời các cụm công nghiệp (CCN)/khu công nghiệp (KCN) ra khỏi khu vực đô thị trung tâm thành phố theo kế hoạch để tránh tình trạng ô nhiễm và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất.

Gắn liền quá trình đô thị hoá, phát triển các khu đô thị-dịch vụ với công nghiệp hoá để tăng sức lan toả của KCN, CCN. Với định hướng phát triển KKT Dung Quất trở thành đô thị biên vào năm 2050, tỉnh tiếp tục triển khai một số công trình hạ tầng trong KKT để thu hút đầu tư, phát triển đồng bộ hạ tầng dịch vụ, thương mại và hoàn thiện cảnh quan trong đô thị.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính. Công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án sử dụng đất. Phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, kiểm soát chặt chẽ, tránh tình trạng đầu cơ đất đai. Thường xuyên cập nhật, công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở khu vực đô thị và nông thôn để nhân dân và doanh nghiệp nắm được thông tin và cùng giám sát việc thực hiện.

Xây dựng lộ trình phù hợp để mở rộng ranh giới đô thị, nâng hạng đô thị đối với các khu nông thôn giáp với ranh giới đô thị.

##### **14.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

Đảm bảo nội dung quy hoạch phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch, đảm

bảo mối liên kết giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể và phù hợp với quy hoạch vùng. Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội phù hợp với các Quy hoạch đã được phê duyệt, phát huy và khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của từng vùng.

Thực hiện công bố, công khai quy hoạch dưới nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, thông qua các kênh thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính tới cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, nghề nghiệp, doanh nghiệp, nhân dân... khi triển khai thực hiện. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân.

Xây dựng kế hoạch và chương trình thực hiện hành động, xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 5 năm, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình mới.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch. Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá việc thực hiện quy hoạch thông qua hệ thống các chỉ tiêu, gắn liền với phân công trách nhiệm và thời gian thực hiện. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành để kịp thời phát hiện các bất cập, đề xuất các giải pháp phù hợp, phát hiện các trường hợp vi phạm và đề xuất hướng xử lý nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của các quy hoạch. Tăng cường vai trò giám sát thực hiện quy hoạch của Ủy ban mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội.

## **15. Kết luận**

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội cho quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 hướng đến phát triển hài hòa và bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường trong dài hạn; phù hợp với các định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước thời kỳ 2021-2030; chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành liên quan đến tỉnh Quảng Ngãi.

Các nội dung quy hoạch đã đánh giá toàn diện vị trí địa chính trị, các yếu tố đặc thù về kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi; các bối cảnh và tác động nội vùng lẫn ngoại vùng có liên quan đến sự phát triển của tỉnh; cơ hội liên kết giữa tỉnh Quảng Ngãi với Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, cả nước và quốc tế; các cơ hội phát triển từ các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết và tham gia; tạo nền tảng để phát triển tỉnh trong tương lai.

-----